**I – LỊCH SỬ THẾ GIỚI**

BÀI 1: SỰ HÌNH THÀNH TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI

SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1945-1949)

**I. Hội nghị Ianta (2-1945) và những thỏa thuận của ba cường quốc**

**1. Hoàn cảnh lịch sử**

-  Chiến tranh thế giới thứ hai sắp kết thúc, nhiều vấn đề cấp bách đặt ra:

+ Nhanh chóng đánh bại phát xít.

+ Tổ chức lại thế giới sau.

+ Phân chia thành quả giữa các nước thắng trận.

=> Từ ngày 4 đến ngày 11-2-1945, Hội nghị Ianta được triệu tập với sự tham gia của nguyên thủ ba cường quốc: Mĩ (Ph. Rudơven), Anh (U. Sớcsin), Liên Xô (Xtalin).

**2.** **Nội dung của hội nghị**

- Hội nghị quyết định:

+ Tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật.

+ Thành lập tổ chức Liên hợp quốc để duy trì hòa bình, an ninh thế giới.

+ Thỏa thuận khu vực đóng quân, phân chia phạm vi ảnh hưởng của các nước thắng trận.

\* Ở châu Âu: Liên Xô đóng Đông Âu, Đông Đức, Đông Béclin; Mĩ, Anh, Pháp chiếm Tây Âu, Tây Đức, Tây Béclin.

\*Ở châu Á:

+ Điều kiện để Liên Xô tham chiến ở châu Á: giữ nguyên trạng Mông Cổ, khôi phục quyền lợi của nước Nga đã mất trong chiến tranh Nga – Nhật

+ Nhật Bản: Do Mĩ đóng.

+ Triều Tiên: Mĩ chiếm đóng phía Nam, Liên Xô chiếm đóng phía Bắc.

+ Trung Quốc trở thành quốc gia thống nhất và dân chủ.

+ Đông Nam Á, Nam Á, Tây Á thuộc phạm vi ảnh hưởng của các nước phương Tây.

+ Quyết định của Hội nghị Pốtxđam việc giải giáp quân đội Nhật ở Đông Dương được giao cho quân đội Anh vào phía Nam vĩ tuyến 16, quân Trung Hoa Dân quốc ở phía Bắc.

**3. Ý nghĩa:Q**uyết định của Hội nghị Ianta trở thành khuôn khổ của trật tự thế giới mới, thường được gọi là “Trật tự hai cực Ianta”.

***4. Mở rộng: So sánh trật tự hai cực Ianta và trật tự Vécxai – Oasinhtơn***

***a. Giống nhau***

*- Là kết quả của những cuộc chiến tranh thế giới đẫm máu*

*- Đều do các cường quốc thắng trận thiết lập để phục vụ những lợi ích cao nhất của họ.*

*- Đều có các tổ chức quốc tế được thành lập để giám sát và duy trì trật tự thế giới*

***b. Khác nhau***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Trật tự hai cực Ianta** | **Trật tự Vécxai – Oasinhtơn** |
| ***Lực lượng tham gia chi phối trật tự*** | *- Các nước tư bản (Mĩ, Anh) và xã hội chủ nghĩa (Liên Xô).* | *- Các nước đế quốc.* |
| ***Tính phân cực*** | *- Phân thành hai cực đứng đầu mỗi cực là Liên Xô và Mĩ. Đây không chỉ đơn thuần là sự phân chia quyền lợi chiến tranh mà còn thể hiện sự đối lập về ý thức hệ.* | *- Không có sự phân cực rõ ràng. Đây thực chất là sự phân chia quyền lợi giữa các nước thắng trận trong Chiến tranh thế giới thư nhất trong khối tư bản chủ nghĩa.* |
| ***Tính chất*** | *- Mang tính ôn hòa, không trừng phạt các nước bại trận quá nặng nề 🡪 mang tính bền vững cao hơn.* | *- Mang tính áp đặt, quá khắt khe so với Trật tự hai cực Ianta đối với các nước thắng bại, chà đạp quyền lợi của dân tộc nhược tiểu 🡪 không bền vững.* |

**II. Sự thành lập Liên hợp quốc**

**1. Sự thành lập**

- Từ ngày 25-4 đến ngày 26-6-1945, đại biểu 50 nước họp tại Xan Phranxixcô (Mĩ)

- Ngày 24-10-1945, Hiến chương chính thức có hiệu lực (được coi là “Ngày Liên hiệp quốc”). Trụ sở đặt tại Niu Oóc (Mĩ).

**2. Mục đích hoạt động**

- Duy trì hòa bình và an ninh thế giới.

- Phát triển các mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc và tiến hành hợp tác quốc tế

**3. Nguyên tắc hoạt động**

- Bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia và quyền tự quyết của các dân tộc.

- Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của tất cả các nước.

- Không can thiệp vào công việc nội bộ của bất kì nước nào.

- Giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình.

- Chung sống hòa bình và sự nhất trí giữa 5 cường quốc: Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp, Trung Quốc.

**4. Các cơ quan chính (có 6 cơ quan chính)**

- Đại hội đồng: Gồm tất cả các nước thành viên, mỗi năm họp một lần

- Hội đồng bảo an: chịu trách nhiệm duy trì hòa bình và an ninh thế giới

- Ban thư kí, các tổ chức chuyên môn: Hội đồng kinh tế và xã hội, Tòa án quốc tế, Hội đồng quản thác,…

**5. Vai trò của Liên hợp quốc**

- Là diễn đàn quốc tế, vừa hợp tác vừa đấu tranh nhằm duy trì hòa bình và an ninh thế giới,

- Thúc đẩy mối quan hệ hữu nghị và hợp tác quốc tế về kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế,…

- Giúp đỡ các dân tộc về kinh tế, văn hóa, y tế, nhân đạo, giáo dục.

- Tuy nhiên, hiện nay vai trò của Liên hợp quốc đang bị đe dọa nghiêm trọng bởi những hoạt động của tổ chức này không mang lại hiểu quả tích cực, và tác động từ mâu thuẫn Mĩ – Trung.

***6. Mở rộng: Mối quan hệ giữa Việt Nam và Liên hợp quốc***

*- Việt Nam là thành viên chính thức thứ 149 của Liên hợp quốc ngày 20-9-1977.*

*- Ngày 16-10-2007, Việt Nam trở thành ủy viên không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, nhiệm kì 2008-2009*

*- Việt Nam đã thực hiện hiến chương của Liên hợp quốc nghiêm chỉnh và có nhiều đóng góp tích cực vào hoạt động của tổ chức này, nhờ đó vị trí và vai trò của Việt Nam trong Liên hợp quốc ngày càng được nâng cao.*

*- Hiện nay, có nhiều tổ chức của Liên hợp quốc hoạt động có hiệu quả ở Việt Nam như:*

*+ FAO: Quỹ nông nghiệp và lương thực Liên hợp quốc.*

*+ ILO: Tổ chức lao động quốc tế.*

*+ UNDP: Chương trình phát triển Liên hợp quốc.*

*+ UNESCO: Tổ chức giáo dục, khoa học, văn hóa của Liên hợp quốc,…*

*- Tại kì họp thứ 73 của Đại Hội đồng Liên hợp quốc (7-6-2019), Việt Nam trúng cử ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, nhiệm kì 2020-2021.*

**-------------------------- Hết----------------------------**

**BÀI 2:**

**LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (1945-1991). LIÊN BANG NGA (1991-2000)**

**I. Liên Xô từ 1945 đến giữa những năm 70**

**1. Công cuộc khôi phục kinh tế (1945-1950)**

***a. Bối cảnh***

- Liên Xô bị tổn thất nặng nề sau Chiến tranh

- Các nước tư bản bao vây kinh tế, cô lập chính trị.

=> Liên Xô thực hiện kế hoạch 5 năm nhằm khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh (1946-1950).

***b. Thành tựu chủ yếu***

- Liên Xô đã hoàn thành kế hoạch 5 năm khôi phục kinh tế (1946-1950) trước thời hạn 9 tháng. Đến năm 1950:

+ Sản lượng công nghiệp: Tăng 73%

+ Sản lượng nông nghiệp**:**Đạt mức trước chiến tranh.

+ Khoa học – kĩ thuật: Năm 1949, Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử, phá vỡ thế độc quyền vũ khí hạt nhân của Mĩ.

**2. Liên Xô tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội (từ 1950 đến nửa đầu những năm 70)**

**a. Thành tựu**

**\* Về kinh tế:**

- Trở thành cường quốc công nghiệp đứng thứ hai thế giới (sau Mĩ): Chiếm khoảng 20% tổng sản lượng công nghiệp toàn thế giới.

\* **Về khoa học – kĩ thuật:**

- Năm 1957: Liên Xô là nước đầu tiên phóng thành công vệ tinh nhân tạo.

- Năm 1961: Phóng tàu vũ trụ Phương Đông đưa nhà du hành vũ trụ I. Gagarin bay vòng quanh Trái Đất, mở đầu kỉ nguyên chinh phục vũ trụ của loài người.

**\* Về chính trị - xã hội:**

- Chính trị tương đối ổn định.

- Tỉ lệ công nhân chiến 55% số người lao đông cả nước.

- Trình độ học vấn của người dân được nâng cao (3/4 số dân có trình độ Trung học và Đại học).

**\* Về đối ngoại:**

- Thực hiện chính sách bảo vệ hòa bình thế giới, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc và giúp đỡ các nước xã hội chủ nghĩa.

**b. Ý nghĩa**

- Chứng tỏ tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội , làm đảo lộn toàn bộ chiến lược toàn cầu của đế quốc Mĩ.

***3. Mở rộng: Những thành tựu của Liên Xô tác động đến tham vọng của Mĩ sau Chiến tranh thế giới thứ hai***

*- Một trong những mục tiêu quan trọng nhất của Mĩ trong chiến lược toàn cầu là: ngăn chặn và tiến tới xóa bỏ chủ nghĩa xã hội trên thế giới với tham vọng bá chủ thế giới.*

*- Tuy nhiên, những thành tựu Liên Xô đạt được trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đã củng cố sức mạnh của phe xã hội chủ nghĩa, làm đảo lộn chiến lược toàn cầu của Mĩ.*

**II.** **Liên Xô và các nước Đông Âu từ giữa những năm 70 đến năm 1991**

**1. Nguyên nhân tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa** **ở Liên Xô và Đông Âu**

- Đường lối lãnh đạo chủ quan, duy ý chí, quan liêu bao cấp -> sản xuất trì trệ, đời khó khăn

- Không bắt kịp bước phát triển của khoa học – kĩ thuật-> trì trệ, khủng hoảng về kinh tế, xã hội.

- Khi tiến hành cải tổ lại phạm phải sai lầm trên nhiều mặt, làm cho khủng hoảng thêm trầm trọng.

- Sự chống phá của các thế lực thù địch ở trong và ngoài nước.

***2. Mở rộng: Bài học kinh nghiệm (nhận xét)***

*- Đây là sự sụp đổ của một mô hình xã hội chủ nghĩa chưa khoa học, bước lùi tạm thời của chủ nghĩa xã hội. Vì vậy cần phải xây dựng mô hình chủ nghĩa xã hội khoa học, nhân văn, phù hợp với điều kiện khách quan, hoàn cảnh của mỗi quốc gia.*

*- Phải luôn nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản, đồng thời cảnh giác với sự phá hoại từ bên ngoài.*

*- Sự tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu để lại nhiều bài học cho các nước xã hội chủ nghĩa đang tiến hành công cuộc cải cách và đổi mới, nhằm xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa nhân văn hơn, vì hạnh phúc của con người.*

**III. Liên bang Nga từ 1991-2000**

**1. Khái quát**

- Liên bang Nga kế thừa địa vị pháp lí của Liên Xô tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc.

- Trong thập kỉ 90, dưới chính quyền Tổng thống Enxin, chìm đắm trong khó khăn và khủng hoảng.

**2. Về kinh tế**

- Từ năm 1996, nền kinh tế Nga dần dần phục hồi.

- Năm 1997 đạt tăng trưởng kinh tế 0,5%, năm 2000 là 9%.

**3. Về chính trị**

- Hiến pháp 1993, quy định Liên bang Nga theo chế độ Tổng thống Liên bang.

- Từ năm 1992-1999, nước Nga đứng trước hai thử thách lớn:

+ Tình trạng không ổn định về chính trị, tranh chấp giữa các đảng phái.

+ Những cuộc xung đột sắc tộc (Trecxia,…).

- Từ năm 2000, V. Putin làm Tổng thống, nhà nước pháp quyền được củng cố, tình hình xã hội ổn định; nhưng vẫn đứng trước thử thách lớn: xu hướng li khai và nạn khủng bố,...

**4. Về đối ngoại**

- Một mặt “ngả về phương Tây” với hi vọng nhận được sự ủng hộ về chính trị và viện trợ về kinh tế.

- Mặt khác, “khôi phục và phát triển mối quan hệ với các nước châu Á” (Trung Quốc, Ấn Độ, các nước ASEAN,…).

- Từ năm 2000:

+ Liên bang Nga dần thoát khỏi khó khăn và khủng hoảng, kinh tế hồi phục và phát triển.

+ Chính trị, xã hội ổn định và địa vị quốc tế được nâng cao để trở lại vị thế một cường quốc Âu – Á.

***5. Mở rộng: Sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Liên bang Nga phản ánh xu thế toàn cầu hóa của thế giới hiện nay***

*- Từ năm 1994, Liên bang Nga bên cạnh chú trọng quan hệ với các nước phương Tây còn khôi phục và phát triển mối quan hệ với các nước châu Á.*

*- Điều này quy định bởi tác động của xu thế toàn cầu hóa với bản chất là quá trình tăng lên mạnh mẽ của những mối liên hệ, những ảnh hưởng tác động lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, các dân tộc trên thế giới.Khiến Nga cần điều chỉnh chính sách đối ngoại của mình cho phù hợp với xu thế chung của thế giới được hình thành từ những năm 80 của thế kỉ XX.*

------------------ Hết --------------------

**BÀI 3:**

**CÁC NƯỚC ĐÔNG BẮC Á**

**I.** **Nét chung về khu vực Đông Bắc Á**

**1. Khái quát**

- Trước 1939, đều bị thực dân nô dịch (trừ Nhật Bản).

- Sau năm 1945, tình hình khu vực có nhiều biến chuyển.

**2. Chuyển biến về chính trị**

- Tháng 10-1949, cách mạng Trung Quốc thắng lợi, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời. Cuối thập niên 90, Hồng Kông và Ma Cao cũng trở về với Trung Quốc (trừ Đài Loan).

- Năm 1948,  bán đảo Triều Tiên đã bị chia cắt thành hai miền theo vĩ tuyến 38: Đại Hàn dân quốc ở phía Nam và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên ở phía Bắc. Sau chiến tranh Triều Tiên (1950-1953), vĩ tuyến 38 vẫn là ranh giới phân chia hai nhà nước trên bán đảo.

**3. Biến đổi về kinh tế**

+ Từ nửa sau thế kỉ XX, tăng trưởng nhanh chóng về kinh tế, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt.

+ Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan trở thành những “con rồng kinh tế” của Đông Bắc Á.

+ Nhật Bản trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới.

+ Trung Quốc cuối thế kỉ XX – đầu thế kỉ XXI có sự tăng trưởng nhanh và cao nhất thế giới.

**II. Công cuộc cải cách – mở cửa từ năm 1978 ở Trung Quốc**

**1. Khái quát**

- Tháng 12-1978, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã vạch ra đường lối đổi mới.

- Đến Đại hội XIII (10-1987), được nâng lên thành “Đường lối chung” của Đảng.

**2. Về kinh tế**

- Lấy phát triển kinh tế làm trọng tâm, tiến hành cải cách và mở cửa, chuyển từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường Xã hội chủ nghĩa, nhằm hiện đại hóa và “xây dựng chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc”, biến Trung Quốc thành nước giàu mạnh, dân chủ và văn minh.

- Sau 20 năm, kinh tế Trung Quốc tiến bộ nhanh chóng, đạt tốc độ tăng trưởng cao (GDP tăng 8%/ năm), đời sống nhân dân cải thiện rõ rệt.

- Nền khoa học – kĩ thuật, văn hóa, giáo dục Trung Quốc đạt thành tựu khá cao (năm 1964, thử thành công bom nguyên tử; năm 2003 phóng thành công tàu “Thần Châu 5” vào không gian).

**3.** **Về đối ngoại**

- Bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Liên Xô, Mông Cổ, Việt Nam,…

- Mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước trên thế giới, góp sức giải quyết các vụ tranh chấp quốc tế.

- Vai trò và vị trí của Trung Quốc nâng cao trên trường quốc tế, thu hồi chủ quyền Hồng Kông (1997), Ma Cao (1999).

- Đài Loan là một bộ phận của lãnh thổ Trung Quốc, nhưng đến nay Trung Quốc vẫn chưa kiểm soát được Đài Loan.

--------------------------------------------Hết -----------------------------------------

**BÀI 4**

**CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á VÀ ẤN ĐỘ**

**I. Các nước Đông Nam Á**

**1. Sự thành lập các quốc gia độc lập ở Đông Nam Á sau Chiến tranh thế giới thứ hai**

***a. Vài nét chung về quá trình đấu tranh giành độc lập***

- Trước Chiến tranh thế giới hai, Đông Nam Á là thuộc địa của các nước đế quốc Âu – Mĩ (trừ Thái Lan).

- Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Đông Nam Á trở thành thuộc địa của quân phiệt Nhật Bản.

- Sau Chiến tranh thế giới 2

+ Việt Nam, Lào, Inđônêxia: Giành độc lập.

+ Miến Điện, Mã lai, Philíppin: Giải phóng phần lớn lãnh thổ.

- Sau đó, thực dân Âu – Mĩ lại tái chiếm, nhân dân ở đây tiếp tục kháng chiến xâm lược và giành độc lập.

***b. Lào (1945 -1975)***

- Ngày 12-10-1945: tuyên bố độc lập.

*- 1945-1954: kháng chiến chống Pháp*

+ Tháng 3-1946, Pháp trở lại xâm lược, Lào kháng chiến dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương.

+ Đến năm 1951, do Đảng Nhân dân Cách mạng Lào lãnh đạo cùng với sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam (Liên minh Việt – Lào.

+ Năm 1954, Hiệp định Giơnevơ được kí kết, công nhận các quyền dân tộc cơ bản của Lào.

*- 1954-1975: kháng chiến chống* *Mĩ*

+ Từ năm 1954 – đầu những năm 1970, dưới sự lãnh đạo của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, nhân dân đẩy lùi các chiến lược chiến tranh của Mĩ, giải phóng 4/5 diện tích lãnh thổ.

+ Tháng 2-1973, Mĩ phải kí Hiệp định Viêng Chăn, lập lại hòa bình, thực hiện hòa hợp dân tộc ở Lào.

+ Tháng 12-1975, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thành lập.

***c. Campuchia (1945-1993)***

*- 1945-1954: Kháng chiến chống Pháp*

+ Tháng 10-1945, Pháp trở lại xâm lược. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương (từ năm 1951 là Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia), nhân dân Campuchia tiến hành kháng chiến chống Pháp.

+ Ngày 9-11-1953, do sự vận động ngoại giao của vua Xihanúc, Pháp kí Hiệp ước “trao trả độc lập cho Campuchia” nhưng vẫn chiếm đóng.

- Sau thất bại ở Điện Biên Phủ, Pháp kí Hiệp định Giơnevơ công nhận độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ Campuchia.

- *1954-1970: Chính phủ Xihanúc thực hiện đường lối hòa bình, trung lập để xây dựng đất nước.*

*- 1970-1975: Kháng chiến chống Mĩ*

+ Ngày 18-3-1970, tay sai Mĩ đảo chính lật đổ Xihanúc. Cuộc kháng chiến chống Mĩ và tay sai của Campuchia, với sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam phát triển nhanh chóng.

+ Ngày 17-4-1975, Thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mĩ.

*-  1975-1979: Nội chiến chống Khơme Đỏ*

+ Tập đoàn Khơme đỏ do Pônpốt cầm đầu phản bội cách mạng, thi hành chính sách diệt chủng và gây chiến tranh biên giới Tây Nam Việt Nam.

+ Ngày 3-12-1978, Mặt trận dân tộc cứu nước Campuchia thành lập, được sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, lãnh đạo quân dân Campuchia nổi đậy ở nhiều nơi.

+ Ngày 7-1-1979, Thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, Campuchia bước vào thời kì hồi sinh, xây dựng lại đất nước.

- 1979-1993: Giai đoạn hồi sinh và xây dựng đất nước

+ Từ năm 1979, nội chiến tiếp tục diễn ra

+ Ngày 23-10-1991, Hiệp định hòa bình về Campuchia được kí kết.

+ Sau cuộc tổng tuyển cử tháng 9-1993, Quốc hội mới đã thông qua Hiến pháp, thành lập Vương quốc Campuchia do Xihanúc lên làm quốc vương. Campuchia bước sang thời kì phát triển mới.

**2. Nhóm 5 nước sáng lập ASEAN: Inđônêxia, Malaixia, Philippin, Xingapo, Thái Lan**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chiến lược kinh tế hướng nội** | **Chiến lược kinh tế hướng ngoại** |
| **Thời gian** | - Những năm 50-60 / XX. | - Những năm 60-70 / XX. |
| **Mục tiêu** | - Nhanh chóng xóa bỏ nghèo nàn, lạc hậu, xây dựng nền kinh tế tự chủ. | - Khắc phục những hạn chế của Chiến lược kinh tế hướng nội, thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh. |
| **Nội dung** | - Đẩy mạnh phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dung nội địa thay thế hàng nhập khẩu. | - Mở cửa kinh tế, thu hút vốn đầu tư và kĩ thuật của nước ngoài.  - Tập trung sản xuất để xuất khẩu. |
| **Thành tựu** | - Đáp ứng nhu cầu cơ bản của nhân dân.  - Phát triển một số ngành công nghiệp chế biến.  - Bước đầu giải quyết nạn thất nghiêp. | - Thay đổi bộ mặt kinh tế – xã hội của các nước.  - Tỉ trọng công nghiệp cao hơn nông nghiệp, mậu dịch đối ngoại tăng trưởng nhanh. |
| **Hạn chế** | - Thiếu vốn, nguyên liệu, công nghệ, chi phí, tệ tham nhũng quan liêu - | - Phụ thuộc vào vốn và thị trường bên ngoài, đầu tư bất hợp lí,… |

**3. Sự ra đời và phát triển của tổ chức ASEAN**

***a. Sự thành lập***

- Bối cảnh:

+ Các nước trong khu vực sau khi giành được độc lập cần có sự hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau,

+ Hạn chế ảnh hưởng của các nước lớn bên ngoài, nhất là cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mĩ ngày càng tỏ rõ không tránh khỏi thất bại cuối cùng.

+ Các tổ chức liên kết ngày càng nhiều, tiêu biểu là cộng đồng châu Âu (nay là Liên minh châu Âu).

=> Ngày 8-8-1967, tại thủ đô Băng Cốc (Thái Lan), 5 quốc gia đầu tiên tuyên bố thành lập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN): Inđônêxia, Malaixia, Xingapo, Philippin, Thái Lan.

***b. Mục đích và nguyên tắc hoạt động***:

- Mục đích: Hợp tác, liên kết, phát triển kinh tế, văn hóa giữa các nước thành viên.

- Nguyên tắc hoạt động:

+ Tôn trọng chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của các nước thành viên.

+ Cam kết không đe dọa vũ lực, không sử dụng vũ lực trong khu vực.

+ Giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình.

+ Thúc đẩy quá trình hợp tác về kinh tế, văn hóa giữa các nước thành viên.

***c. Hoạt động***

- Từ 1967-1976, non yếu, lỏng lẻo. Mâu thuẫn với nhau trong vấn đề Đông Dương và Campuchia.

- Từ năm 1976 đến nay, khởi sắc (sau hội Nghị Ba Li 1976) hoạt động tương đối hiệu quả.

*d. Quá trình mở rộng*

- Từ 5 nước ban đầu, ASEAN đã có quá trình mở rộng thành viên.

- Đến năm 1999, Campuchia trở thành thành viên thứ mười.

- Đến nay, hầu hết các nước Đông Nam Á đều đã gia nhập ASEAN (trừ Đông Timo)

***4. Mở rộng: Cơ hội và thách thức khi Việt Nam gia nhập ASEAN***

***a. Cơ hội***

*- Nền kinh tế Việt Nam được hội nhập với kinh tế các nước trong khu vực, đó là cơ hội để vươn ra thế giới.*

*- Tạo điều kiện rút ngắn khoảng cách phát triển giữa nước ta với các nước trong khu vực.*

*- Có điều kiện để tiếp thu những thành tựu khoa học – kĩ thuật tiên tiến trên thế giới.*

*- Có điều kiện để tiếp thu, học hỏi trình độ quản lí của các nước trong khu vực.*

*- Đảm bảo an ninh quốc phòng trên cơ sở an ninh chung của khu vực.*

***b. Thách thức***

*- Nếu không tận dụng được cơ hội để phát triển thì nền kinh tế của Việt Nam sẽ có nguy cơ tụt hậu.*

*- Cạnh tranh về kinh tế, việc làm quyết liệt giữa các nước.*

*- Hội nhập những dễ bị hòa tan, đánh mất bản sắc và truyền thống văn hóa của dân tộc.*

*- Bình tĩnh, không bỏ lỡ cơ hội. Cần ra sức học tập, nắm vững khoa học – kĩ thuật.*

**II. Ấn Độ**

**1. Cuộc đấu tranh giành độc lập**

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cuộc đấu tranh đòi độc lập của nhân dân Ấn Độ dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc đại đã diễn ra sôi nổi => Thực dân Anh phải nhượng bộ, trao quyền tự trị theo “phương án Maobattơn”. Ngày 15- 8-1947, hai nhà nước tự trị Ấn Độ và Pakixtan được thành lập

- Không thỏa mãn quy chế tự trị, ngày 26-1-1950, Ấn Độ tuyên bố độc lập và thành lập Nước Cộng hòa **2.** **Xây dựng đất nước**

***a. Về kinh tế***

- Nông nghiệp:

+ Nhờ cuộc “cách mạng xanh” trong nông nghiệp Ấn Độ đã tự túc được lương thực.

+ Đến năm 1995, Ấn Độ trở thành quốc gia xuất khẩu gạo lớn thứ 3 trên thế giới.

- Công nghiệp: Phát triển mạnh công nghiệp nặng, chế tạo máy, điện hạt nhân,… **b*. Về khoa học – kĩ thuật***

- Là cường quốc về công nghệ phần mềm, công nghệ hạt nhân, công nghệ vũ trụ:

+ Năm 1974, Ấn Độ thử thành công bom nguyên tử.

+ Năm 1975, phóng vệ tinh nhân tạo lên Trái Đất bằng tên lửa của mình.

+ Năm 2002, Ấn Độ đã có 7 vệ tinh nhân tạo hoạt động trong vũ trụ.

- Cuộc “cách mạng chất xám” đã đưa Ấn Độ trở thành một trong những cường quốc sản xuất phầm mềm lớn nhất thế giới.

***c. Về đối ngoại:*** chính sách hòa bình trung lập tích cực, ủng hộ phong trào đấu tranh giành độc lập.

------------------------------------------Hết -------------------------------------

**BÀI 5:**

**CÁC NƯỚC CHÂU PHI VÀ MĨ LATINH**

**I**.**Vài nét về Cuộc đấu tranh giành độc lập của các nước châu Phi**

**1. Hoàn cảnh lịch sử**

- Sau tranh thế giới thứ hai sự suy yếu của Anh, Pháp tạo điều kiện thuận lợi cho phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi.

- Ảnh hưởng của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ ở châu Á.

**2. Diễn biến Cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc**

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nhất là từ những năm 50, cuộc dấu tranh giành độc lập đã diễn ra sôi nổi ở châu Phi, khởi đầu Ai Cập (1952), Li Bi (1952) thuộc Bắc Phi

- Năm 1960 – “Năm châu Phi”, có 17 nước châu Phi được trao trả được độc lập.

- Năm 1975, Môdămbich, Ănggôla lật đổ được ách thống trị của thực dân Bồ Đào Nha.

- Từ năm 1980, nhân dân Nam Rôđêđia và Tây Nam Phi đã giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh xóa bỏ chế độ phân biệt chủng tộc (Apacthai ), tuyên bố thành lập nước Cộng Hòa Dimbabuê và Cộng hòa Namibia.

- Đặc biệt năm 1993, Nam Phi đã chính thức xóa bỏ chế độ phân biệt chủng tộc;

- Tháng 4 /1994, Nam Phi tiến hành bầu cử đa chủng tộc lần đầu tiên.Ông Nenxơn Manđêla thành Tổng thống da đen đầu tiên của Cộng hòa Nam Phi. => Đây là một thắng lợi có ý nghĩa lịch sử, đánh dấu sự sụp đổ hoàn toàn của chủ nghĩa thực dân.

***2. Mở rộng: Chế độ phân biệt chủng tộc Apacthai là gì?***

*- Apacthai (tiếng Hà Lan: Apartheid) là chính sách phân biệt chủng tộc trước đây đã được tiến hành ở Nam Phi. Từ apartheid trong tiếng Hà Lan dùng ở châu Phi có nghĩa là sự riêng biệt, nó miêu tả sự phân chia chủng tộc giữa thiểu số người da trắng và phần đông dân số người da đen.*

*- Cuộc đấu tranh chống chế độ phân biệt chủng tộc ở Nam Phi cũng được xếp vào phong trào giải phóng dân tộc vì chế độ phân biệt chủng tộc là một hình thái của chủ nghĩa thực dân. Đánh đổ được chế độ này cũng là đánh đổ được một hình thái áp bức, bóc lột thực dân.*

**II. Vài nét về Cuộc đấu tranh giành và bảo vệ độc lập dân tộc của các nước Mĩ Latinh**

**1. Hoàn cảnh lịch sử**

- Các nước Mĩ Latinh đã giành độc lập từ rất sớm nhưng sau đó lại lệ thuộc vào Mĩ.

- Sau Chiến tranh thế giới hai, Mĩ tìm cách biến Mĩ Latinh thành “sân sau”, xây dựng chế độ độc tài thân Mĩ.

-> Phong trào đấu tranh lật đổ các chế độ độc tài thân Mĩ bùng nổ và phát triển mạnh mẽ.

**2. Diễn biến Cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc**

- Bùng nổ và phát triển sau chiến tranh thế giới thứ hai Tiêu biểu là thắng lợi của cách mạng Cuba dưới sự lãnh đạo của Phiđen Cátxtơrô vào tháng 1/1959.

- Phong trào đấu tranh chống Mĩ và chế độ độc tài thân Mĩ đãa diễn ra sôi nổi ở nhiều nước trong thập kỉ 60 – 70 của thế kỷ XX (lục địa bùng cháy) như ở Vênêduêla, Goatêmala, Pêru, Nicaragoa, Chilê, ...kết quả: chính quyền độc tài ở nhiều nước Mĩ latinh bị lật đổ, các chính phủ dân tộc dân chủ được thiết lập.

---------------------------------------Hết ---------------------------------------------------

**BÀI 6:**

**NƯỚC MĨ**

**I. Nước Mĩ từ 1945-1973**

**1. Về kinh tế**

**-**Kinh tế phát triển mạnh:

+ Công nghiệp: Chiếm 56,5% tổng sản lượng công nghiệp thế giới.

+ Nông nghiệp: Bằng hai lần 5 nước Anh, Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức, Italia, Nhật cộng lại.

+ Nắm 50% tàu bè đi lại trên biển, 3/4 dự trữ vàng thế giới, chiếm 40% tổng sản phẩm kinh tế thế giới,…

**-**Khoảng 20 năm sau chiến tranh**,** Mĩ là trung tâm kinh tế – tài chính lớn nhất thế giới.

**\* Nguyên nhân:**

- Lãnh thổ rộng lớn, tài nguyên phong phú, nhân lực dồi dào, trình độ kĩ thuật cao, năng động, sáng tạo.

- Lợi dụng chiến tranh để làm giàu từ bán vũ khí.

- Áp dụng thành công những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật để nâng cao năng suất, hạ giá thành sản phẩm, điều chỉnh hợp lí cơ cấu sản xuất,…

- Trình độ tập trung tư bản và sản xuất cao, cạnh tranh có hiệu quả ở trong và ngoài nước.

- Các chính sách và hoạt động điều tiết của Nhà nước có hiệu quả.

**2. Về khoa học – kĩ thuật**

- Mĩ là nước khởi đầu và đạt nhiều thành tựu cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại:

+ Đi đầu trong lĩnh vực chế tạo công cụ sản xuất mới: máy tính điện tử, máy tự động.

+ Vật liệu mới: polyme, vật liệu tổng hợp.

+ Năng lượng mới: nguyên tử, nhiệt hạch.

+ Sản xuất vũ khí, chinh phục vũ trụ (1969 đưa người lên mặt trăng) “cách mạng xanh” trong nông nghiệp,…

**3. Về đối ngoại**

- Dựa vào sức mạnh quân sự, kinh tế để triển khai Chiến lược toàn cầu với tham vọng làm bá chủ thế giới. Mục tiêu:

+ Ngăn chặn, và tiến tới tiêu diệt hoàn toàn Chủ nghĩa xã hội

+ Đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

+ Khống chế, chi phối các nước đồng minh.

- Khởi xướng “Chiến tranh lạnh”, gây ra hàng loạt cuộc chiến tranh xâm lược, bạo loạn, lật đổ,…trên thế giới (Việt Nam, Cuba, Trung Đông,…).

- Năm 1979, thiết lập quan hệ Mĩ – Trung Quốc.

- Tháng 5-1972, Níchxơn tới thăm Liên Xô.

-> Thực hiện chiến lược hòa hoãn với hai nước lớn để chống lại phong trào cách mạng của các dân tộc.

***5. Mở rộng: Chính sách đối ngoại của Mĩ đối với Việt Nam giai đoạn 1945 -1975***

***a. Từ 1945-1954***

*- Từ năm 1950, Mĩ công nhận chính phủ bù nhìn Bảo Đại và viện trợ cho Pháp thực hiện kế hoạch Rơve.*

*- Mĩ ngày càng can thiệp sâu hơn vào Đông Dương: Viện trợ cho Pháp để kéo dài chiến tranh ở Đông Dương. Tháng 12-1950 lập phái đoàn cố vấn quân sự Mĩ (MAAG). Năm 1953, Mĩ viện trợ 80% chiến phí cho Pháp, giúp Pháp thực hiện kế hoạch Nava.*

*- Trì hoãn kéo dài hội nghị Giơnevơ (1954), không kí vào văn bản Hiệp định Giơnevơ.*

***b. Từ 1954-1975***

*- Từ 1954, Mĩ nhảy vào miền Nam Việt Nam. Trực tiếp tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam*

*- Thực hiện các chiến lược chiến tranh xâm lược Việt Nam:*

*+ “Chiến tranh đơn phương” (1954-1960).*

*+ “Chiến tranh đặc biệt” (1961-1965).*

*+ “Chiến tranh cục bộ” (1965-1968).*

*+ Chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” và “Đông Dương hóa chiến tranh” (1969-1973).*

*- Ngày 27-1-1973, Mĩ kí hiệp định Pari công nhận độc lập, thống nhất, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, cam kết rút hết quân Mĩ về nước.*

*- Từ 1973-1975, Mĩ vẫn tiếp tục viện trợ cho chính quyền Sài Gòn, thực chất là tiếp tục chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của Mĩ.*

***c. Kết quả***

*- Tất cả các âm mưu chiến lược của Mĩ đều thất bại, quân đội Mĩ phải rút về nước.*

*- Bằng thắng lợi của Cuộc tổng tấn công và nổi dậy xuân 1975, quân dân ta đã đánh bại hoàn toàn chiến tranh xâm lược của Mĩ, góp phần làm đảo lộn chiến lược toàn cầu của Mĩ.*

*- Ngày nay, chính sách đối ngoại của Đảng ta là “bạn của tất cả các nước”. Với Mĩ, ta chủ trương “khép lại quá khứ, hướng tới tương lai”.*

*- Ngày 10-12-2001, Hiệp định thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kì chính thức có hiệu lực, mở ra hướng phát triển đầy triển vọng cho cả hai nước.*

**II. Nước Mĩ từ 1973-1991**

**1. Về kinh tế**

- Do khủng hoảng năng lượng năm 1973, từ 1973-1982 kinh tế Mĩ lâm vào tình trạng khủng hoảng và suy thoái kéo dài.

- Từ năm 1983, kinh tế phục hồi và phát triển. Tuy vẫn đứng đầu thế giới về kinh tế – tài chính nhưng tỉ trọng kinh tế Mĩ trong nền kinh tế thế giới giảm sút.

**2. Về đối ngoại**

- Tiếp tục triển khai “Chiến lược toàn cầu” và theo đuổi Chiến tranh lạnh.

- Tháng 12-1989, Mĩ – Liên Xô chính thức tuyên bố kết thúc “Chiến tranh lạnh”.

**III. Nước Mĩ từ 1991-2000**

**1. Về kinh tế**

- Thập niên 90, kinh tế suy thoái ngắn nhưng vẫn đứng đầu thế giới.

**2. Về khoa học – kĩ thuật**

- Phát triển mạnh, nắm 1/3 lượng bản quyền phát minh sáng chế của toàn thế giới.

**3. Về đối ngoại**

- Chính quyền B. Clintơn theo đuổi ba mục tiêu cơ bản của chiến lược “Cam kết và mở rộng”, Mĩ tìm cách vươn lên và chi phối, lãnh đạo toàn thế giới.

-------------------------------------------Hết-----------------------------------------------

**BÀI 7:**

**TÂY ÂU**

**I. Kinh tế Tây Âu từ 1945-1950**

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Tây Âu bị tổn thất nặng nề:

- Các nước Tây Âu nhận viện trợ của Mĩ thông qua “Kế hoạch Mácsan”.

-> Năm 1950, kinh tế Tây Âu cơ bản phục hồi, đạt mức trước chiến tranh.

**II. TÂY ÂU TỪ 1950-1973**

**1. Về kinh tế**

- Từ 1950-1970, phát triển nhanh chóng

- Đến đầu thập niên 70, trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới

**\* Nguyên nhân:**

- Sự nỗ lực của nhân dân lao động.

- Áp dụng thành công những thành tựu khoa học – kĩ thuật để nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

- Vai trò quản lí, điều tiết nền kinh tế của Nhà nước có hiệu quả.

- Tận dụng tốt các cơ hội bên ngoài như viện trợ Mĩ; nguồn nguyên liệu rẻ của các nước thế giới thứ ba, hợp tác có hiệu quả trong khuôn khổ EC,…

**2. Về đối ngoại**

- Một mặt liên minh chặt chẽ với Mĩ (Anh, Đức, Ý), mặt khác cố gắng đa phương hóa quan hệ đối ngoại (Pháp, Thụy Điển, Phần Lan).

- Chính phủ một số nước ủng hộ cuộc chiến tranh xâm lược của Mĩ ở Việt Nam, ủng hộ Israel chống Ảrập, Cộng hòa Liên bang Đức gia nhập NATO (5-1955),…

- Pháp phản đối trang bị vũ khí hạt nhân cho Cộng hòa Liên bang Đức Đức,  chú ý phát triển quan hệ với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, rút khỏi Bộ chỉ huy NATO và buộc Mĩ rút các căn cứ quân sự ra khỏi đất Pháp.

- Pháp, Thụy Điển, Phần Lan đều phản đối cuộc chiến tranh của Mĩ ở Việt Nam.

-> Nhiều thuộc địa tuyên bố độc lập, đánh dấu thời kì “phi thực dân hóa” trên phạm vi thế giới.

***3. Mở rộng: Vai trò của các nước thế giới thứ ba đối với sự phát triển kinh tế Tây Âu từ năm 1950-1973***

*- Trong bối cảnh Chiến tranh lạnh, trên thế giới có sự phân chia:*

*+ Thế giới thứ nhất bao gồm Mĩ và các đồng minh tư bản chủ nghĩa như Tây Âu, Nhật Bản,…*

*+ Thế giới thứ hai gồm Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu,…*

*+ Trong khi đó, thế giới thứ ba bao gồm tất cả các quốc gia khác không tích cực liên kết với một trong hai phía trong cuộc Chiến tranh Lạnh. Đây thường là những nước thuộc địa cũ nghèo của châu Âu, bao gồm gần như tất cả các quốc gia châu Phi, Trung Đông, châu Mĩ Latinh và châu Á.*

*- Vì vậy, các nước Tây Âu đã tận dụng được nguồn nguyên liệu rẻ tiền từ các quốc gia này.*

*=> Là điều kiện khách quan thuận lợi cơ bản đưa đến sự phát triển kinh tế Tây Âu*

**III.Tây Âu từ 1973-1991**

**1. Về kinh tế:**  Suy thoái, khủng hoảng, phát triển không ổn định, kéo dài

**2. Về đối ngoại**

- Tháng 11-1972, kí Hiệp định về cơ sở quan hệ giữa hai nước Đức làm quan hệ hai nước hòa dịu.

- Năm 1975, các nước Tây Âu tham gia kí Định ước Henxinki về an ninh và hợp tác châu Âu.

- Do hệ quả của việc kết thúc Chiến tranh lạnh, bức tường Béclin bị xóa bỏ (11-1989) và sau đó không lâu, nước Đức đã tái thống nhất (3-10-1990).

**IV. Tây Âu từ 1991-2000**

**1. Về kinh tế**

- Thập niên 1990 kinh tế phục hồi và phát triển

- Là một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn nhất thế giới

**2. Về đối ngoại**

- Các nước Tây Âu có sự điều chỉnh quan trọng trong bối cảnh Chiến tranh lạnh kết thúc, trật tự hai cực tan rã.

**V. Liên minh châu Âu (EU)**

**1. Lí do liên hết, hội nhập khu vực**

- Nhu cầu liên kết, hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau để cùng nhau phát triển.

- Nhu cầu thành lập một tổ chức liên kết để hạn chế ảnh hưởng của Mĩ vào khu vực.

- Tác động của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật và xu thế hội nhập, liên kết khu vực trên thế giới.

**2. Quá trình hình thành và phát triển**

- Ngày 18-4-1951, sáu nước Tây Âu (Pháp, Tây Đức, Italia, Bỉ, Hà Lan, Lúcxămbua) thành lập “Cộng đồng than – thép châu Âu” (ECSC).

- Ngày 25-3-1957, sáu nước Tây Âu (Pháp, Tây Đức, Italia, Bỉ, Hà Lan, Lúcxămbua) kí Hiệp ước Roma thành lập “Cộng đồng năng lượng nguyên tử châu Âu” (EURATOM) và “Cộng đồng kinh tế châu Âu” (EEC).

- Ngày 1-7-1967, ba tổ chức trên hợp nhất thành “Cộng đồng châu Âu” (EC).

- Ngày 7-12-1991, Hiệp ước Maxtrich được kí kết, khẳng định một tiến trình hình thành một Liên bang châu Âu mới vào năm 2000 với đồng tiền chung, ngân hàng chung,…

- Ngày 1-1-1993, EEC thành Liên minh châu Âu (EU) với 15 nước thành viên.

- Năm 2002, đồng tiền chung châu Âu (EURO) chính thức được lưu hành 🡪 Thống nhất kinh tế, thị trường.

- Năm 2007, Liên minh châu Âu (EU) gồm 27 nước.

**3. Mục đích liên kết, hợp tác**

- Hợp tác, liên minh chặt chẽ về kinh tế, tiền tệ và chính trị, an ninh chung.

+ Năm 1990, quan hệ Việt Nam – EU được thiết lập và phát triển trên cơ sở hợp tác toàn diện.

-> Liên minh châu Âu được đánh giá là tổ chức liên kết kinh tế, chính trị khu vực lớn nhất thế giới, với những hoạt động hiệu quả, chiếm 1/4 GDP kinh tế thế giới.

**5. Mở rộng: So sánh giữa Liên minh châu Âu (EU) và Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Liên minh châu Âu (EU)** | **Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)** |
| **Xuất phát điểm** | - “Cộng đồng than – thép châu Âu” (ECSC), “Cộng đồng năng lượng nguyên tử châu Âu” (EURATOM), và “Cộng đồng kinh tế châu Âu” (EEC). Ba tổ chức này hợp nhất lại thành “Cộng đồng châu Âu” (EC) | - Ngay từ khi mới ra đời, ASEAN đã là một tổ chức liên kết kinh tế – văn hóa (tiền thân là ASA). ASEAN mở rộng thành viên từ 5 nước ban đầu đến như ngày nay. |
| **Mức độ liên kết** | - Ngay từ khi ra đời (1951) đã bắt đầu xây dựng các cộng đồng kinh tế (1951-1957) sau đó dần dần đề ra xây dựng Liên minh Hải quan (1968), thị trường thống nhất, Liên minh Kinh tế và Tiền tệ (1999) và đỉnh cao là đồng tiền chung EURO (2002)   * Mức độ liên kết cao hơn. | - Năm 1992, hình thành khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), một hình thức liên kết tầm thấp hơn thị trường chung. |
| **Nguyên tắc hội nhập** | - Nguyên tắc “liên bang”, sự liên kết hội nhập được bắt đầu từ kinh tế -> chính trị; xây dựng các thể chế chung vững chắc, đồng thời giữ vai trò hạt nhân, bản sắc dân tộc của các nước thành viên, trên cơ sở luật pháp vững vàng. | - Nguyên tắc liên kết kiểu “hợp bang”, lỏng lẻo về xây dựng thể chế, giữ vững vai trò độc lập của các nước thành viên, theo nguyên tắc đồng thuận, bắt đầu từ liên kết về an ninh, chính trị, sau đó dần dần chuyển sang liên kết kinh tế, văn hóa, xã hội nhưng chưa đạt được những hiệu quả vững chắc. |
| **Quy mô** | - Là tổ chức liên kết mang tính khu vực (ở châu Âu). | - Là tổ chức liên kết mang tính khu vực (ở Đông Nam Á). |

--------------------------------------------Hết -------------------------------------

**BÀI 8:**

**NHẬT BẢN**

**I. Nhật Bản từ 1945-1952**

**1. Hoàn cảnh lịch sử**

- Chịu hậu quả nặng nề từ chiến tranh thế giới thứ 2:Gần 3 triệu người chết và mất tích, kinh tế bị tàn phá, 13 triệu người thất nghiệp…

+ Bị Mĩ chiếm đóng dưới danh nghĩa Đồng minh (1945-1952)

**2. Về kinh tế**

- Tiến hành 3 cải cách lớn:

+ Thủ tiêu chế độ tập trung kinh tế, giải tán các tập đoàn lũng đoạn mang tinh chất dòng tộc “Đaibátxư”.

+ Cải cách ruộng đất, quy định địa chủ chỉ được sở hữu không quá 3 hecta ruộng, số còn lại Chính phủ đem bán cho nông dân.

+ Dân chủ hóa lao động (thông qua việc thực hiện các đạo luật về lao động).

=>Từ năm 1950-1951: Nhật Bản đã khôi phục kinh tế, đạt mức trước chiến tranh.

**3. Về đối ngoại**

- Chủ trương liên minh chặt chẽ với Mĩ: ngày 8-9-1951, kí “Hiệp ước an ninh Mĩ – Nhật”, theo đó Nhật Bản chấp nhận đứng dưới “chiếc ô” bảo hộ hạt nhân của Mĩ, cho Mĩ đóng quân và xây dựng căn cứ quân sự trên đất Nhật.

**II. Nhật Bản từ 1952-1973**

**1. Về kinh tế**

- Từ 1952-1960: có bước phát triển nhanh.

- Từ 1960-1973: Giai đoạn phát triển “thần kì” (tốc độ tăng trưởng bình quân là 10,8%/ năm).

- Đầu những năm 70, Nhật trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính thế giới.

**2. Về khoa học – kĩ thuật**

- Rất coi trọng giáo dục và khoa học – kĩ thuật: mua bằng phát minh sáng chế.

- Khoa học – kĩ thuật và công nghệ: chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất ứng dụng dân dụng: Ngoài các sản phẩm dân dụng nổi tiếng thế giới (như tivi, tủ lạnh, ôtô,…), Nhật Bản còn đóng tàu chở dầu có trọng tải 1 triệu tấn; xây dựng các công trình thế kỉ như đường ngầm dưới biển dài 53,8 km nối hai đảo Hônsu và Hốccaiđô, cầu đường bộ dài 9,4 km nối hai đảo Hônsu và Sicôcư.

**3. Nguyên nhân phát triển**

- Ở Nhật Bản, con người được coi là vốn quý nhất, là nhân tố quyết định hàng đầu;

- Vai trò lãnh đạo, quản lí có hiệu quả của Nhà nước.

- Các công ty Nhật Bản năng động, có tầm nhìn xa, quản lí tốt nên có tiềm lực và sức cạnh tranh cao.

- Nhật Bản biết áp dụng các thành tựu khoa học – kĩ thuật hiện đại để nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

- Chi phí cho quốc phòng của Nhật Bản thấp (không vượt quá 1% GDP), nên có điều kiện tập trung vốn đầu tư cho kinh tế.

- Nhật Bản đã tận dụng tốt các yếu tố bên ngoài để phát triển, như nguồn viện trợ Mĩ, các cuộc chiến tranh ở Triều Tiên (1950-1953) và Việt Nam (1954-1975) để làm giàu,…

**4. Về đối ngoại**

- Liên minh chặt chẽ với Mĩ (“Hiệp ước an ninh Mĩ – Nhật” có giá trị 10 năm sau đó được kéo dài vĩnh viễn) đứng về phía Mĩ trong chiến tranh Việt Nam.

- Năm 1956, bình thường hóa với Liên Xô, tham gia Liên Hợp Quốc.

***5. Mở rộng: Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam từ sự phát triển kinh tế của Nhật Bản***

*- Nếu như đối với sự phát triển kinh tế của Mĩ thì khoa học – kĩ thuật là nguyên nhân quan trọng nhất vì Mĩ là quốc gia đi đầu trong cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật lần thứ hai, đạt nhiều thành tựu nổi bật.*

*- Tuy nhiên, đối với Nhật Bản lại khác, một đất nước thất bại trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, phải gánh chịu hậu quả nặng nề; tài nguyên thiên nhiên lại nghèo nàn, cơ cấu kinh tế chưa cân đối và sự canh tranh quyết liệt của các nước tư bản.*

*=> Chính vì thế, sức mạnh của con người Nhật Bản đóng vai trò quan trọng nhất dẫn tới sự phát triển thần kì của đất nước này ở giai đoạn 1960-1973.*

*- Do đó các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam có thể vận dụng bài học này, tập trung đầu tư phát triển giáo dục con người, áp dụng thành tựu khoa học – kĩ thuật của thế giới, coi phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu để tạo ra nguồn lực vững chắc cho công cuộc đổi mới hiện nay.*

**III. Nhật Bản từ 1973-1991**

**1. Về kinh tế**

- Từ 1973, do tác động khủng hoảng năng lượng, kinh tế Nhật thường khủng hoảng và suy thoái ngắn.

- Từ nửa sau 1980, Nhật vươn lên trở thành siêu cường tài chính số một thế giới với dự trữ vàng và ngoại tệ gấp 3 lần Mĩ, gấp 1,5 lần Cộng hòa Liên bang Đức, trở thành chủ nợ lớn nhất thế giới.

**2. Về đối ngoại**

- “Học thuyết Phucưđa” (1977) và “Học thuyết Kaiphu” (1991) chủ trương tăng cường quan hệ kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội với các nước Đông Nam Á và tổ chức ASEAN.

- Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 21-9-1973.

**IV. Nhật Bản từ 1991-2000**

**1. Về kinh tế**

- Suy thoái những vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới

**2. Về khoa học – kĩ thuật**

- Tiếp tục phát triển ở trình độ cao: 1992, phóng 49 vệ tinh nhân tạo

**4. Về đối ngoại**

- Tiếp tục liên minh chặt chẽ với Mĩ.

- Tháng 4-1996, Mĩ – Nhật tuyên bố kéo dài vĩnh viễn Hiệp ước an ninh Mĩ – Nhật.

- Học thuyết Miyadaoa (1-1993) và học thuyết Hasimôtô (1-1997), coi trọng quan hệ với Tây Âu, mở rộng đối ngoại trên phạm vi toàn cầu, chú trọng phát triển quan hệ với các nước Đông Nam Á.

- Từ đầu những năm 90, Nhật nỗ lực vươn lên thành một cường quốc chính trị để tương xứng với vị thế siêu cường kinh tế.

--------------------------------------------------Hết-----------------------------------------------

**BÀI 9:**

**QUAN HỆ QUỐC TẾ TRONG VÀ SAU THỜI KÌ CHIẾN TRANH LẠNH**

**I. Mâu thuẫn Đông – Tây và sự khởi đầu của Chiến tranh lạnh**

**1. Sự kiện khởi đầu chiến tranh lạnh**

- Ngày 12-3-1947**,** Mĩ thông qua học thuyết Truman => khởi đầu chiên tranh lạnh

**2. Biểu hiện của sự đối đầu Đông – Tây**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Tây Âu tư bản chủ nghĩa do Mĩ đứng đầu** | **Đông Âu xã hội chủ nghĩa do Liên Xô đứng đầu** |
| **Đối lập về mục tiêu, chiến lược giữa hai siêu cường Liên Xô - Mĩ** | - Mĩ: chủ trương chống phá Liên Xô và phe xã hội chủ nghĩa, đàn áp phong trào cách mạng thế giới, mưu đồ làm bá chủ toàn cầu. | - Liên Xô: chủ trương duy trì hòa bình, an ninh thế giới, bảo vệ những thành quả của chủ nghĩa xã hội và đẩy mạnh phong trào cách mạng thế giới. |
| **Đối lập về kinh tế – chính trị** | - Tháng 6-1947, Mĩ đề ra “Kế hoạch Mácsan” nhằm tập hợp các nước Tây Âu vào một Liên minh kinh tế – chính trị nhằm chống lại Liên Xô và các nước Đông Âu. | - Tháng 1-1949, Liên Xô và các nước Đông Âu thành lập Hội đồng tương trợ kinh tế để hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau. |
| **Đối lập về quân sự** | - Tháng 4-1949, Mĩ cùng các nước Tây Âu thành lập Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) nhằm chống lại Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu. | - Tháng 5-1955, Liên Xô và các nước Đông Âu thành lập Tổ chức Hiệp ước Vácsava, đây là một Liên minh chính trị – quân sự mang tính chất phòng thủ của các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Âu. |

=> Sự ra đời của NATO, Vácsava đã đánh dấu sự xác lập cục diện hai cực, hai phe 🡪 “Chiến tranh lạnh” bao trùm toàn thế giới.

**II. Xu thế hòa hoãn Đông – Tây và Chiến tranh lạnh kết thúc**

**1. Những biểu hiện của xu thế hòa hoàn Đông – Tây**

- Đầu những năm 70, xu hướng hòa hoãn Đông – Tây xuất hiện.

- Ngày 9-11-1972, hai nước Đức kí kết tại Bon “Hiệp định về những cơ sở quan hệ giữa Đông Đức và Tây Đức” làm tình hình châu Âu bớt căng thẳng.

- Năm 1972, Liên Xô – Mĩ thỏa thuận hạn chế vũ khí chiến lược, kí “Hiệp ước ABM” (“Hiệp ước Chống tên lửa đạn đạo”), SALT-1 (“Hiệp định hạn chế vũ khí tiến công chiến lược”), đánh dấu sự hình thành thế cân bằng về quân sự và vũ khí hạt nhân chiến lược giữa hai cường quốc.

- Tháng 8-1975, 33 nước châu Âu và Mĩ, Canađa đã kí Định ước Henxinki, khẳng định những nguyên tắc trong quan hệ giữa các quốc gia và sự hợp tác giữa các nước, tạo nên một cơ chế giải quyết các vấn đề liên quan đến hòa bình, an ninh châu Âu.

- Từ 1985, nguyên thủ Liên Xô – Mĩ tăng cường gặp gỡ, kí kết nhiều văn kiện hợp tác kinh tế, khoa học – kĩ thuật, trọng tâm là thuận thủ tiêu tên lửa tầm trung châu Âu, cắt giảm vũ khí chiến lược và hạn chế chạy đua vũ trang.

**2. Chiến tranh lạnh kết thúc**

- Tháng 12-1989, tại Manta (Địa Trung Hải), Liên Xô – Mĩ tuyên bố chấm dứt “Chiến tranh lạnh” để ổn định và củng cố vị thế của mình.

- Nguyên nhân:

+ Xô – Mĩ quá tốn kém trong cuộc chạy đua vũ trang kéo dài hơn bốn thập kỉ,

+ Sự cạnh tranh ngày càng gay gắt của Nhật Bản và các nước Tây Âu...

+ Liên xô ngày càng lâm vào trì trệ khủng hoảng.

=> Hai cường quốc Liên xô và Mĩ cần phải thoát khỏi thế đối đầu để ổn định và củng cố vị thế của mình.

**3. Ý nghĩa**

- Chiến tranh lạnh chấm dứt mở ra chiều hướng giải quyết hòa bình các vụ tranh chấp, xung đột ở nhiều khu vực: Apganistan, Campuchia, Namibia,…

**III. Thế giới sau Chiến tranh lạnh**

**1. Thế giới sau Chiến tranh lạnh**

- Từ 1989-1991, chế độ Xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu tan rã.

- Ngày 28-6-1991, khối SEV giải thể

- Ngày 1-7-1991, tổ chức Vácsava chấm dứt hoạt động.

- Trật tự hai cực Ianta sụp đổ, phạm vi ảnh hưởng của Liên Xô ở châu Âu và châu Á mất đi, ảnh hưởng của Mĩ cũng bị thu hẹp ở nhiều nơi.

- Trật tự thế giới “hai cực” tan rã. Trật tự thế giới đang hình thành theo xu hướng “đa cực” với sự vươn lên của Mĩ, Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Nga, Trung Quốc...

+ Các quốc gia hầu như đều điều chỉnh chiến lượt phát triển, tập trung phát triển kinh tế.

+ Lợi dụng lợi thế tạm thời do Liên Xô tan rã, Mĩ ra sức thiết lập trật tự thế giới “đơn cực” để làm bá chủ thế giới. Nhưng Mĩ không dễ dàng thực hiện được tham vọng đó.

+ Sau Chiến tranh lạnh, tuy hòa bình thế giới được củng cố, nhưng nội chiến, xung đột vẫn diễn ra, tại nhiều khu vực như bán đảo Bancăng, châu Phi, Trung Á.

- Vụ khủng bố ngày 11 – 9 – 2001 ở Mĩ đã gây ra những khó khăn, thách thức mới đối với hòa bình, an ninh của các dân tộc.

+ Sau Chiến tranh lạnh, hòa bình thế giới được củng cố, nhưng ở nhiều khu vực tình hình lại không ổn định với những cuộc nội chiến, xung đột quân sự đẫm máu kéo dài như ở bán đảo Bancăng, ở một số nước châu Phi và Trung Á.

***2. Mở rộng: Hòa bình, ổn định và hợp tác phát triển vừa là thời cơ, vừa là thách thức đối với các dân tộc***

***a. Thời cơ***

*- Các nước có điều kiện để hội nhập vào nền kinh tế của thế giới và khu vực, có điều kiện rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển, áp dụng thành tựu khoa học – kĩ thuật vào sản xuất.*

***b. Thách thức***

*- Nếu không chớp thời cơ để phát triển sẽ tụt hậu, hội nhập sẽ hòa tan.*

*- Hội nhập với thế giới nhưng các nước cần giữ gìn, bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc.*

*- Vì vậy mỗi dân tộc đều có những chính sách, đường lối phù hợp để phát triển kinh tế – xã hội của đất nước nhưng vẫn giữ được bản sắc văn hoá dân tộc.*

---------------------------Hết-----------------------

**BÀI 10:**

**CÁCH MẠNG KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HÓA NỬA SAU THẾ KỈ XX**

**I. Cuộc cách mạng khoa học – công nghệ**

**1. Nguồn gốc và đặc điểm**

**a. Nguồn gốc**

- Do đòi hỏi của cuộc sống, của sản xuất, nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng cao của con người.

- Do sự bùng nổ dân số, sự vơi cạn tài nguyên thiên nhiên, do nhu cầu của chiến tranh…

- Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật lần thứ nhất là tiền đề thúc đẩy cách mạng khoa học – kĩ thuật lần thứ hai và cách mạng công nghệ bùng nổ.

**b. Đặc điểm**

- Khoa học – kĩ thuật trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, mọi phát minh kĩ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học.

- Khoa học gắn liền với kĩ thuật, đi trước mở đường cho kĩ thuật. Đến lượt mình, kĩ thuật lại đi trước mở đường cho sản xuất.

- Khoa học tham gia trực tiếp vào sản xuất, là nguồn gốc chính của những tiến bộ kĩ thuật và công nghệ.

**c. Hai giai đoạn cách mạng khoa học – kĩ thuật:**

- Giai đoạn 1: Từ những năm 40 đến nửa đầu những năm 70 của thế kỉ XX.

- Giai đoạn 2: Từ sau cuộc khủng hoảng năng lượng năm 1973 đến nay. Cách mạng công nghệ trở thành cốt lõi của cách mạng khoa học – kĩ thuật nên giai đoạn này còn được gọi là “cách mạng khoa học – công nghệ”.

**3. Tác động**

**a. Tích cực**

- Tăng năng suất lao động, mức sống và chất lượng cuộc sống của con người.

- Thay đổi lớn về cơ cấu dân cư, chất lượng nguồn nhân lực, những đòi hỏi mới về giáo dục và đào tạo nghề nghiệp.

- Hình thành thị trường thế giới và xu thế toàn cầu hóa.

**b. Hạn chế**

- Cuộc cách mạng khoa học – công nghệ cũng gây nên những hậu quả tiêu cực (chủ yếu do chính con người tạo nên) như:

+ Ô nhiễm môi trường, hiện tượng Trái Đất nóng dần lên.

+ Tai nạn lao động và giao thông, các loại dịch bệnh mới,…

+ Nhất là việc chế tạo những loại vũ khí hiện đại có sức công phá và hủy diệt khủng khiếp, có thể tiêu diệt nhiều lần sức sống trên hành tinh.

***4. Mở rộng: Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam từ sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ***

*- Sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học – công nghệ đã đưa con người bước sang một nền văn minh mới, văn minh thông tin.*

*- Hệ quả của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ là làm xuất hiện xu thế toàn cầu hóa, đó là một xu thế khách quan, một thực tế không thể đảo ngược.*

*=> Thông qua quá trình hội nhập, Việt Nam cần học hỏi trình độ quản lí, các thành tựu khoa học – kĩ thuật tiên tiến đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.*

**II. Xu thế toàn cầu hóa và ảnh hưởng của nó**

**1. Bản chất**

- Toàn cầu hóa là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, những ảnh hưởng tác động lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, dân tộc trên thế giới.

**2. Biểu hiện của toàn cầu hóa**

- Sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế

- Sự phát triển và tác động to lớn của các công ty xuyên quốc gia

- Sự sáp nhập và hợp nhất các công ty thành những tập đoàn lớn

- Sự ra đời của các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực

=>Là xu thế khách quan không thể đảo ngược.

**4. Tác động của xu thế toàn cầu hóa**

**a. Tác động tích cực**

- Thúc đẩy sự phát triển và xã hội của lực lượng sản xuất.

- Góp phần chuyển biến cơ cấu kinh tế, đòi hỏi phải tiến hành cải cách sâu rộng để nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế.

**b. Tác động tiêu cực**

- Làm trầm trọng thêm sự bất công xã hội, đào sâu hố ngăn cách giàu – nghèo

- Làm cho mọi mặt hoạt động và đời sống con người kém an toàn.

- Tạo ra nguy cơ đánh mất bản sắc dân tộc và xâm phạm nền độc lập tự chủ của các quốc gia,…

***4. Mở rộng: Thời cơ và thách thức của các dân tộc trong xu thế toàn cầu hóa***

***a. Thời cơ***

*- Chiếm lĩnh thị trường.*

*- Có điều kiện tiếp thu các thành tựu khoa học – công nghệ.*

*- Tranh thủ được nguồn vốn đầu tư, học hỏi kinh nghiệm quản lí,…*

***b. Thách thức***

*- Nguy cơ mất độc lập, chủ quyền.*

*- Sự cạnh tranh quyết liệt của thị trường thế giới.*

*- Vấn đề sử dụng có hiệu quả nguồn vốn vay nợ.*

*- Vấn đề bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc,…*

*=> Toàn cầu hóa vừa là thời cơ, cơ hội lớn cho các nước phát triển mạnh, đồng thời cũng tạo ra những thách thức lớn đối với các nước đang phát triển. Do vậy, “*Nắm bắt cơ hội, vượt qua thách thức, phát triển mạnh mẽ trong thời kì mới đó là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với Đảng và nhân dân ta”.

***c. Những thời cơ thuận lợi của Việt Nam trong xu thế hòa bình và hợp tác phát triển***

*- Hợp tác kinh tế: trên nhiều lĩnh vực từ nông nghiệp, công nghiệp đến ngoại thương với các dự án từ nhỏ đến lớn, hợp tác về kinh tế là động lực quan trọng cho nền kinh tế Việt Nam phát triển mạnh mẽ.*

*- Thu hút vốn đấu tư nước ngoài: vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam nếu sử dụng hợp lí sẽ làn nhân tố quan trọng để phát triển kinh tế. Thực tế Việt Nam hiện nay, vốn đầu tư nước ngoài ngày càng chiếm vị trí quan trọng, trong đó có vốn đầu tư không hoàn lại.*

*- Ứng dụng khoa học – kĩ thuật: Khoa học – kĩ thuật có vai trò quan trọng trong việc tăng năng suất lao động, thay đối các nhân tố sản xuất (tư liệu sản xuất, người lao động).*

------------------------------Hết--------------------------

**II - LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 2000**

**BÀI 12:**

**PHONG TRÀO DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1925**

**I. Những chuyển biến mới về kinh tế, chính trị, xã hội ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất**

**1. Chính sách khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp**

**a. Hoàn cảnh lịch sử**

- Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất hệ thống Vécxai – Oasinhtơn.

- Chiến tranh đã để lại hậu quả nghiêm trọng, nước Pháp bị thiệt hại năng nề nhất với 1,4 triệu người chết, thiệt hai vật chất gần 200 tỉ Phrăng.

- Cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi, nước Nga Xô viết được thành lập, Quốc tế Cộng sản ra đời

=> Tình hình trên tác động mạnh đến Việt Nam.

**b. Chính sách khai thác thuộc địa lần hai của Pháp**

- Ở Đông Dương, Pháp thực hiện khai thác thuộc địa lần hai từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) đến trước khủng hoảng kinh tế thế giới (1929-1933).

**-** Đặc điểm: Pháp đầu tư mạnh với tốc độ nhanh, quy mô lớn vào các ngành kinh tế ở Việt Nam, trong vòng 6 năm (1924-1929), số vốn đầu tư khoảng 4 tỉ phrăng.

- Nông nghiệp là ngành có số vốn đầu tư nhiều nhất, chủ yếu vào đồn điền cao su, diện tích đồn điền cao su mở rộng, nhiều công ti cao su ra đời.

- Trong công nghiệp, Pháp chú trọng đầu tư khai thác mỏ than, đầu tư thêm vào khai thác kẽm, thiếc, sắt; mở mang một số ngành công nghiệp chế biến.

- Thương nghiệp, ngoại thương có bước phát triển mới, giao lưu nội địa được đẩy mạnh hơn.

- Giao thông vận tải được phát triển, đô thị được mở rộng, dân cư đông hơn.

- Ngân hàng Đông Dương nắm quyền chỉ huy kinh tế Đông Dương.

- Tăng thuế.

**2. Những chuyển biến mới về kinh tế và giai cấp xã hội  ở Việt Nam**

**a. Chuyển biến về kinh tế**

- Xuất hiện yếu tố kinh tế tư bản chủ nghĩa, làm thay đổi cơ cấu kinh tế, thay đổi các ngành kinh tế.

- Tuy nhiên, Việt Nam vẫn là nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, phục thuộc chặt chẽ vào Pháp.

**b. Chuyển biến về xã hội**

- Giai cấp cũ:

+ Địa chủ phân hóa thành 2 bộ phận:

* Đại địa chủ trở thành đối tượng của cách mạng.
* Địa chủ vừa và nhỏ có thể trở thành lực lượng cách mạng

+ Nông dân bị bần cùng hóa 🡪 Đây là lực lượng đông đảo của cách mạng, có mâu thuẫn gay gắt với địa chủ và đế quốc.

- Giai cấp mới:

+ Tư sản phân hóa thành 2 bộ phận:

* Tư sản mại bản gắn chặt quyền lợi với Pháp 🡪 Trở thành đối tượng cách mạng.
* Tư sản dân tộc có tinh thần dân tộc, tinh thần cách mạng.

+ Tiểu tư sản tri thức trở thành lực lượng cho cách mạng.

+ Công nhân phát triển nhanh về số lượng, gắn bó với nông dân, có kỉ luật lao động cao 🡪Trở thành lực lượng tiên phong cho cách mạng.

=> Những mâu thuẫn chủ yếu trong xã hội Việt Nam càng sâu sắc, trong đó chủ yếu là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với đế quốc Pháp và tay sai của chúng.

**II. Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ 1919-1925**

**1. Hoạt động của tư sản, tiểu tư sản và công nhân Việt Nam**

**a. Hoạt động của tư sản Việt Nam**

- Tẩy chay tư sản Hoa kiều, vận động người Việt  dùng hàng Việt. Đấu tranh chống độc quyền cảng Sài Gòn, độc quyền xuất cảng lúa gạo tại Nam Kì của tư bản Pháp.

- Tư sản lớn ở Nam Kì như Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long,…thành lập Đảng Lập hiến (1923), đòi tự do, dân chủ, nhưng khi được Pháp nhượng bộ một số quyền lợi họ sẵn sàng thoả hiệp với chúng.

- Ngoài Bắc có  nhóm Nam Phong của Phạm Quỳnh cổ vũ  thuyết “quân chủ lập hiến”, nhóm Trung Bắc tân văn của Nguyễn Văn Vĩnh đề cao “trực trị”.

**\* Nhận xét:**

- Phong trào diễn ra sôi nổi nhưng chủ yếu hướng đến mục đích kinh tế.

- Nhanh chóng thỏa hiệp, có tính chất cải lương.

**b. Hoạt động của tiểu tư sản trí thức**

- Hoạt động sôi nổi như đấu tranh đòi quyền tự do, dân chủ.

- Tổ chức chính trị như Việt Nam nghĩa đoàn, Hội Phục Việt, Đảng Thanh niên (đại biểu:Tôn Quang Phiệt, Đặng Thai  Mai, Trần Huy Liệu, Nguyễn An Ninh,…).

- Báo tiến bộ ra đời như “Chuông rè”, “An Nam trẻ”, “Người nhà quê”, “Hữu Thanh”, “Tiếng Dân”,…

- Nhà xuất bản tiến bộ như  “Nam đồng thư xã” (Hà Nội), “Cường học thư xã” (Sài Gòn), “Quan hải tùng thư” (Huế).

- Cao trào yêu nước dân chủ công khai như đòi Pháp thả tự do cho Phan Bội Châu (1925); lễ truy điệu Phan Chu Trinh 1926.

**\* Nhận xét:**

- Phong trào diễn ra sôi nổi với các hình thức đấu tranh phong phú.

- Đặt cơ sở cho sự hình thành những tổ chức yêu nước.

**c. Các cuộc đấu tranh của công nhân**

- Ngày càng nhiều hơn nhưng vẫn còn lẻ tẻ, tự phát, ở Sài Gòn – Chợ Lớn thành lập Công hội (bí mật) do Tôn Đức Thắng đứng đầu.

- Cuộc bãi công của thợ máy xưởng Ba Son tại cảng Sài Gòn không chịu sửa chữa chiến hạm Misơlê của Pháp để phản đối việc chiến hạm này chở binh lính sang  đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân Trung Quốc (8-1925).

- Cuộc bãi công của thợ máy Ba son đòi tăng lương 20%, phải cho những công nhân bị thải hồi được trở lại làm việc, đánh dấu bước tiến mới của phong trào công nhân.

=> Bước chuyển quan trọng trong phong trào công nhân: từ đấu tranh tự phát sang đấu tranh tự giác.

**2. Hoạt động yêu nước của Nguyễn Ái Quốc**

**a. Hoạt động yêu nước của Nguyễn Ái Quốc**

- Năm 1919, Nguyễn Ái Quốc thay mặt những người Việt Nam yêu nước tại Pháp gửi tới Hội nghị Vécxai “Bản yêu nước của nhân dân An Nam” đòi Pháp và Đồng minh thừa nhận quyền tự do, dân chủ, quyền bình đẳng của nhân dân An Nam.

- Giữa năm 1920, đọc bản “Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa” (Lênin).

- Ngày 25-12-1920, tham dự Đại hội Đại biểu của Đảng Xã hội Pháp ở Tua, gia nhập Quốc tê Cộng sản, trở thành Đảng viên Cộng sản và tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp 🡪 Đánh dấu bước ngoặc về tư tưởng, Nguyễn Ái Quốc đã từ chủ nghĩa dân tộc đến chủ nghĩa Cộng sản, từ chiến sĩ chống chủ nghĩa thực dân thành chiến sĩ Quốc tế vô sản, là người mở đường cho sự nghiệp giải phóng dân tộc ở Việt Nam.

- Năm 1921: Chủ trì thành lập Hội Liên hiệp thuộc địa ở Pari. Tham gia viết bài cho báo “Nhân đạo”, “Đời sống công dân”, “Người cùng khổ”, đặc biệt là “Bản án chế độ thực dân Pháp” (1925).

- Tháng 6-1923, tham dự Đại hội Quốc tế nông dân tại Liên Xô (6-1923).

- Tháng 10-1923, tham dự Đại hội lần thứ V Quốc tế Cộng sản.

- Ngày 11-11-1924, Người về Quảng Châu (Trung Quốc) trực tiếp tuyên truyền, giáo dục li luận, xây dựng tổ chức cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam.

***b. Ý nghĩa (công lao) của Nguyễn Ái Quốc đối với cách mạng Việt Nam***

*- Tìm ra con đường cứu nước đúng đắn cho cách mạng Việt Nam là độc lập dân tộc, gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kết hợp tinh thần yêu nước với tinh thần quốc tế vô sản.*

*- Tích cực truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào trong nước, đào tạo cán bộ, chuẩn bị về mặt tư tưởng, tổ chức cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.*

***4. Mở rộng***

***a. Nhận xét chung về phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ 1919-1925***

*- Lực lượng đông đảo: Bao gồm tư sản dân tộc, tiểu tư sản, học sinh, sinh viên,…*

*- Mục tiêu: Đòi quyền lợi về kinh tế và chính trị.*

*- Hình thức đấu tranh: Míttinh, biểu tình, bãi công, sự xuất hiện của các tổ chức văn hóa yêu nước và dân chủ các đảng phái chính trị.*

***b. Con đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc có gì khác so với các bậc tiền bối?***

*- Hướng đi: các vị tiền bối tìm đường sang phương Đông, Nguyễn Ái Quốc quyết định đi sang phương Tây.*

*- Cách tiếp cận: những vị tiền bối tìm cách gặp gỡ với tầng lớp lãnh đạo bên trên. Ngược lại, Nguyễn Ái Quốc thâm nhập vào các tầng lớp, giai cấp thấp nhất trong xã hội. Từ đó, Người có ý thức giác ngộ, đoàn kết đấu tranh, gặp được chủ nghĩa Mác – Lênin, tìm ra con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc.*

---------------------------------Hết-------------------------

**BÀI 13:**

**PHONG TRÀO DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM** **TỪ NĂM 1925 ĐẾN NĂM 1930**

**I. Sự ra đời và hoạt động của hai tổ chức cách mạng**

**1. Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên**

**a. Sự thành lập**

- Cuối năm 1924, Nguyễn Ái Quốc về Quảng Châu (Trung Quốc) mở lớp đào tạo cán bộ, giác ngộ một số thanh niên tích cực trong Tâm tâm xã, lập ra Cộng Sản đoàn (2-1925).

- Tháng 6-1925, Nguyễn Ái Quốc thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

**b. Hoạt động**

- Thành phần hội viên: Trí thức tiểu tư sản, công nhân, nông dân,…

- Địa bàn hoạt động: Bắc Kì, Trung Kì, Nam Kì và cả Hải ngoại (Xiêm).

- Nền tảng tư tưởng chính trị: Chủ nghĩa Mác – Lênin.

- Hoạt động tiêu biểu:

+ Trang bị lí luận cách mạng giải phóng dân tộc cho cán bộ Hội nhằm tuyên truyền cho giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân.

+ Ra báo “Thanh niên” (6-1925) làm cơ quan ngôn luận.

+ Ngày 9-7-1925, Nguyễn Ái Quốc và một số nhà yêu nước Triều Tiên, Inđônêxia lập ra “Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức Á Đông”.

+ Đầu năm 1927, tác phẩm “Đường Kách mệnh” của Nguyễn Ái Quốc được xuất bản.

- Năm 1928, chủ trương “vô sản hóa”, tuyên truyền vận động cách mạng, nâng cao ý thức chính trị cho giai cấp công nhân.

**c.** **Vai trò của tổ chức đối với việc thành lập Đảng**

- Chuẩn bị về chính trị, tư tưởng, tổ chức cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.

+ Chuẩn bị về tư tưởng, chính trị: tuyên truyền lí luận cách mạng giải phóng dân tộc trong phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam 🡪 Thúc đẩy phong trào công nhân và phong trào yêu nước phát triển.

+ Chuẩn bị về tổ chức: xây dựng đội ngũ cán bộ và hệ thống tổ chức, đưa đến sự ra đời các tổ chức cộng sản, từ đó hợp nhất thành Đảng Cộng sản Việt Nam.

**2. Việt Nam Quốc dân Đảng tại Bắc Kì**

**a. Thành lập**

- Từ cơ sở hạt nhân đầu tiên là Nam đồng thư xã, ngày 25-12-1927, Nguyễn Thái Học, Phạm Tuấn Tài, Nguyễn Khắc Nhu, Phó Đức Chính thành lập Việt Nam Quốc dân đảng.

- Đây là chính đảng theo xu hướng cách mạng dân chủ tư sản, đại biểu cho tư sản dân tộc Việt Nam.

**b. Chương trình hành động**

- Chương trình hành động: “Tự do – Bình đẳng – Bác ái”. Được chia thành 4 thời kì: cổ động, bãi công, đánh đuổi giặc Pháp, đánh đổ ngôi vua, thiết lập dân quyền.

- Chủ trương: tiến hành cách mạng bằng bạo lực, giác ngộ lực lượng binh lính người Việt trong quân đội Pháp.

**-** Địa bàn hoạt động: chủ yếu ở Bắc Kì còn ở Trung Kì và Nam Kì không đáng kể.

**c. Hoạt động**

- Tháng 2-1929, Việt Nam Quốc dân Đảng tổ chức ám sát trùm mộ phu Badanh ở Hà Nội, bị Pháp khủng bố dã man.

- Bị động, lãnh đạo Việt Nam Quốc dân Đảng quyết định dốc hết lực lượng thực hiện bạo động cuối cùng “không thành công cũng thành nhân”.

- Ngày 9-2-1930, khởi nghĩa nổ ra ở Yên Bái, Phú Thọ, Hải Dương, Thái Bình,…ở Hà Nội có ném bom phối hợp.

- Khởi nghĩa thất bại nhanh chóng song đã cổ vũ lòng yêu nước, chí căm thù giặc của nhân dân Việt Nam đối với Pháp và tay sai, tiếp nối truyền thống yêu nước bất khuất của dân tộc Việt Nam.

**\* Nhận xét:**

- Ý nghĩa: Khởi nghĩa thất bại nhanh chóng song đã cổ vũ lòng yêu nước, chí căm thù giặc của nhân dân Việt Nam đối với Pháp và tay sai, tiếp nối truyền thống yêu nước bất khuất của dân tộc Việt Nam.

- Vai trò lịch sử: Việt Nam Quốc dân Đảng với tư cách là một chính đảng cách mạng trong phong trào dân tộc, vừa mới xuất hiện đã chấm dứt cùng sự thất bại của khởi nghĩa Yên Bái.

***4. Mở rộng:*Nguyên nhân dẫn đến sự thất bại của phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản ở Việt Nam**

*- Nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự thất bại của phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản ở Việt Nam là do Việt Nam thiếu đi một cơ sở kinh tế* – *xã hội đủ mạnh để cách mạng tư sản có thể nổ ra và giành thắng lợi.*

*+*Về kinh tế*, sự du nhập không hoàn toàn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa khiến cho cơ cấu kinh tế Việt Nam có sự chuyển biến nhưng chỉ mang tính cục bộ, còn phổ biến vẫn trong tình trạng nghèo nàn, lạc hậu.*

*+*Về xã hội,*giai cấp tư sản lại có thế lực kinh tế nhỏ yếu, địa vị chính trị thấp nên không thể đủ sức lãnh đạo cách mạng.*

**II. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời**

**1. Sự xuất hiện các tổ chức Cộng sản năm 1929**

**a. Hoàn cảnh lịch sử**

- Năm 1929, phong trào dân tộc dân chủ ngày càng phát triển, kết thành làn sóng mạnh mẽ.

**b. Sự thành lập các tổ chức Cộng sản**

- Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên ở Bắc Kì:

+ Tháng 3-1929, một số hội viên tiên tiến của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên ở Bắc Kì họp tại số nhà 5D, phố Hàm Long (Hà Nội), lập ra Chi bộ cộng sản đầu tiên ở Việt Nam.

+ Từ ngày 1 đến ngày 9-5-1929, tại Đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tại Hương Cảng (Trung Quốc), đoàn đại biểu Bắc Kì đặt vấn đề thành lập Đảng Cộng sản nhưng không được chấp nhận nên bỏ về nước.

+ Tháng 6-1929, thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng (báo “Búa Liềm”).

- Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Nam Kì: Tháng 8-1929, thành lập An Nam Cộng Sản đảng (báo “Đỏ”).

- Đảng Tân Việt: Tháng 9-1929, thành lập Đông Dương Cộng sản Liên đoàn.

**c. Ý nghĩa**

- Sự ra đời của ba tổ chức Cộng sản là một xu thế khách quan của cuộc vận động giải phóng dân tộc ở Việt Nam theo con đường cách mạng vô sản.

- Ba tổ chức Cộng sản ở Việt Nam ra đời và hoạt động riêng rẽ, tranh giành ảnh hưởng của nhau, công kích lẫn nhau, làm phong trào cách mạng trong nước có nguy cơ chia rẽ lớn.

=> Yêu cầu cần có sự thống nhất.

**2. Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam**

**a. Hoàn cảnh lịch sử**

- Cuối 1929, phong trào công nhân và phong trào yêu nước phát triển mạnh, ý thức giai cấp và chính trị rõ rệt.

- Ba tổ chức Cộng sản ở Việt Nam ra đời và hoạt động riêng rẽ, tranh giành ảnh hưởng của nhau, công kích lẫn nhau, làm phong trào cách mạng trong nước có nguy cơ chia rẽ lớn.

- Nguyễn Ái Quốc được tin Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên phân liệt thành hai Đảng cộng sản, liền rời khỏi Xiêm, sang Trung Quốc để thống nhất các tổ chức cộng sản.

- Với cương vị là phái viên của Quốc tế cộng sản, Nguyễn Ái Quốc triệu tập đại biểu của Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản đảng đến Cửu Long để bàn việc thống nhất.

=> Từ ngày 6-1-1930 đến ngày 8-2-1930, Hội nghị hợp nhất Đảng ở Cửu Long (Hương Cảng), Tham dự Hội nghị gồm Trịnh Đình Cửu, Nguyễn Đức Cảnh (đại biểu của Đông Dương Cộng sản đảng), Châu Văn Liêm, Nguyễn Thiệu (đại biểu của An Nam Cộng sản đảng).

**b. Nội dung hội nghị**

- Nguyễn Ái Quốc phê phán những quan điểm sai lầm của các tổ chức cộng sản riêng lẻ và nêu chương trình hội nghị.

- Đi đến thống nhất các tổ chức Cộng sản thành Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Thông qua cương lĩnh chính trị đầu tiên do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo.

**\* Ý nghĩa**: Hội nghị mang tầm vóc của một Đại hội thành lập Đảng.

**\* Nội dung cương lĩnh chính trị đầu tiên:**

- Đường lối chiến lược cách mạng: Tiến hành “tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”.

- Nhiệm vụ cách mạng: Đánh đổ đế quốc Pháp, phong kiến, tư sản phản cách mạng, làm cho nước Việt Nam độc lập tự do, lập chính phủ công, nông, binh và quân đội công nông; tịch thu sản nghiệp của đế quốc và phản cách mạng chia cho dân cày nghèo, tiến hành cách mạng ruộng đất.

- Lực lượng cách mạng: công nông, tiểu tư sản, trí thức, lợi dụng hoặc trung lập phú nông, địa chủ, tư sản. Cách mạng phải liên lạc với các dân tộc bị áp bức và vô sản thế giới.

- Lãnh đạo cách mạng: Đảng Cộng sản Việt Nam – đội tiên phong của giai cấp vô sản.

- Cách mạng Việt Nam là một bộ phận của Cách mạng thế giới.

**\* Nhận xét:**

- Đây là cương lĩnh giải phóng dân tộc sáng tạo, kết hợp đúng đắn vấn đề dân tộc và giai cấp.

- Độc lập, tự do là tư tưởng chủ yếu của cương lĩnh.

**d. Ý nghĩa việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam**

- Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả của cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp quyết liệt, là sự sàng lọc nghiêm khắc của lịch sử Việt Nam đầu thế kỉ XX.

- Là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác – Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở Việt Nam trong thời đại mới.

- Là một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Từ đây, cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam đặt dưới sự lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Là sự chuẩn bị tất yếu đầu tiên có tính quyết định cho những bước phát triển nhảy vọt mới trong lịch sử tiến hóa của dân tộc Việt Nam.

***3. Mở rộng:*Cương lĩnh chính trị đầu tiên do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo là đúng đắn, sáng tạo**

*- Nội dung cương lĩnh phù hợp với quan điểm chủ nghĩa Mác – Lê nin và thực tế cách mạng Việt Nam. Ngay từ đầu Đảng xác định con đường phát triển tất yếu của Cách mạng Việt nam là kết hợp, giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Chính con đường này đã đưa Cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này sang thắng lợi khác.*

*- Tính sáng tạo thể hiện ở những quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, vận dụng sáng tạo vào hoàn cảnh xã hội Việt Nam, kết hợp đúng đắn vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp, trong đó độc lập, tự do là tư tưởng cốt lõi.*

*- Về lực lượng cách mạng, cương lĩnh thể hiện vấn đề đoàn kết dân tộc để đáng đuổi kẻ thù, phù hợp với hoàn cảnh một nước thuộc địa như Việt Nam.*

-------------------------Hết---------------------------

**BÀI 14:**

**PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 1930-1935**

**I. Việt Nam trong những năm 1929-1933**

**1. Tình hình kinh tế**

- Cuộc khủng hoảng kinh tế ở Việt Nam rất nặng nề so với các thuộc địa khác của Pháp cũng như so với các nước trong khu vực.

+ Nông nghiệp: giá lúa, giá nông phẩm hạ, ruộng đất bỏ hoang.

+ Công nghiệp: các ngành suy giảm.

+ Thương nghiệp: xuất nhập khẩu đình đốn, hàng hóa khan hiếm, giá cả đắt đỏ.

**2. Tình hình xã hội**

- Khủng hoảng kinh tế làm trầm trọng thêm tình trạng đói khổ của các tầng lớp nhân dân lao động:

+ Công nhân: Bị sa thải, người có việc làm thì đồng lương ít ỏi

+ Nông dân:

* Chịu thuế cao, vay nợ nặng lãi, nông phẩm làm ra phải bán giá thấp.
* Ruộng đất bị địa chủ chiếm đoạt, bị bần cùng hóa.

+ Tiểu thương, tiểu chủ, các nghề thủ công:

* Bị phá sản, bị sa thải, thất nghiệp.
* Tư sản dân tộc gặp khó khăn trong kinh doanh.
* Nhà buôn nhỏ đóng cửa.

- Xã hội Việt Nam tồn tại hai mâu thuẫn cơ bản là:

+ Dân tộc Việt Nam >< thực dân Pháp (cơ bản).

+ Nông dân >< địa chủ phong kiến.

- Cuối thập kỉ 20, phong trào công nhân và phong trào yêu nước phát triển lôi kéo nhiều tầng lớp tham gia.

- Đầu năm 1930, khởi nghĩa Yên Bái thất bại, Pháp khủng bố dã man những người yêu nước.

- Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, kịp thời lãnh đạo nhân dân đứng lên chống phong kiến đế quốc.

**II. Phong trào cách mạng 1930-1931 với đỉnh cao Xô viết Nghệ – Tĩnh**

**1. Phong trào cách mạng 1930-1931**

**a. Phong trào trên toàn quốc**

- Trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế – xã hội, phong trào cách mạng lên cao, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời kịp thời lãnh đạo phong trào đấu tranh của công nông trong cả nước.

- Từ tháng 2 đến tháng 4-1930, nhiều cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân nổ ra:

+ Mục tiêu: Đòi cải thiện đời sống, công nhân đòi tăng lương, giảm giờ làm; nông dân đòi giảm sưu thuế.

+ Khẩu hiệu: “Đả đảo chủ nghĩa đế quốc! Đả đảo phong kiến”, “Thả tù chính trị”,…

- Nhân ngày Quốc tế lao động 1-5, cả nước bùng nổ nhiều cuộc đấu tranh, đây là bước ngoặt của phong trào cách mạng. Lần đầu tiên công nhân Việt Nam biểu tình kỉ niệm ngày Quốc tế lao động, đấu tranh đòi quyền lợi cho nhân dân lao động trong nước, thể hiện tình đoàn kết cách mạng với nhân dân lao động thế giới.

- Từ tháng 6 đến tháng 8-1930, cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân và các tầng lớp lao động khác trên cả nước.

**b. Phong trào ở Nghệ – Tĩnh**

- Tháng 9-1930, phong trào dâng cao ở Nghệ An và Hà Tĩnh.

- Nông dân biểu tình có vũ trang tự vệ với hàng nghìn người kéo đến huyện lị, tỉnh lị đòi giảm thuế ở các huyện Nam Đàn, Thanh Chương, Diễn Châu, Anh Sơn (Nghệ An), Kì Anh (Hà Tĩnh),… 🡪 Phong trào được công nhân Vinh – Bến Thủy hưởng ứng.

- Ngày 12-9-1930, 8000 nông dân Hưng Nguyên (Nghệ An) biểu tình:

+ Khẩu hiệu: “Đả đảo chủ nghĩa đế quốc!”. Đến gần Vinh, con số lên tới 3 vạn người, xếp hàng dài 4 km.

+ Pháp đàn áp dã man: cho máy bay ném bom làm chết 217 người, bị thương 126 người.

- Hệ thống chính quyền thực dân, phong kiến bị tê liệt, tan rã ở nhiều thôn, xã.

- Nhiều cấp ủy Đảng ở thôn, xã lãnh đạo nhân dân tự quản lí đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội ở địa phương, làm chức năng của chính quyền, gọi là “Xô viết”.

**2. Xô viết Nghệ – Tĩnh**

- Tại Nghệ An, Xô viết ra đời tháng 9-1930. Ở Hà Tĩnh, Xô viết hình thành cuối năm 1930 – đầu năm 1931. Các Xô viết thực hiện quyền làm chủ của quần chúng, điều hành mọi mặt đời sống xã hội, với chức năng một chính quyền cách mạng.

- Chính sách của Xô viết:

+ Về chính trị, thực hiện các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân. Thành lập các đội tự vệ mà nòng cốt là đội tự vệ đỏ, lập tòa án nhân dân...

+ Về kinh tế, tịch thu ruộng dất công chia cho nông dân nghèo, bãi bỏ thuế thân, thuế chợ...

+ Về văn hóa – xã hội, xóa bỏ tệ nạn xây dựng nếp sống mới...

=> Chính sách của Xô viết đã đem lại lợi ích cho nhân dân, chứng tỏ bản chất ưu việt (của dân, vì dân, do dân).

**\* Nhận xét:**

- Xô viết Nghệ – Tĩnh là đỉnh cao của phong trào 1930-1931, là nguồn cổ vũ mạnh nẽ của nhân dân.

- Trước tác động của phong trào, thực dân Pháp khủng bố dã man 🡪 Nhiều cơ quan lãnh đạo của Đảng, cơ sở quần chúng bị phá vỡ, cán bộ, đảng viên bị bắt,...

- Từ giữa năm 1931, phong trào cách mạng trong cả nước dần lắng xuống.

**3. Hội nghị lần thứ nhất Ban chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam (10-1930)**

**a. Hoàn cảnh lịch sử**

- Giữa lúc phong trào của quần chúng đang diễn ra quyết liệt, tháng 10-1930, Hội nghị lần thứ nhất Ban chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam họp tại Hương Cảng (Trung Quốc).

**b. Nội dung**

- Đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành Đảng Cộng sản Đông Dương.

- Cử ra Ban Chấp hành Trung ương chính thức do Trần Phú làm Tổng bí thư.

- Thông qua Luận cương chính trị của Đảng.

**\* Nội dung Luận cương chính trị tháng 10-1930 do Trần Phú soạn**

- Đường lối chiến lược và Sách lược:Cách mạng Đông Dương lúc đầu là cách mạng tư sản dân quyền, sau đó tiến thẳng lên xã hội chủ nghĩa, bỏ qua thời kì tư bản chủ nghĩa.

- Nhiệm vụ chiến lược cách mạng: Đánh phong kiến và đánh đế quốc là hai nhiệm vụ có quan hệ khăng khít.

- Động lực cách mạng: Công nhân và nông dân.

- Lãnh đạo cách mạng: Giai cấp công nhân – Đội tiên phong là Đảng Cộng sản.

- Nêu rõ hình thức, biện pháp đấu tranh, quan hệ giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới.

- Hạn chế của luận cương:

+ Chưa nêu được mâu thuẩn chủ yếu của xã hội Đông Dương, không đưa ngọn cờ dân tộc lên hàng đầu, nặng về đấu tranh giai cấp.

+ Đánh giá không đúng khả năng cách mạng của tiểu tư sản, tư sản dân tộc, khả năng lôi kéo một bộ phận trung, tiểu địa chủ tham gia mặt trận dân tộc thống nhất chống đế quốc và tay sai

**4. Ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm**

**a. Ý nghĩa lịch sử**

- Khẳng định đường lối đúng đắn của Đảng, quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với cách mạng các nước Đông Dương.

- Từ trong phong trào, khối liên minh công – nông được hình thành.

- Là cuộc tập dượt đầu tiên cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám sau này.

**b. Bài học kinh nghiệm**

- Để lại bài học quý về công tác tư tưởng, xây dựng khối liên minh công – nông, mặt trận dân tộc thống nhất, tổ chức lãnh đạo quần chúng đấu tranh,…

***5. Mở rộng: So sánh Luận cương chính trị (10-1930) với Cương lĩnh chính trị (2-1930)***

***\* Bảng so sánh:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nội dung*** | ***Luận cương chính trị (10-1930)*** | ***Cương lĩnh chính trị (2-1930)*** |
| ***Đường lối chiến lược*** | *- Cách mạng dân quyền, tiếp tục phát triển bỏ qua thời kì tư bản chủ nghĩa tiến lên xã hội chủ nghĩa.* | *- Tiến hành cách mạng tư sản dân quyền và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội Cộng sản.* |
| ***Nhiệm vụ cách mạng*** | *- Đánh đổ phong kiến, đánh đổ đế quốc, hai nhiệm vụ có quan hệ khăng khít với nhau.* | *- Đánh đổ đế quốc Pháp, phong kiến, tư sản phản cách mạng làm cho nước Việt Nam hoàn toàn độc lập.* |
| ***Lực lượng tham gia*** | *- Công nhân và nông dân.* | *- Công nhân, nông dân, tiểu tư sản tri thức; còn phú nông, trung và tiểu địa chủ, tư sản thì lợi dụng hoặc trung lập.* |
| ***Lực lượng lãnh đạo*** | *- Lãnh đạo cách mạng là vô sản với đội tiên phong là Đảng Cộng sản.* | *- Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp vô sản, giữ vai trò lãnh đạo cách mạng.* |

-----------------------------Hết-----------------------

**BÀI 15:**

**PHONG TRÀO DÂN CHỦ 1936-1939**

**I. Tình hình thế giới và trong nước**

**1. Tình hình thế giới**

- Từ đầu những năm 30 của thế kỉ XX, thế lực phát xít cầm quyền ở Đức, Italia, Nhật Bản, chạy đua vũ trang, chuẩn bị chiến tranh thế giới.

- Tháng 7-1935, Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ VII xác định nhiệm vụ chống chủ nghĩa phát xít và nguy cơ chiến tranh, bảo vệ hòa bình, thành lập Mặt trận nhân dân rộng rãi.

- Tháng 6-1936, Mặt trận Nhân dân lên cầm quyền ở Pháp, thi hành một số chính sách tiến bộ ở thuộc địa -

**2. Tình hình trong nước**

**a. Về chính trị**

- Đối với Đông Dương, Pháp cử phái đoàn sang điều tra tình hình, cử Toàn quyền mới, ân xá tù chính trị, nới rộng quyền tự do báo chí,… 🡪 Tạo thuận lợi cho cách mạng Việt Nam.

- Nhiều đảng phái chính trị hoạt động: Đảng cách mạng, Đảng theo xu hướng cải lương, Đảng phản động,… Tuy nhiên, chỉ có Đảng Cộng sản Đông Dương là Đảng mạnh nhất, có tổ chức chặt chẽ, chủ trương rõ ràng.

- Về kinh tế, thực dân Pháp tăng cường khai thác thuộc địa để bù đắp thiệt hại cho kinh tế của “chính quốc”.

- Trong nông nghiệp, chính quyền thực dân tạo điều kiện cho tư bản Pháp chiếm đoạt ruộng đất của nông dân lập đồn điền (lúa, cao su, cà phê...).

- Về công nghiệp, Pháp đẩy mạnh ngành khai mỏ; sản lượng của các ngành dệt, rượu, xi măng tăng. Các ngành điện, nước, cơ khí, đường...ít phát triển.

- Về thương nghiệp, Pháp độc quyền bán thuốc phiện, rượu, muối...thu lợi nhuận cao.

- Những năm 1936-1939, kinh tế Việt Nam phục hồi và phát triển, nhưng vẫn lạc hậu và lệ thuộc kinh tế Pháp.

- Đời sống của đa số nhân dân gặp khó khăn, nên họ hăng hái tham gia đấu tranh đòi cải thiện đời sống, đòi tự do, dân chủ, cơm áo, hòa bình.

**II. Phong trào dân chủ 1936-1939**

**1. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 7-1936. Chủ trương của Đảng trong những năm 1936-1939**

- Tháng 7-1936, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương do Lê Hồng Phong chủ trì ở Thượng Hải (Trung Quốc) dựa trên Nghị quyết Đại hội VII của Quốc tế Cộng sản, đề ra đường lối và phương pháp đấu tranh:

+ Nhiệm vụ chiến lược của cách mạng tư sản dân quyền Đông Dương: Chống đế quốc và phong kiến.

+ Nhiệm vụ trực tiếp, trước mắt: Đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít, chống nguy cơ chiến tranh, đòi tự do, dân sinh, dân chủ, cơm áo, hòa bình.

+ Phương pháp đấu tranh: Kết hợp các hình thức công khai và bí mật, hợp pháp và bất hợp pháp.

+ Mặt trận: Thành lập Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương và đến tháng 3-1938, đổi thành Mặt trận thống nhất dân chủ Đông Dương, gọi tắt là “Mặt trận dân chủ Đông Dương”.

**2. Đấu tranh đòi các quyền tự do, dân sinh, dân chủ**

- Phong trào Đông Dương đại hội (giữa năm 1936).

- Phong trào đón rước phái viên Chính phủ Pháp và Toàn quyền mới của xứ Đông Dương (đầu năm 1937).

- Tổng bãi công của công nhân công ty Hòn Gai (11-1936) và cuộc bãi công của công nhân xe lửa Trường Thi – Vinh (7-1937).

- Cuộc mít tinh của hơn 2,5 vạn người tại Khu Đấu Xảo (Hà Nội, 1-5-1938).

**\* Nhận xét:**

- Qua phong trào, đông đảo quần chúng được giác ngộ, đoàn kết đấu tranh đòi quyền sống.

- Đảng thu được một số kinh nghiệm về phát động và lãnh đạo đấu tranh công khai, hợp pháp.

- Chính quyền thực dân đã phải giải quyết một phần yêu sách của nhân dân như: nới rộng quyền xuất bản báo chí, tự do đi lại, thả một số từ chính trị,…

**3. Ý nghĩa và bài học kinh nghiệm của phong trào dân chủ 1936-1939**

**a. Ý nghĩa**

- Là phong trào quần chúng rộng lớn, có tổ chức, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Buộc Pháp phải nhượng bộ một số yêu sách về dân sinh, dân chủ.

- Quần chúng được giác ngộ về chính trị, trở thành lực lượng chính trị hùng hậu của cách mạng.

- Cán bộ đựợc tập hợp và trưởng thành và tích lũy bài học kinh nghiệm.

- Là một cuộc tổng diễn tập, chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám sau này.

**b. Bài học kinh nghiệm**

- Về việc xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất.

- Tổ chức, lãnh đạo quần chúng đấu tranh công khai, hợp pháp.

- Đấu tranh tư tưởng trong nội bộ Đảng và với các đảng phái phản động.

- Đảng thấy được hạn chế trong công tác mặt trận, dân tộc,…

- Là một cuộc diễn tập thứ hai, chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám sau này.

***4. Mở rộng***

***\* So sánh Phong trào cách mạng 1930-1931 với Phong trào dân chủ 1936-1939:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nội dung*** | ***Phong trào cách mạng 1930-1931*** | ***Phong trào dân chủ 1936-1939*** |
| ***Kẻ thù*** | *- Đế quốc và phong kiến.* | *- Thực dân Pháp phản động, tay sai, phát xít.* |
| ***Nhiệm vụ (khẩu hiệu)*** | *- Chống đế quốc giành độc lập, chống phong kiến giành ruộng đất cho dân cày.* | *- Chống phát xít và chiến tranh, chống thực dân phản động.*  *- Đòi tự do, dân chủ, cơm áo, hoà bình.* |
| ***Mặt trận*** | *- Bước đầu thực hiện liên minh công – nông.* | *- Mặt trận Nhân dân phản đế Đông Dương, sau đổi là Mặt trận Dân chủ Đông Dương.* |
| ***Hình thức, phương pháp đấu tranh*** | *- Bí mật, bất hợp pháp.*  *- Bạo động vũ trang như bãi công, chuyển sang biểu tình vũ trang ở Hưng Nguyên, Thanh Chương, Vinh.* | *- Hợp pháp, nửa hợp pháp, công khai hay nửa công khai.* |
| ***Lực lượng tham gia*** | *- Công nhân và nông dân.* | *- Đông đảo, không phân biệt thành phần, giai cấp. Ở thành thị rất sôi nổi tạo nên đội quân chính trị hùng hậu.* |

***\* Nhận xét:***

*- Sự khác nhau giữa phong trào 1930-1931 và phong trào dân chủ 1936-1939 cho thấy do hoàn cảnh thế giới và trong nước khác nhau, nên chủ trương sách lược, hình thức tập hợp lực lượng và hình thức đấu tranh phải khác nhau mới phù hợp.*

*- Chủ trương của Đảng trong thời kì 1936-1939 chỉ có tính chất sách lược nhưng rất kịp thời và phù hợp với tình hình mới, tạo ra cao trào đấu tranh sôi nổi. Qua đó chứng tỏ Đảng ta đã trưởng thành, có khả năng đối phó với mọi tình huống, đưa cách mạng tiến lên không ngừng.*

--------------------------Hết---------------------------

**BÀI 16:**

**PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM NĂM (1939-1945).**

**NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA RA ĐỜI**

**I.  Tình hình Việt Nam trong những năm 1939-1945**

**1. Tình hình chính trị**

**a. Thế giới**

- Đầu tháng 9-1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Chính phủ Pháp đầu hàng phát xít Đức.

- Pháp thực hiện chính sách thù địch với các lực lượng tiến bộ trong nước và phong trào cách mạng ở thuộc địa.

**b. Đông Dương**

- Tháng 6-1940, Đô đốc G. Đờcu được cử làm Toàn quyền, thực hiện một loạt các chính sách nhằm vơ vét sức người, sức của để dốc vào cuộc chiến tranh.

- Tháng 9-1940, Nhật vượt biên giới Việt – Trung vào miền Bắc Việt Nam, Pháp nhanh chóng đầu hàng.

- Nhật giữ nguyên bộ máy thống trị của Pháp để vơ vét kinh tế, phục vụ cho chiến tranh, đàn áp cách mạng.

**c. Việt Nam**

- Đặt dưới ách thống trị của Nhật – Pháp.

- Nhật ra sức tuyên truyền văn minh Nhật Bản, thuyết Đại Đông Á, dọn đường cho việc hất cẳng Pháp.

- Năm 1945, phát xít Đức thất bại nặng nề, Nhật bị thua to ở nhiều nơi

- Ở Đông Dương, ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp, lợi dụng cơ hội đó, các đảng phái chính trị ở Việt Nam tăng cường hoạt động; quần chúng nhân dân sục sôi khí thế, sẵn sàng vùng lên khởi nghĩa.

**2. Tình hình kinh tế – xã hội**

**a. Về kinh tế**

**\* Chính sách của Pháp:** Thi hành chính sách Kinh tế chỉ huy: tăng thuế cũ, đặt thêm thuế mới, sa thải công nhân, viên chức, giảm tiền lương, tăng giờ làm,…kiểm soát gắt gao sản xuất, phân phối, ấn định giá cả.

**\* Chính sách của Nhật:**

- Pháp buộc phải cho Nhật sử dụng sân bay, kiểm soát đường sắt, tàu biển.

- Bắt chính quyền thực dân Pháp nộp khoản tiền lớn, trong vòng 4 năm 6 tháng Pháp nộp gần 724 triệu đồng.

- Cướp ruộng đất của nông dân, bắt nông dân nhổ lúa, ngô để trồng đay, thầu dầu phục vụ chiến tranh.

- Yêu cầu Pháp xuất cảng nguyên liệu chiến lược sang Nhật: than, sắt, cao su, xi măng,…

-  Đầu tư vào ngành phục vụ cho quân sự, khai thác mănggan sắt, crôm,…

**b. Về xã hội**

- Chính sách bóc lột của Pháp – Nhật đẩy nhân dân ta tới chỗ cùng cực. (Cuối năm 1944-1945 có tới 2 triệu đồng bào chết đói).

- Các giai cấp, tầng lớp ở nước ta, trừ tay sai đế quốc, đại địa chủ và tư sản mại bản đều bị ảnh hưởng bởi các chính sách bóc lột của Pháp – Nhật.

=> Mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với đế quốc xâm lược và tay sai phát triển vô cùng gay gắt

-> Nhiệm vụ giải phóng dân tộc được đặt ra cấp thiết. Đảng ta cần phải kịp thời nắm bắt, đánh giá và đề ra đường lối đấu tranh phù hợp.

**II. Phong trào giải phóng dân tộc từ tháng 9-1939 đến tháng 3-1945**

**1. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 11-1939**

**a. Hoàn cảnh lịch sử**

- Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, tình hình thế giới có nhiều chuyển biến phức tạp.

- Thực dân Pháp tăng cường vơ vét, bóc lột, đàn áp nhân dân Việt Nam 🡪 Đòi hỏi Đảng phải kịp thời nắm bắt tình hình, đề ra đường lối đấu tranh đúng đắn.

- Tháng 11-1939, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp tại Bà Điểm (Hóc Môn) do Tổng bí thư Nguyễn Văn Cừ chủ trì.

**b. Nội dung**

- Nhiệm vụ, mục tiêu trước mắt:

+ Nhiệm vụ:

* Đánh đổ đế quốc và tay sai.
* Giải phóng các dân tộc ở Đông Dương.

+ Mục tiêu: Làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập.

- Khẩu hiệu:

+ Tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, chỉ tịch thu ruộng đất của đế quốc và địa chủ phản bội quyền lợi dân tộc, chống tô cao, lãi nặng.

+ Tạm gác khẩu hiệu lập chính quyền Xô viết công – nông – binh bằng khẩu hiệu lập chính quyền dân chủ cộng hòa.

- Phương pháp đấu tranh:

+ Chuyển từ đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ sang đấu tranh trực tiếp đánh đổ chính quyền đế quốc và tay sai.

+ Từ hoạt động hợp pháp, nửa hợp pháp sang hoạt động bí mật, bất hợp pháp.

- Mặt trận: Thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương thay cho Mặt trận Dân chủ Đông Dương, nhằm tập hợp mọi lực lượng dân tộc chống đế quốc.

**c. Ý nghĩa**

- Đánh dấu bước chuyển hướng quan trọng.

- Đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.

- Đưa nhân dân ta bước vào thời kì trực tiếp vận động cứu nước.

**2. Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (5-1941)**

**a. Hoàn cảnh lịch sử**

- Ngày 28-1-1941, Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng.

- Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Pác Pó (Hà Quảng – Cao Bằng) từ ngày 10 đến ngày 19-5-1941, do Nguyễn Ái Quốc chủ trì.

**b. Nội dung Hội nghị**

- Nội dung Hội nghị:

+ Xác định nhiệm vụ chủ yếu trước mắt của cách mạng là giải phóng dân tộc.

+ Tạm gác khẩu hiệu Cách mạng ruộng đất, thay bằng khẩu hiệu giảm tô, giảm thuế, chia lại ruộng công, tiến tới thực hiện người cày có ruộng, thành lập Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

+ Hội nghị quyết định thành lập Mặt trận Việt Minh và giúp đỡ việc thành lập Mặt trận Thống nhất Dân tộc ở Lào và Campuchia.

+ Hội nghị xác định hình thức khởi nghĩa vũ trang là từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa, chuẩn bị khởi nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của toàn Đảng, toàn dân.

**c) Ý nghĩa hội nghị**: Hội nghị hoàn chỉnh chủ trương đề ra nhằm giải quyết vấn đề độc lập dân tộc.

- Là sự chuẩn bị về đường lối và phương pháp cách mạng cho thắng lợi của Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

- Ngày 19-5-1941, Việt Nam độc lập đồng minh (gọi tắt là Việt Minh) ra đời.

**3. Chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền**

**a. Bước đầu xây dựng lực lượng cho cuộc khởi nghĩa vũ trang**

**\* Xây dựng lực lượng chính trị:**

- Ở Cao Bằng:

+ Cao Bằng là nơi thí điểm xây dựng các Hội Cứu quốc.

+ Năm 1942, khắp các châu ở Cao Bằng đều có Hội Cứu quốc, trong đó có ba châu hoàn toàn, Ủy ban Việt Minh tỉnh Cao bằng và liên tỉnh Cao – Bắc – Lạng đựoc thành lập,…

- Ở miền Bắc và miền Trung: Các “Hội phản đế” chuyển sang các “Hội cứu quốc”, nhiều “Hội cứu quốc” mới được thành lập.

- Năm 1943, Đảng đưa ra bản “Đề cương văn hóa Việt Nam” và vận động thành lập Hội văn hóa cứu quốc Việt Nam (cuối năm 1944) và Đảng dân chủ Việt Nam đứng trong Mặt trận Việt Minh (6-1944).

**\* Xây dựng lực lượng vũ trang:**

- Đội du kích Bắc Sơn thành lập, hoạt động tại căn cứ Bắc Sơn – Võ Nhai.

- Năm 1941, các đội du kích Bắc Sơn lớn mạnh lên và thống nhất thành Trung đội Cứu quốc quân số I (14-2-1941), Trung đội cứu quốc quân II (15-9-1941).

**\* Xây dựng căn cứ địa cách mạng:**

- Hội nghị Trung ương tháng 11-1940 xây dựng Bắc Sơn – Võ Nhai thành căn cứ địa cách mạng .

- Năm 1941, sau khi về nước, Nguyễn Ai Quốc chọn Cao Bằng để xây dựng căn cứ địa dựa trên cơ sở lực lượng chính trị và tổ chức phát triển.

=> Bắc Sơn – Võ Nhai và Cao Bằng là 2 căn cứ địa đầu tiên của Việt Nam.

**b. Gấp rút chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền**

- Từ ngày 25 đến ngày 28-2-1943, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp tại Võng La (Đông Anh – Phúc Yên). Hội nghị đã vạch ra kế hoạch cụ thể về việc chuẩn bị toàn diện cho cuộc khởi nghĩa vũ trang.

- Ở căn cứ Bắc Sơn – Võ Nhai, Cứu quốc quân hoạt động mạnh mẽ, tuyên truyền vũ trang, gây dựng cơ sở chính trị, mở rộng căn cứ. Trong quá trình đó, Trung đội Cứu quốc quân III ra đời (25-2-1944).

- Ở căn cứ Cao Bằng, những đội tự vệ vũ trang, đội du kích được thành lập.

- Năm 1943, Ban Việt Minh liên tỉnh Cao – Bắc – Lạng lập ra 19 ban “Xung phong Nam tiến” để liên lạc với căn cứ địa Bắc Sơn – Võ Nhai và phát triển lực lượng xuống các tỉnh miền xuôi.

- Ngày 7-5-1944, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị cho các cấp “Sửa soạn khởi nghĩa” và ngày 10-8-1944, Trung ương Đảng kêu gọi nhân dân “Sắm sửa vũ khí đuổi thù chung”.

- Ngày 22-12-1944, theo chỉ thị của Hồ Chí Minh, Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân được thành lập. Chỉ hai ngày sau khi ra đời, Đội đã đánh thắng liên tiếp hai trận ở Phay Khắt và Nà Ngần (Cao Bằng). Căn cứ Cao – Bắc – Lạng được củng cố và mở rộng.

- Công cuộc chuẩn bị được tiếp tục cho đến trước ngày Tổng khởi nghĩa.

***4. Mở rộng: So sánh Hội nghị Trung ương Đảng tháng 11-1939 với Hội nghị Trung ương Đảng tháng 5-1941***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nội dung*** | ***Hội nghị Trung ương Đảng tháng 11-1939*** | ***Hội nghị Trung ương Đảng tháng 5-1941*** |
| ***Kẻ thù*** | *- Thực dân Pháp.* | *- Thực dân Pháp và phát xít Nhật.* |
| ***Nhiệm vụ cách mạng*** | *- Giải phóng dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu.* | *- Giương cao hơn nữa ngọn cờ giải phóng dân tộc.* |
| ***Khẩu hiệu*** | *- Tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất. Đề ra khẩu hiệu tịch thu ruộng đất của đế quốc thực dân và địa chù phản động, chống tố cáo, lãi nặng.*  *- Khẩu hiệu thành lập chính quyền công – nông – binh được thay thế bằng khẩu hiệu lập Chính phủ Cộng hòa.* | *- Tiếp tục tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, nêu khẩu hiệu giảm tô, giảm thuế, chia lại ruộng đất công, tiến tới người cày có ruộng.*  *- Thành lập Chính phủ nhân dân của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.* |
| ***Mặt trận*** | *- Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương.* | *- Mặt trận độc lập đồng minh hội (Mặt trận Việt Minh).* |
| ***Hình thức đấu tranh*** | *- Khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền.* | *- Đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên Tổng khởi nghĩa.* |

**III. Khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền**

**1. Khởi nghĩa từng phần (từ tháng 3 đến giữa tháng 8-1945)**

**a. Hoàn cảnh lịch sử**

- Đầu năm 1945, trên đường Hồng quân Liên Xô tiến đánh Béclin – sào huyệt cuối cùng của phát xít Đức – một loạt nước châu Âu được giải phóng.

- Ở Mặt trận châu Á – Thái Bình Dương, quân Đồng minh giáng cho quân Nhật những đòn nặng nề.

- Ở Đông Dương, lực lượng Pháp theo Đờ Gôn ráo riết hoạt động, chờ thời cơ phản công quân Nhật. Mâu thuẫn Nhật – Pháp càng trở nên gay gắt.

- Ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp.

- Ban thường vụ Trung ương Đảng họp tại làng Đình Bảng (Từ Sơn - Bắc Ninh).

- Ngày 12-3-1945, Ban thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị: “Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”. Bản chỉ thị nhận định:

+ Phát xít Nhật trở thành kẻ thù chính của nhân dân Đông Dương.

+ Khẩu hiệu “Đánh đuổi Pháp – Nhật” được thay bằn khẩu hiệu “Đánh đuổi phát xít Nhật”.

+ Hình thức đấu tranh từ bất hợp tác xã, bãi công, bãi thị đến biểu tình, thị uy vũ trang, du kích và sẵn sàng chuyển qua hình thức tổng khởi nghĩa khi có điều kiện.

+ Phát động một cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ làm tiên đề cho cuộc Tổng khởi nghĩa.

**b. Diễn biến**

- Ở khu căn cứ địa Cao – Bắc – Lạng, giải phóng hàng loạt xã, châu, huyện, chính quyền cách mạng được thành lập, các hội Cứu quốc được củng cố và phát triển.

- Ở Bắc Kì và Bắc Trung Kì, khẩu hiệu “Phá kho thóc, giải quyết nạn đói” đáp ứng nguyện vọng cấp bách của nông dân, tạo thành phong trào đấu tranh mạnh mẽ chưa từng có.

- Ở Quảng Ngãi, tù chính trị nhà lao Ba Tơ nổi dậy, lãnh đạo quần chúng khởi nghĩa, thành lập chính quyền cách mạng (11-3), tổ chức đội du kích Ba Tơ.

- Ở Nam Kì, phong trào Việt Minh hoạt động mạnh mẽ, nhất là ở Mĩ Tho và Hậu Giang.

**2. Sự chuẩn bị cuối cùng trước ngày Tổng khởi nghĩa**

- Tháng 4-1945, Ban thường vụ Trung ương Đảng triệu tập Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kì quyết định:

+ Thống nhất các lực lượng vũ trang.

+ Đào tạo cán bộ quân sự và chính trị.

+ Phát triển chiến tranh du kích, xây dựng chiến khu.

- Ngày 16-4-1945, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị thành lập Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam và Ủy ban Dân tộc giải phóng các cấp.

- Ngày 15-5-1945, Việt Nam cứu quốc quân và Việt Nam Tuyên truyề giải phóng quân thống nhất thành Việt Nam giải phóng quân.

- Tháng 5-1945, Hồ Chí Minh rời Pác Pó về Tân Trào (Tuyên Quang), chọn Tân Trào làm trung tâm chỉ đạo phong trào cách mạng cả nước.

- Tháng 6-1945, thành lập khu giải phóng Việt Bắc và Ủy ban lâm thời khu giải phóng.

* Công cuộc chuẩn bị được gấp rút hoàn thành. Toàn dân tộc đã sẵn sàng đón chờ thời cơ vùng dậy tiến hành Tổng khởi nghĩa.

**3. Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945**

**a. Nhật đầu hàng Đồng minh, lệnh Tổng khởi nghĩa được ban bố**

- Đầu tháng 8-1945, quân Đồng minh tiến công châu Á – Thái Bình Dương.

- Từ ngày 6 đến ngày 9-8-1945, Mĩ ném hai quả bom nguyên tử xuống thành phố Hirôsima và

Nagaxaki của Nhật Bản giết hại hàng vạn dân thường.

- Ngày 8-8-1945, Liên Xô tuyên chiến với Nhật Bản.

- Ngày 9-8-1945, Liên Xô tiêu diệt đội quân Quan Đông của Nhật ở Đông Bắc Trung Quốc.

- Ngày 15-8-1945, Nhật tuyên bố đầu hàng đồng minh không điều kiện.

**\* Chủ trương của Đảng:**

- Ngày 13-8-1945, thành lập “Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc”, ban bố “Quân lệnh số 1”, chính thức phát lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

- Từ ngày 14 đến ngày 15-8-1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào (Sơn Dương-Tuyên Quang), thông qua kế hoạch lãnh đạo toàn dân Tổng khởi nghĩa và quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội, đối ngoại sau khi giành được chính quyền.

- Từ ngày 16 đến ngày 17-8-1946, “Đại hội Quốc dân được triệu tập ở Tân Trào, Đại hội tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua 10 chính sách của Việt Minh, cử ra “Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam” do Hồ Chí Minh làm chủ tịch.

**b. Diễn biến cuộc khởi nghĩa**

- Từ ngày 14-8-1945, tuy chưa nhận được lệnh tổng khởi nghĩa, nhưng căn cứ vào tình hình cụ thể của địa phương và vận dụng chỉ thị “Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”, một số cấp bộ Đảng và Việt Minh đã phát động tổng khởi nghĩa và giành được thắng lợi.

- Chiều ngày 16-8-1945, một đơn vị của Đội Việt Nam Giải phóng quân do Võ Nguyên Giáp chỉ huy tiến về giải phóng thị xã Thái Nguyên.

- Ngày 19-8-1945, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội thắng lợi.

- Ngày 23-8-1945, hàng vạn nhân dân Huế biểu tình thị uy, chiếm công sở. Chính quyền về tay nhân dân.

- Ngày 25-8-1945, Tổng khởi nghĩa thắng lợi ở Sài Gòn.

- Ngày 28-8-1945, khởi nghĩa thắng lợi ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn đã tác động đến các địa phương trong nước, quần chúng các tỉnh còn lại nối tiếp nhau khởi nghĩa. Hà Tiên và Đồng Nai Thượng là những nơi giành chính quyền muộn nhất (28-8).

- Ngày 30-8-1945, Vua Bảo Địa thoái vị, triều đình phong kiến nhà Nguyễn hoàn toàn sụp đổ.

***4. Mở rộng: Nhận xét về hình thái của Cách mạng tháng Tám năm 1945***

*- Có thể khẳng định Cách mạng tháng Tám ở nước ta có hình thái vận động rất phong phú so với cách mạng ở một số nước trên thế giới. Cụ thể, Cách mạng tháng Tám có ba hình thái vận động cơ bản sau:*

*- Thứ nhất: “Trong cao trào chống Nhật, cứu nước, những cuộc khởi nghĩa từng phần đều nổ ra ở nông thôn. Đến khi tổng khởi nghĩa tháng Tám bắt đầu, 28 tỉnh…đã khởi nghĩa từ xã lên huyện rồi lên tỉnh hoặc từ ngoại thành vào nội thành”.*

*- Thứ hai: “Có 24 tỉnh…đã khởi nghĩa từ tỉnh lị và kết thúc ở huyện và xã”. Trong số 24 tỉnh này có tỉnh Bạc Liêu.*

*- Thứ ba: “Còn lại 7 tỉnh…thì thành thị và nông thôn cùng khởi nghĩa một ngày”.*

* *Cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam diễn ra có sự kết hợp hài hòa giữa nông thôn và thành thị. Trong đó cuộc khởi nghĩa ở thành thị nhằm vào các cơ quan đầu não của kẻ thù có tác dụng quyết định thắng lợi cách mạng.*

**IV. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập (2-9-1945)**

- Ngày 25-8-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Trung ương Đảng và Uỷ ban Dân tộc giải phóng Việt Nam từ Tân Trào về đến Hà Nội.

- Ngày 28-8-1945, Uỷ ban Dân tộc giải phóng Việt Nam cải tổ thành Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa.

- Ngày 2-9-1945, tại Quảng trường Ba Đình, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc “Tuyên ngôn độc lập”, trịnh trọng tuyên bố với toàn thể quốc dân và cả thế giới: Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thành lập.

**V. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của cách mạng tháng Tám năm 1945**

a) ***Nguyên nhân thắng lợi***

*- Nguyên nhân chủ quan:*

+ Dân tộc Việt Nam vốn có truyền thống yêu nước, đấu tranh giải phóng dân tộc; vì vậy khi Đảng kêu gọi cả dân tộc nhất tề đứng lên, khởi nghĩa giành chính quyền.

+ Có sự lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng do Hồ Chí Minh đứng đầu.

+ Quá trình chuẩn bị lâu dài, chu đáo, rút kinh nghiệm qua đấu tranh.

+ Trong những ngày khởi nghĩa, toàn Đảng, toàn dân quyết tâm cao. Các cấp bộ đảng chỉ đạo linh hoạt, sáng tạo, chớp đúng thời cơ.

*- Nguyên nhân khách quan*:

+ Quân Đồng minh đánh thắng phát xít, tạo cơ hội khách quan thuận lợi cho nhân dân ta khởi nghĩa thành công.

*- Nguyên nhân chủ yếu*

+ Trong những nguyên nhân trên sự lãnh đạo tài tình của Đảng là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thắng lợi trọn vẹn của Cách mạng tháng Tám.

+ Với đường lối cách mạng đúng đắn và sự nhạy bén chính trị, Đảng ta đã:

+ Giải quyết một cách khoa học mối quan hệ giữa nhiệm vụ chống đế quốc và nhiệm vụ chống phong kiến.

+ Thực hiện có hiệu quả tư tưởng bạo lực cách mạng.

+ Vừa tích cực, kiên trì chuẩn bị lực lượng mọi mặt, vừa kịp thời nắm bắt thời cơ thuận lợi, phát động nhân dân Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.

***b) Ý nghĩa lịch sử***:

- Tạo ra bước ngoặt lớn trong lịch sử dân tộc, phá tan xiềng xích nô lệ của Pháp hơn 80 năm và ách thống trị của Nhật gần 5 năm, lật nhào chế độ phong kiến, lập nên Nhà nước VNDCCH...

- Mở ra một kỉ nguyên mới: kỉ nguyên độc lập dân tộc, tự do, kỉ nguyên nhân dân nắm chính quyền, làm chủ đất nước.

- Góp phần vào thắng lợi của cuộc chiến tranh chống chủ nghĩa phát xít; Cổ vũ các dân tộc thuộc địa đấu tranh tự giải phóng.

**c/ *Bài học kinh nghiệm*:**

+ Đảng phải có đường lối đúng đắn, nắm bắt tình hình thế giới và trong nước để đề ra chủ trương biện pháp cách mạng phù hợp.

+ Tập hợp rộng rãi lực lượng yêu nước trong mặt trận dân tộc thống nhất, phân hóa và cô lập cao độ kẻ thù.

+ Chỉ đạo linh hoạt, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, tiến hành khởi nghĩa từng phần, chớp đúng thời cơ phát động Tổng khởi nghĩa.

- Trong chỉ đạo khởi nghĩa, Đảng linh hoạt kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, tiến hành khởi nghĩa từng phần, chớp nhoáng thời cơ phát động Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

***4. Mở rộng:******Bài học kinh nghiệm rút ra từ thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 có thể vận dụng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam hiện nay***

*- Một trong những bài học kinh nghiệm rút ra từ cách mạng tháng Tám năm 1945 có thể vận dụng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc hiện nay là kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại****:***

*- Sức mạnh thời đại:*

*+ Thời cơ “ngàn năm có một”: Nhật Bản đầu hàng đồng minh.*

*+ Sự ủng hộ của các lực lượng tiến bộ trên thế giới.*

*- Sức mạnh dân tộc:*

*+ Sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh.*

*+ Sự chuẩn bị của Đảng và Nhân dân về lực lượng cách mạng và qua các cuộc tập dượt.*

*+ Tinh thần đoàn kết và yêu nước của nhân dân Việt Nam.*

*Hiện nay, trong thời kì công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước, bài học này cần được áp dụng triệt để vừa tranh thủ sự mở rộng của thị trường thế giới, vốn đầu tư của nước ngoài,…vừa phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân xây dựng đất nước.*

**BÀI 17:**

**NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA**

**TỪ SAU NGÀY 2-9-1945 ĐẾN TRƯỚC NGÀY 19-12-1946**

**I. Tình hình nước ta sau Cách mạng tháng Tám năm 1945**

**1. Khó khăn**

**a. Ngoại xâm và nội phản**

- Miền Bắc (từ vĩ tuyến 16 trở ra): 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc kéo vào nước ta theo sau là các đảng phái tay sai như “Việt Nam Quốc dân Đảng” (Việt Quốc), “Việt Nam cách mạng đồng chí hội” (Việt Cách) hòng giành lại chính quyền.

- Miền Nam (từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam): Quân Anh kéo vào, dọn đường cho Pháp trở lại xâm lược nước ta. Lợi dụng tình hình, bọn phản động ngóc đầu dậy làm tay sai cho Pháp chống phá cách mạng.

- Trên cả nước còn 6 vạn quân Nhật chờ giải giáp, theo lệnh Anh chống cách mạng.

**b. Về chính trị**

- Chính quyền cách mạng vừa mới thành lập, chưa được củng cố, lực lượng vũ trang còn non yếu.

**c. Về kinh tế**

- Kinh tế nông nghiệp lạc hâu, bị chiến tranh tàn phá nặng nề;

- Lũ lụt, hạn hán, thiên tai, mất mùa diễn ra liên miên gây nhiều thiệt hại.

- Nhiều xí nghiệp còn nằm trong tay tư bản Pháp. Các cơ sở công nghiệp của ta chư kịp phục hồi sản xuất. Hàng hóa khan hiếm, giá cả tăng vọt, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

**d. Về tài chính**

- Ngân sách Nhà nước trống rỗng.

- Chính quyền cách mạng chưa quản lí được Ngân hàng Đông Dương.

- Quân Trung Hoa Dân quốc tung ra thị trường các loại tiền đã mất giá, -> tài chính nước ta thêm rối loạn.

**e. Về văn hóa**

**-**Tàn dư văn hóa lạc hậu của chế độ thực dân, phong kiến để lại hết sức nặng nề, hơn 90% dân số không biết chữ.

=> Đất nước đứng trước tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”.

**2. Thuận lợi**

- Nhân dân ta đã giành quyền làm chủ, bước đầu được hưởng quyền lợi do chính quyền cách mạng đưa lại nên rất phấn khởi, gắn bó với chế độ.

- Cách mạng nước ta có Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng suốt lãnh đạo.

- Trên thế giới, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang hình thành, phong trào giải phóng dân tộc dâng cao ở nhiều nước thuộc địa và phụ thuộc, phong trào đấu tranh vì hòa bình, dân chủ phát triển ở nhiều nước tư bản.

**II. Bước đầu xây dựng chính quyền cách mạng, giải quyết nạn đói, nạn dốt và khó khăn về tài chính**

**1. Xây dựng chính quyền cách mạng**

- Ngày 6-1-1946, hơn 90% cử tri trong cả nước đi bỏ phiếu bầu Quốc hội và đã bầu ra 333 đại biểu.

- Ngày 2-3-1946, Quốc hội thông qua danh sách Chính phủ liên hiệp kháng chiến do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu, lập ra Ban dự thảo Hiến pháp.

- Các địa phương thuộc Bắc Bộ và Trung Bộ bầu cử hội đồng nhân dân các cấp (tỉnh, huyện, xã) theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu.

- Ngày 9-11-1946, bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được Quốc hội thông qua.

- Lực lượng vũ trang được xây dựng. Việt Nam giải phóng quân đổi thành Vệ quốc đoàn (9-1945), rồi Quân đội quốc gia Việt Nam (22-5-1946).

- Cuối năm 1945, lực lượng dân quân tự vệ tăng lên hàng chục vạn người.

**\* Ý nghĩa của cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên:**

- Thắng lợi của cuộc tổng tuyển cử đã tạo cơ sở pháp lí vững chắc cho Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

- Khẳng định lòng ủng hộ son sắc của cả dân tộc đối với Đảng và Chính phủ cách mạng trước những âm mưu chia rẽ của bọn đế quốc và tay sai.

- Trên đây là những điều kiện ban đầu để Đảng và Nhà nước vượt qua được tình thế “ngàn cân treo sợi tóc” lúc bấy giờ.

**2. Giải quyết nạn đói**

**a. Biện pháp trước mắt**

- Hồ Chủ Tịch kêu gọi “nhường cơm sẻ áo”, lập “Hũ gạo cứu đói”, tổ chức “Ngày đồng tâm”.

- Quyên góp, điều hòa thóc gạo giữa các địa phương trong cả nước, nghiêm trị những kẻ đầu cơ tích trữ, không dùng gạo, ngô, khoai, sắn để nấu rượu.

**b. Biện pháp lâu dài**

- Tăng gia sản xuất “Tấc đất tấc vàng”, “Không một tấc đất bỏ hoang”.

- Bỏ thuế thân và các thứ thuế vô lí.

- Giảm tô, thuế ruộng đất 25%, chia lại ruộng đất công.

* Sản xuất nông nghiệp nhanh chóng được phục hồi, nạn đói bị đẩy lùi.

**3. Giải quyết nạn dốt**

- Xóa nạn mù chữ là nhiệm vụ cấp bách.

- Ngày 8-9-1945, Hồ Chủ Tịch kí sắc lệnh lập Nha Bình dân học vụ, kêu gọi nhân dân xóa nạn mù chữ.

- Từ tháng 9-1945 đến tháng 9-1946, trên toàn quốc gần 76 nghìn lớp học, xóa mù chữ cho hơn 2,5

triệu người.

- Trường học các cấp phổ thông và đại học sớm khai giảng, nội dung và phương pháp giáo dục được đổi mới theo tinh thần dân tộc dân chủ.

**4. Giải quyết khó khăn về tài chính**

- Kêu gọi tinh thần tự nguyện đóng góp của nhân dân cả nước qua “Quỹ độc lập” và “Tuần lễ vàng”, thu được 370kg vàng, 20 triệu đồng vào “Quỹ độc lập”, 40 triệu đồng vào “Quỹ đảm phụ quốc phòng”.

- Ngày 23-11-1946. Quốc hội cho lưu hành tiền Việt Nam trong cả nước.

**III. Đấu tranh chống ngoại xâm và nội phản, bảo vệ chính quyền cách mạng**

**1. Kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược ở Nam Bộ**

- Ngày 2-9-1945, nhân dân Sài Gòn – Chợ Lớn tổ chức mít tinh chào mừng “Ngày Độc lập”, Pháp xả

súng vào đám đông là nhiều người chết và bị thương.

- Ngày 6-9-1945, quân Anh vào giải giáp quân Nhật, đến Sài gòn, theo sau là quân Pháp, yêu cầu ta giải tán lực lượng vũ trang, thả hết tù binh Pháp

- Đêm ngày 22 rạng sáng ngày 23-9-1945, được sự giúp đỡ của quân Anh, Pháp đánh úp trụ sở Ủy ban nhân dân Nam Bộ và cơ quan tự vệ thành phố Sài Gòn, xâm lược nước ta lần thứ hai.

- Quân dân Nam Bộ nhất tề đứng lên chiến đấu chống quân xâm lược, đột nhập sân bay tân Sơn Nhất, đốt cháy Tàu Pháp, đánh kho tàng, phá nhà giam.

- Phối hợp với lực lượng vũ trang, nhân dân Sài Gòn phá nguồn tiếp tế của địch, dựng chướng ngại vật và chiến lũy trên đường phố,…chợ không họp tàu xe ngừng chạy, điện, nước bị cắt 🡪 Quân Pháp

bị bao vây trong thành phố.

- Từ ngày 5-10-1945, sau khi có thêm viện binh, Pháp phá vòng vây Sài Gòn – Chợ Lớn, mở rộng đánh chiếm Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

- Đảng, Chính phủ và Hồ Chủ tịch lãnh đạo cả nước chi viện cho Nam Bộ và Nam Trung bộ kháng chiến, các đoàn quân “Nam tiến” sát cánh cùng nhân dân Nam Trung Bộ chiến đấu; tổ chức quyên

góp giúp nhân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ kháng chiến.

**2. Đấu tranh với Trung hoa Dân Quốc và bọn phản cách mạng ở miền Bắc**

**a. Đối với quân Trung Hoa Quốc Dân Đảng**

- Đảng, Chính phủ và Hồ Chủ tịch chủ trương tạm thời hòa hoãn, tránh xung đột với quân Trung Hoa Dân Quốc tráng trường hợp một mình phải đối phó với nhiều kẻ thù cùng một lúc.

- Tháng 3-1946 Quốc hội khóa I đồng ý:

+ Nhượng cho Việt Quốc, Việt cách 70 ghế trong Quốc hội,4 ghế Bộ trưởng trong Chính phủ liên hiệp, cho Nguyễn Hải Thần (lãnh tụ Việt Cách) giữ chức Phó Chủ tịch nước.

+ Kinh tế: Cung cấp một phần lương thực thực phẩm, phương tiện giao thông vận tải, nhận tiêu tiền Trung Quốc.

- Ngày 11-11-1945, Đảng cộng sản Đông Dương tuyên bố “tự giải tán” nhưng là tạm thời rút vào hoạt động bí mật, tiếp tục lãnh đạo chính quyền cách mạng.

* Nhằm giảm bớt sức ép của kẻ thù, tránh hiểu lầm và đảm bảo lợi ích dân tộc.

**b. Đối với các tổ chức phản cách mạng, tay sai**

- Kiên quyết vạch trần âm mưu và hành động chia rẽ, phá hoại của chúng, nếu có đủ bằng chứng thì trừng trị theo pháp luật.

- Ban hành một số sắc lệnh trấn áp bọn phản cách mạng.

**\* Ý nghĩa:**

- Hạn chế mức thấp nhất các hoạt động chống phá của Trung Hoa dân Quốc và tay sai, làm thất bại âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng của chúng.

**3. Hòa hoãn với Pháp nhằm đẩy quân Trung Hoa Dân quốc ra khỏi nước ta. Hiệp định Sơ bộ Việt – Pháp (6-3-1946)**

**a. Nguyên nhân việc ta hòa hoãn với Pháp (Hoàn cảnh kí Hiệp định Sơ bộ Việt – Pháp 6-3-1946):**

- Sau khi chiếm Nam Bộ, Pháp thực hiện kế hoạch tiến quân ra bắc nhằm thôn tính cả nước ta.

- Ngày 28-2-1946, Pháp và Trung Hoa dân Quốc kí “Hiệp ước Hoa – Pháp”:

+ Pháp trả lại một số quyền lợi về kinh tế, chính trị cho Trung Hoa Dân Quốc và cho Trung Quốc vận chuyển hàng hoá qua cảng Hải Phòng miễn thuế.

+ Đổi lại Trung Hoa dân Quốc cho Pháp đưa quân ra Bắc giải giáp quân đội Nhật.

- “Hiệp ước Hoa – Pháp” đã đặt nhân dân ta trước sự lựa chọn:

+ Hoặc cầm súng chiến đấu chống thực dân Pháp.

+ Hoặc hòa hoãn, nhân nhượng Pháp để tránh tình trạng phải đối phó một lúc với nhiều kẻ thù.

- Ngày 3-3-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp, do Hồ Chí Minh chủ trì, chọn giải pháp “hòa để tiến”.

**b. Nội dung Hiệp định Sơ bộ (6-3-1946)**

- Ngày 6-3-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ kí với đại diện Chính phủ Pháp bản “Hiệp định Sơ bộ” tại Hà Nội với nội dung:

+ Pháp công nhận nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là một quốc gia tự do, có Chính phủ, Nghị viện, quân đội và Tài chính riêng là thành viên của Liên bang Đông Dương nằm trong khối Liên Hiệp Pháp.

+ Chính phủ Việt Nam thỏa thuận cho 15000 quân Pháp ra miền Bắc thay quân Trung Hoa Dân Quốc giải giáp quân Nhật, và số quân này sẽ đóng tại những địa điểm quy định và rút dần trong thời hạn 5 năm.

+ Hai bên ngừng xung đột ở miền Nam, tạo thuận lợi đi đến đàm phán chính thức về vấn đề ngoại giao của Việt Nam, chế độ tương lai của Đông Dương, quyền lợi kinh tế và văn hóa của người Pháp ở Việt Nam.

**c. Ý nghĩa**

- Tránh được việc phải đương đầu cùng lúc với nhiều kẻ thù, đẩy được 20 vạn quân Trung Hoa dân Quốc và tay sai ra khỏi nước ta.

- Có thêm thời gian hòa bình để củng cố, chuẩn bị mọi mặt cho kháng chiến lâu dài chống Pháp.

**d. Tạm ước Việt – Pháp (14-9-1946)**

- Ta tranh thủ điều kiện hòa bình để ra sức củng cố, xây dựng và phát triển lực lượng về mọi mặt, chuẩn bị để đối phó với thực dân Pháp.

- Thực dân Pháp liên tiếp vi phạm Hiệp định: Gây xung đột ở Nam Bộ, tìm cách trì hoãn và phá hoại các cuộc đàm phán, làm cho cuộc đàm phán ở Phôngtennơblô giữa hai Chính phủ bị thất bại. Nguy cơ bùng nổ chiến tranh đến gần.

- Chủ tịch Hồ Chí Minh kí với Pháp Tạm ước (14-9-1946), nhân nhượng cho Pháp một số quyền lợi kinh tế, văn hóa, tạo điều kiện cho ta có thêm thời gian xây dựng, củng cố lực lượng, chuẩn bị vào cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp lâu dài.

***4. Mở rộng: Liên hệ với tình hình nước Nga sau Cách mạng tháng Mười năm 1917***

*- Sau cách mạng tháng Mười (1917) và Cách mạng tháng Tám (1945), nước Nga và Việt Nam đều bước vào công cuộc khôi phục, phát triển kinh tế vào bảo vệ độc dân tộc:*

*+ Đối với nước Nga: Nền kinh tế bị tàn phá nghiêm trọng, tình hình chính trị không ổn định, các lực lượng phản cách mạng điên cuồng chống phá, gây bạo loạn ở khắp mọi nơi. Nga đã phải thực hiện chính sách kinh tế mới bắt đầu từ năm 1921.*

*+ Đồi với Việt Nam: Rơi vào tình thế “ngàn cân treo sợi tóc” trước những khó khăn về nạn đói, nạn dốt, khó khăn về tài chính, đặc biệt là ngoại xâm và nội phản. Trong khi đó chính quyền mới thành lập còn non trẻ, vừa bước ra khỏi cách mạng nên suy giảm về lực lượng. Trong năm đầu sau 1945 Đảng và Chính phủ đã phải thực hiện linh hoạt sách lược: khi hòa Trung Hoa dân Quốc để đánh Pháp ở miền Nam, khi lại hòa với Pháp để đuổi Trung Hoa dân Quốc về nước.*

* *Như vậy, tình hình nước Nga sau Cách mạng tháng Mưởi (1917) và Cách mạng tháng Tám (1945) chứng tỏ giành chính quyền đã khó nhưng giữ chính quyền càng khó hơn.*

------------------------------------Hết----------------------------

**BÀI 18:**

**NHỮNG NĂM ĐẦU CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC**

**CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1946-1950)**

**I. Kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ**

**1. Thực dân Pháp bội ước và tiến công nước ta**

- Sau Hiệp định Sơ bộ (6-3-1946) và Tạm ước (14-9-1946), Pháp vẫn đẩy mạnh chuẩn bị xâm lược Việt Nam lần hai:

+ Ngày 6-3-1946, Pháp tiến công các phòng tuyến của ta ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

+ Tháng 11-1946, Pháp khiêu khích ta ở Hải Phòng, Lạng Sơn.

+ Ở Hà Nội, Pháp nổ súng, đốt nhà Thông tin, chiếm đóng Bộ tài chính, tàn sát đẫm máu ở phố hàng Bún, Yên Ninh.

- Ngày 18-12-1946, Pháp gửi tối hậu thư đòi ta giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu để Pháp giữ gìn trật tự ở Hà Nội, nếu không, chậm nhất sáng 20-12-1946, chúng sẽ hành động.

**2. Đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng**

**a. Hoàn cảnh**

- Ngày 12-12-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị Toàn dân kháng chiến.

- Từ ngày 18 đến ngày 19-12-1946, Hội nghị bất thường Trung ương Đảng tại Vạn Phúc – Hà Đông quyết định phát động cả nước kháng chiến.

- 20 giờ ngày 19-12-1946, công nhân nhà máy điện Yên Phụ (Hà Nội) phá máy, cả thành phố mất điện là tín hiệu tiến công. Hồ Chủ tịch ra “Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến”.

**b. Nội dung cơ bản**

- Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng được thể hiện qua 3 văn kiện:

+ “Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến” của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19-12-1946).

+ Chỉ thị “Toàn dân kháng chiến” của Ban Thường vụ Trung ương Đảng (12-12-1946).

+ Tác phẩm “Kháng chiến nhất định thắng lợi” (9-1947).

- Trên đây là những văn liện lịch sử về đường lối kháng chiến, nêu rõ tính chất, mục đích, nội dung và phương châm của cuộc kháng chiến chống Pháp: kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kì, tự lực cánh sinh và tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế.

**c. Ý nghĩa**

- Thấm nhuần tư tưởng chiến tranh nhân dân, mang tính chất chính nghĩa nên được nhân dân ủng hộ.

- Là ngọn cờ đoàn kết, động viên toàn dân đánh thắng kẻ thù xâm lược.

***3. Mở rộng: Phân tích đường lối kháng chiến chống Pháp***

*- Kháng chiến toàn dân: “Bất kì đàn ông, đàn bà, bất kì người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc, hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên chống thực dân Pháp cứu tổ quốc”. Vì lợi ích toàn dân và phải do toàn dân tiến hành.*

*- Kháng chiến toàn diện: Trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế, văn hoá. Mặt khác ta vừa kháng chiến vừa kiến quốc, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân nên phải kháng chiến toàn diện.*

*- Kháng chiến trường kì: Theo 3 giai đoạn: Phòng ngự, cầm cự và tổng phản công. Địch mạnh hơn ta, nên ta phải trường kì thì mới phát huy được những thuận lợi, khắc phục những hạn chế của ta. Lực ta còn yếu, địch đang rất mạnh nên ta phải đánh lâu dài để tiêu hao sinh lực địch, phát triển dần lực lượng của ta, đến lúc ta sẽ mạnh hơn và đánh bại kẻ thù.*

*- Tự lực cánh sinh: Dựa vào sức mạnh nhân dân, đồng thời tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế*

*- Tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế: Đoàn kết với nhân dân các nước thuộc địa trên thế giới và sự ủng hộ, giúp đỡ của các nước Xã hội chủ nghĩa anh em.*

**II. Cuộc chiến đấu ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16**

**1. Hà Nội**

**a. Diễn biến**

- Lúc 20 giờ 19-12-1946, cuộc chiến đấu ở Hà Nội bắt đầu, ta tiến công các vị trí quân Pháp, dựng chướng ngại vật hoặc chiến lũy ngay trên đường phố để ngăn địch.

- Trung đoàn Thủ đô được thành lập đánh quyết liệt ở Bắc Bộ phủ, Bưu điện Bờ Hồ, đầu cầu Long Biên, ga Hàng Cỏ, chợ Đồng Xuân,…

- Ngày 17-2-1947, Trung đoàn thủ đô rút về căn cứ an toàn.

**b. Kết quả**

- Trong 60 ngày đêm, Hà Nội chiến đấu gần 200 trận, giết và làm bị thương hàng ngàn địch, phá hủy nhiều vũ khí và phương tiện chiến tranh.

- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ giam chân địch trong thành phố một thời gian dài để hậu phương huy động kháng chiến, bảo vệ Trung ương Đảng về căn cứ Việt Bắc an toàn.

**2. Các đô thị khác**

- Ở Bắc Giang, Bắc Ninh, Nam Định, Vinh, Huế, Đà Nẵng,…quân ta bao vây, tiến công tiêu diệt địch.

**3. Ý nghĩa**

- Cuộc chiến đấu ở các đô thị phía bắc vĩ tuyến 16 tạo điều kiện cho cả nước đi vào cuộc kháng chiến lâu dài.

- Quân dân Nam Bộ, Nam Trung Bộ đẩy mạnh chiến tranh du kích, chặn đánh địch trên các tuyến giao thông, phá cơ sở hậu cần của chúng.

***4. Mở rộng:******Nét độc đáo về nghệ thuật quân sự***

*- Trong cuộc chiến đấu của nhân dân ra ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16 ta đã sử dụng nghệ thuật quân sự:*

*+ Chủ động tấn công: chủ động chặn giặc, tấn công địch những trận quyết liệt ở Bắc Bộ Phủ, Chợ Đồng Xuân,…để giam châm địch trong thành phố.*

*+ Chủ động rút lui: Ta chủ động rút lui lực lượng kháng chiến, kho tàng, công xưởng về chiến khu, bảo vệ Trung ương Đảng, chính phủ về căn cứ lãnh đạo kháng chiến.*

**III. Chiến dịch Việt Bắc thu – đông (1947)**

**1. Hoàn cảnh lịch sử và âm mưu của Pháp**

- Tháng 3-1947, Cao ủy Pháp Bôlae ở Đông Dương, thực hiện kế hoạch tiến công Việt Bắc, nhằm tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến và quân chủ lực, triệt đường liên lạc quốc tế của ta, nhanh chóng giành thắng lợi quân sự, lập chính phủ bù nhìn và kết thúc nhanh chiến tranh.

**2. Diễn biến**

**a. Về phía Pháp**

- Pháp huy động 12000 quân và hầu hết máy bay ở Đông Dương tiến công Việt Bắc.

- Sáng ngày 7-10-1947:

+ Quân dù Pháp (Sôvanhắc chỉ huy) chiếm Bắc Cạn, Chợ Mới, Chợ Đồn,…

+ Binh đoàn bộ binh (Bôphơrê chỉ huy) từ Lạng Sơn theo đường số 4 lên Cao Bằng, rồi vòng xuống Bắc Cạn; theo đường số 3, bao vây phía đông và bắc Việt Bắc.

- Ngày 9-10-1947, quân bộ và lính thủy đánh bộ Pháp từ Hà Nội ngược sông Hồng, sông Lô lên Tuyên Quang, rồi Chiêm Hóa, đánh Đài Thị, bao vây phía tây Việt Bắc.

**b. Về phía ta**

- Đảng chỉ thị: “Phải phá tan cuộc tiến công mùa đông của giặc Pháp” (15-10-1947).

- Trên khắp các mặt trận, quân dân ta anh dũng chiến đấu đẩy lui địch:

+ Ta chủ động bao vây, tiến công địch buộc Pháp phải rút khỏi Chợ Mới, Chợ Đồn, Chợ Rã,…cuối tháng 11-1947.

+ Mặt trận hướng Đông, đường số 4, ta phục kích ở đèo Bông Lau (30-10-1947). Đường số 4 trở thành “con đường chết”, thu nhiều vũ khí, quân trang của địch.

+ Mặt trận hướng Tây, sông Lô, ta chặn đánh địch ở Đoan Hùng, Khe Lau, đánh chìm nhiều tàu chiến, canô địch.

- Ngày 19-12-1947, đại bộ phận quân Pháp phải rút khỏi Việt Bắc.

- Ở các mặt trận khác phối hợp với Việt Bắc: Quân dân ta ở Hà Nội đã kiềm chế, không cho địch tập trung binh lực vào các chiến trường chính.

**3. Kết quả**

- Ta tiêu diệt hơn 6000 tên địch, bắn rơi 16 máy bay, bắn chìm 11 tàu chiến và ca nô, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh.

**4. Ý nghĩa**

- Cơ quan đầu não kháng chiến được bảo toàn, bộ đội chủ lực của ta trưởng thành.

- Cuộc kháng chiến chống Pháp chuyển sang giai đoạn mới: Pháp buộc phải chuyển từ “đánh nhanh thắng nhanh” sang “đánh lâu dài” với ta, thực hiện chính sách “dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh”.

***3. Mở rộng: Ý nghĩa quan trọng nhất của chiến thắng Việt Bắc thu – đông (1947)***

*- Mục tiêu cơ bản của cuộc tiến công lên Việt Bắc của thực dân Pháp là nhanh chóng kết thúc chiến tranh.*

*- Tuy nhiên, thắng lợi của quân dân Việt Nam trong chiến dịch Việt Bắc thu – đông đã làm phá sản hoàn toàn kế hoạch “đánh nhanh thắng nhanh”. Buộc Pháp phải chuyển sang “đánh lâu dài”, thực hiện âm mưu “dùng người Việt đánh người Việt”*

* *Cuộc kháng chiến của ta chuyển sang giai đoạn mới.*

*--------------------Hết-------------------------*

**BÀI 19:**

**BƯỚC PHÁT TRIỂN CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC**

**CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1951-1953)**

**I. Thực dân Pháp đẩy mạnh chiến tranh xâm lược Đông Dương**

**1. Mĩ can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh**

- Từ tháng 5-1949, Mĩ từng bước can thiệp sâu vào chiến tranh xâm lược Đông Dương:

+ Ngày 23-12-1950, kí với Pháp “Hiệp định phòng thủ chung Đông Dương”, viện trợ quân sự, kinh tế – tài chính cho Pháp, từng bước thay Pháp ở Đông Dương.

+ Tháng 9-1951, kí với Bảo Đại “Hiệp ước hợp tác kinh tế Việt – Mĩ” nhằm ràng buộc Bảo Đại vào Mĩ.

- Viện trợ của Mĩ chiếm tỉ lệ ngày càng cao trong ngân sách chiến tranh Đông Dương:

+ Năm 1950 là 52 tỉ phrăng – chiếm 19% ngân sách.

+ Năm 1953 là 285 tỉ phrăng – chiếm 43% ngân sách.

- Các phái đoàn viện trợ kinh tế, cố vấn quân sự Mĩ đến Việt Nam ngày càng nhiều. Các trung tâm, trường huấn luyện Mĩ tuyển chọn người Việt Nam sang Mĩ học.

**2. Kế hoạch Đờ Lát đơ Tátxinhi**

- Dựa vào viện trợ của Mĩ, cuối năm 1950, Pháp đề ra kế hoạch Đờ Lát đơ Tátxinhi, mong muốn kết thúc nhanh chiến tranh.

- Kế hoạch có 4 điểm chính:

+ Gấp rút tập trung quân Âu – Phi xây dựng một lực lượng cơ động mạnh, phát triển nguỵ quân, xây dựng “quân đội quốc gia”.

+ Xây dựng phòng tuyến công sự xi măng cốt sắt (boongke), lập “vành đai trắng” bao quanh trung du và đồng bằng Bắc Bộ nhằm ngăn chặn chủ lực ta và kiểm soát ta đưa nhân, tài, vật lực ra vùng tự do.

+ Tiến hành “chiến tranh tổng lực”, bình định vùng tạm chiếm, vơ vét sức người, sức của của nhân dân ta để tăng cường lực lượng của chúng.

+ Đánh phá hậu phương của ta (biệt kích, thổ phỉ, gián điệp, chiến tranh tâm lý, chiến tranh kinh tế).

=> Kế hoạch này làm cho cuộc kháng chiến của ta, nhất là ở vùng sau lưng địch trở nên khó khăn, phức tạp.

***3. Mở rộng:*Điểm khác nhau cơ bản giữa kế hoạch Đờ Lát đơ Tátxinhi với kế hoạch Rơve**

*- Điểm khác nhau cơ bản giữa hai kế hoạch là cục diện chiến trường Đông Dương đã có sự thay đổi:*

*+ Kế hoạch Đờ Lát đơ Tátxinhi được đề ra trong bối cảnh Pháp đang ở trong thế thua.*

*+ Kế hoạch Rơve được đề ra khi Pháp đang ở trong thế mạnh, nắm được quyền chủ động trên chiến trường chính Bắc Bộ.*

**II. Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng (2-1951)**

**1. Nội dung**

- Từ ngày 11 đến ngày 19-2-1951, Đại hội đại biểu toàn quốc lần II của Đảng Cộng sản Đông Dương họp ở Vinh Quang – Chiêm Hóa (Tuyên Quang), thông qua hai bản báo cáo quan trọng:

+ Báo cáo chính trị do Hồ Chủ tịch trình bày tổng kết kinh nghiệm đấu tranh của Đảng qua các thời kì, khẳng định đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng.

+ Báo cáo Bàn về cách mạng Việt Nam do Tổng Bí thư Trường Chinh trình bày, nêu rõ nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam là đánh đuổi đế quốc, tay sai, giành độc lập và thống nhất hoàn toàn dân tộc, thực hiện “Người cày có ruộng” phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây dựng cơ sở cho chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

- Tách Đảng Cộng sản Đông Dương, thành lập ở Việt Nam, Lào, Campuchia mỗi nước một Đảng Mác – Lênin riêng phù hợp với điều kiện cụ thể của từng dân tộc.

- Ở Việt Nam, Đảng ra họat động công khai với tên Đảng Lao động Việt Nam.

- Thông qua Tuyên ngôn, Chính cương, Điều lệ mới; xuất bản báo “Nhân dân”, cơ quan Trung ương của Đảng.

- Bầu ra Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Chính trị do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch và Trường Chinh làm Tổng Bí thư.

**2. Ý nghĩa**

**-**Đánh dấu bước phát triển mới trong quá trình lãnh đạo và trưởng thành của Đảng, là “Đại hội kháng chiến thắng lợi”.

**III. Hậu phương kháng chiến phát triển mọi mặt**

**1. Về chính trị**

- Từ ngày 3 đến ngày 7-3-1951, Đại hội toàn quốc thống nhất Việt Minh và Liên Việt thành Mặt trận Liên Việt do Tôn Đức Thắng làm Chủ tịch, Hồ Chí Minh làm Chủ tịch danh dự.

- Ngày 11-3-1951, lập Liên minh nhân dân Việt – Miên – Lào, tăng cường khối đoàn kết ba nước đấu tranh chống Pháp và can thiệp Mĩ.

- Ngày 1-5-1952, Đại hội chiến sĩ thi đua và cán bộ gương mẫu toàn quốc lần I chọn 7 anh hùng: Cù Chính Lan, La Văn Cầu, Nguyễn Quốc Trị, Nguyễn Thị Chiên, Ngô Gia Khảm, Trần Đại Nghĩa, Hoàng

Hanh.

**2. Về kinh tế**

- Nông nghiệp:

+ Năm 1952, Chính phủ vận động lao động sản xuất và tiết kiệm, lôi cuốn mọi giới tham gia.

+ Năm 1953, sản xuất 2,7 triệu tấn thóc, hơn 65 vạn tấn hoa màu.

- Thủ công nghiệp và công nghiệp:

+ Đáp ứng yêu cầu về công cụ sản xuất và thiết yếu của đời sống.

+ Năm 1953, ta sản xuất được 3500 tấn vũ khí đạn dược, cung cấp tạm đủ thuốc men, quân trang,

quân dụng.

- Tài chính: Chấn chỉnh thuế khóa, xây dựng nền tài chính, ngân hàng, thương nghiệp.

- Bồi dưỡng sức dân:

+ Phát động giảm tô, cải cách ruộng đất.

+ Năm 1954, 5 đợt giảm tô, 1 đợt cải cách ruộng đất.

**3. Về giáo dục**

- Tiếp tục cải cách giáo dục với 3 phương châm “Phục vụ kháng chiến, phục vụ dân sinh, phục vụ sản xuất”, nhà trường gắn với xã hội.

- Năm 1952, có trên 1000000 học sinh phổ thông, bình dân học vụ, bổ túc văn hóa phát triển.

**4. Về văn hóa**

- Thực hiện “Kháng chiến hóa văn hóa, văn hóa hóa kháng chiến”, thực hiện đời sống mới, bài trừ mê tín dị đoan.

**5. Về y tế**

- Chăm lo sức khỏe, vận động phòng bệnh, xây dựng bệnh viện, bệnh xá, trạm cứu thương được xây dựng.

**BÀI 20:**

**CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP KẾT THÚC (1953-1954)**

**I. Âm mưu mới của Pháp – Mĩ ở Đông Dương: Kế hoạch Nava**

**1. Âm mưu mới của Pháp – Mĩ ở Đông Dương: Kế hoạch Nava**

- Pháp: Sau 8 năm xâm lược Viêt Nam, Pháp thiệt hại ngày càng lớn, bị loại khỏi vòng chiến đấu hơn 39 vạn quân, tiêu tốn hơn 2000 tỉ phrăng, vùng chiếm đóng bị thu hẹp, ngày càng lâm vào thế phòng ngự, bị động.

- Mĩ: Can thiệp sâu vào chiến tranh Đông Dương, ép Pháp phải kéo dài, mở rộng chiến tranh, tích cực chuẩn bị thay thế Pháp.

- Ngày 7-5-1953, với sự thỏa thuận của Mĩ, Pháp cử Nava làm Tổng chỉ huy quân Pháp ở Đông Dương, đề ra kế hoạch trong 18 tháng sẽ giành thắng lợi quyết định để “kết thúc chiến tranh trong danh dự”.

**2. Kế hoạch Nava**

**-**Kế hoạch Nava được chia thành hai bước:

+ Bước một**:** Thu – đông 1953 và xuân 1954 giữ thế phòng ngự chiến lược ở miền Bắc, tiến công chiến lược để bình định miền Trung và Nam, giành nhân lực, vật lực, thanh toán Liên khu V, đồng thời mở rộng ngụy quân, xây dựng đội quân cơ động mạnh.

+ Bước hai: Từ thu – đông 1954, chuyển lực lượng ra chiến trường miền Bắc, thực hiện tiến công chiến lược, cố giành thắng lợi quyết định, buộc ta đàm phán theo điều kiện có lợi cho Pháp và “kết thúc chiến tranh trong danh dự”.

- Thực hiện kế hoạch này, Nava tập trung ở đồng bằng Bắc bộ 44 tiểu đoàn cơ động (trong tổng số 84 tiểu đoàn ở Đông Dương), tiến hành càn quét, mở cuộc tiến công lớn vào Ninh Bình, Thanh Hóa, để phá kế hoạch tiến công của ta.

**II. Cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953-1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954**

**1. Cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 - 1954**

**a. Chủ trương, kế hoạch quân sự của Đảng trong Đông – Xuân 1953-1954**

- Cuối tháng 9-1953, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp bàn kế hoạch quân sự trong Đông – Xuân 1953-1954:

+ Nhiệm vụ: Tiêu diệt địch là chính.

+ Phương hướng chiến lược: “Tập trung lực lượng mở những cuộc tiến công vào những hướng quan trọng về chiến lược mà địch tương đối yếu, nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng đất đai, đồng thời buộc chúng phải bị động phân tán lực lượng mà tạo cho ta những điều kiện thuận lợi mới để ta tiêu diệt thêm từng bộ phận sinh lực của chúng”.

**b. Các cuộc tiến công chiến lược**

- Đảng và nhân dân Việt Nam đã thực hiện bốn cuộc tiến công chiến lược:

+ Ngày 10-12-1953, chủ lực ta tiến công Lai Châu, giải phóng toàn bộ thị xã (trừ Điện Biên) Nava buộc phải đưa 6 tiểu đoàn cơ động tăng cường Điện Biên Phủ. Điện Biên Phủ thành nơi tập trung quân thứ hai của Pháp.

+ Tháng 12-1953, liên quân Lào – Việt tiến công Trung Lào, giải phóng Thà Khẹt, uy hiếp Xavannakhet và Xênô. Nava buộc phải tăng viện cho Xênô. Xênô trở thành nơi tập trung quân thứ ba của Pháp.

+ Tháng 1-1954, liên quân Lào – Việt tiến công Thượng Lào, giải phóng lưu vực sông Nậm Hu và toàn tỉnh Phong Xalì. Nava đưa quân từ đồng bằng Bắc Bộ tăng cường cho Luông Phabang và Mường Sài. Luông Phabang và Mường Sài thành nơi tập trung quân thứ tư của Pháp.

+ Tháng 2-1954, ta tiến công Bắc Tây Nguyên, giải phóng Kon Tum, uy hiếp Plâyku. Pháp buộc phải tăng cường lực lượng cho Plâyku. Plâyku trở thành nơi tập trung quân thứ năm của Pháp.

- Phối hợp với mặt trận chính, ở vùng sau lưng địch, phong trào du kích phát triển mạnh ở Nam Bộ, Nam Trung Bộ, Bình – Trị – Thiên, đồng bằng Bắc Bộ,…

**c. Ý nghĩa**

- Kế hoạch Nava bước đầu phá sản, Pháp bị phân tán làm 5 nơi tập trung quân.

- Chuẩn bị về vật chất và tinh thần cho ta mở cuộc tiến công quyết định vào Điện Biên Phủ.

**2. Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954**

**a. Âm mưu của Pháp – Mĩ**

- Đặc điểm của Điện Biên Phủ:

+ Điện Biên Phủ là thung lũng rộng lớn ở phía tây rừng núi Tây Bắc, gần biên giới Lào.

+ Điện Biên Phủ có vị trí chiến lược then chốt ở Đông Dương và Đông Nam Á nên Pháp cố nắm giữ.

- Nava xây dựng Điện Biên Phủ thành một tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương, gồm 16200 quân, đủ loại binh chủng, được bố trí thành ba phân khu với 49 cứ điểm.

+ Phân khu Bắc: Gồm các cứ điểm Độc Lập, Bản Kéo.

+ Phân khu Trung tâm: Mường Thanh, nơi đặt cơ quan chỉ huy, tập trung 2/3 lực lượng, có sân bay và hệ thống pháo binh.

+ Phân khu Nam: Hồng Cúm, có trận địa pháo, sân bay.

- Pháp và Mĩ coi Điện Biên Phủ là “một pháo đài bất khả xâm phạm”, trung tâm của kế hoạch Nava.

**b. Chủ trương của ta**

- Tháng 12-1953, Đảng quyết định mở Chiến dịch Điện Biên Phủ với mục tiêu là tiêu diệt lực lượng địch, giải phóng Tây Bắc, tạo điều kiện cho Lào giải phóng Bắc Lào.

- Ta huy động một lực lượng lớn chuẩn bị cho chiến dịch, khoảng 55000 quân, hàng chục ngàn tấn vũ khí, đạn dược; lương thực, cùng nhiều ô tô vận tải, thuyền bè; 21000 xe đạp,… chuyển ra mặt trận.

- Đầu tháng 3-1954, công tác chuẩn bị hoàn tất.

- Ngày 13-3-1954, ta nổ súng tấn công Điện Biên Phủ.

**c. Diễn biến**

- Chiến dịch Điện Biên Phủ diễn ra qua 3 đợt:

+ Đợt 1 (từ ngày 13 đến ngày 17-3-1954): Ta tiến công tiêu diệt các căn cứ Him Lam và toàn bộ phân khu Bắc, loại khỏi vòng chiến 2000 địch.

+ Đợt 2 (từ ngày 30-3 đến ngày 26-4-1954):

* Ta đồng loạt tiến công phía đông khu Trung tâm Mường Thanh như E1, D1, C1, C2, A1,…chiếm phần lớn các căn cứ của địch, tạo điều kiện bao vây, chia cắt, khống chế địch.
* Mĩ khẩn cấp viện trợ cho Pháp và đe dọa ném bom nguyên tử ở Điện Biên Phủ.
* Ta khắc phục khó khăn về tiếp tế, quyết tâm giành thắng lợi.

+ Đợt 3 (từ ngày 1 đến ngày 7-5-1954):

* Ta tiến công khu Trung tâm Mường Thanh và phân khu Nam, tiêu diệt các căn cứ còn lại của địch.
* Chiều ngày 7-5, ta đánh vào sở chỉ huy địch.
* 17 giờ 30 ngày 7-5-1954, Tướng Đơ Caxtơri cùng toàn bộ Ban tham mưu địch đầu hàng và bị bắt sống.

- Các chiến trường toàn quốc đã phối hợp chặt chẽ nhằm phân tán, tiêu hao, kìm chân địch, tạo điều kiện cho Điện Biên Phủ giành thắng lợi.

**d. Kết quả**

- Trong cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953-1954 và Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ:

+ Ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 128000 địch, 162 máy bay, thu nhiều vũ khí.

+ Giải phóng nhiều vùng rộng lớn.

+ Riêng tại Điện Biên Phủ, ta loại khỏi vòng chiến 16200 địch, bắn rơi 62 máy bay, thu toàn bộ vũ khí, phương tiện chiến tranh.

+ Đập tan kế hoạch Nava.

**e. Ý nghĩa**

- Thắng lợi của cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953-1954 và Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ đã đập tan hoàn toàn kế hoạch Nava.

- Giáng đòn quyết định vào ý chí xâm lược của Pháp.

- Làm xoay chuyển cục diện chiến tranh ở Đông Dương.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh ngoại giao của ta giành thắng lợi.

***3. Mở rộng:* Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ vì:**

***a. Tầm quan trọng của Điện Biên Phủ***

*- Pháp – Mĩ xây dựng tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ với âm mưu nguy hiểm, nhằm thu hút chủ lực của Việt Minh đến đó để tiêu diệt.*

*- Nếu địch giữ được Điện Biên Phủ, chúng sẽ khống chế toàn bộ vùng rừng núi phía Bắc Đông Dương.*

* *Vì vậy, để làm thất bại hoàn toàn kế hoạch Nava, làm tiêu tan ý chí xâm lược của thực dân Pháp, làm sụp đổ hy vọng giành thắng lợi của họ, ta cần phải tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Chỉ như vậy, ta mới giành thắng lợi quyết định, làm xoay chuyển cục diện chiến tranh, tạo thực lực cho cuộc đấu tranh ngoại giao nhằm kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến.*

***b. Về phía Pháp – Mĩ***

*- Trên cơ sở phân tích âm mưu của Pháp – Mĩ trong việc chiếm đóng Điện Biên Phủ, ta thấy mặt mạnh – yếu cơ bản của địch:*

*+ Điện Biên Phủ là sản phẩm bị động về chiến lược.*

*+ Nằm sâu giữa rừng núi Tây Bắc hiểm trở, địch chỉ có đường tiếp tế duy nhất là đường hàng không nên rất dễ bị bao vây, cô lập.*

* *Ta có thể khoét sâu chỗ yếu của địch để giành thắng lợi.*

**c*. Về phía ta***

*- Có đủ tinh thần và lực lượng của cả quân đội và nhân dân, đồng thời có sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế.*

* *Trên cơ sở phân tích toàn diện, tháng 12-1953, Bộ Chính trị quyết định tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.*

**III. Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương**

**1. Hiệp định Giơnevơ năm 1954**

**a. Nội dung**

- Các nước tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào, Campuchia; không can thiệp vào công việc nội bộ của ba nước.

- Các bên tham chiến ngừng bắn, lập lại hòa bình trên toàn Đông Dương.

- Thực hiện di chuyển, tập kết, chuyển quân, chuyển giao khu vực:

+ Ở Việt Nam, lấy vĩ tuyến 17 (dọc theo sông Bến Hải – Quảng Trị) làm giới tuyến quân sự tạm thời cùng với một khu phi quân sự ở hai bên giới tuyến.

+ Ở Lào, tập kết ở Sầm Nưa và Phong Xalì.

+ Ở Campuchia, lực lượng kháng chiến phục viên tại chỗ, không có vùng tập kết.

- Cấm đưa quân đội, nhân viên quân sự, vũ khí nước ngoài vào Đông Dương, không được đặt căn cứ quân sự ở Đông Dương. Các nước Đông Dương không được tham gia liên minh quân sự và không để cho nước khác dùng lãnh thổ vào việc gây chiến tranh hoặc xâm lược.

- Việt Nam sẽ tiến hành tổng tuyển cử tự do thống nhất đất nước vào tháng 7-1956 dưới sự kiểm soát của một Ủy ban quốc tế do Ấn Độ làm Chủ tịch.

- Trách nhiệm thi hành Hiệp định thuộc về những người kí Hiệp định và những người kế tục họ.

**b. Ý nghĩa**

- Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương là văn bản pháp lí quốc tế ghi nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Đông Dương và được các cường quốc, các nước tham dự Hội nghị tôn trọng.

- Đánh dấu thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, song chưa trọn vẹn vì mới giải phóng được miền Bắc. Cuộc đấu tranh cách mạng vẫn phải tiếp tục để giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

- Pháp buộc phải chấm dứt chiến tranh, rút quân đội về nước.

- Mĩ thất bại trong âm mưu kéo dài, mở rộng, quốc tế hóa chiến tranh xâm lược Đông Dương.

**c. Hạn chế**

- Là thắng lợi lớn nhưng, chưa trọn vẹn (Việt Nam tạm thời bị chia cắt, Mĩ không kí hiệp định để tìm cách phá hoại cách mạng Việt Nam,…).

- Thời gian ngừng bắn để chuyển giao khu vực quá lâu (300 ngày), tạo điều kiện cho Mĩ thực hiện âm mưu chống phá.

**2. Mở rộng: Điểm khác nhau cơ bản giữa Hiệp định Sơ bộ (6-3-1946) và Hiệp định Giơnevơ (21-7-1954)**

- Điểm khác nhau cơ bản nhất:

+ Hiệp định Sơ bộ (6-3-1946), chính phủ Pháp công nhân nước ta là một quốc gia tự do nằm trong Liên bang Đông Dương và trong khối Liên hiệp Pháp.

+ Còn Hiệp định Giơnevơ (21-7-1954), Pháp và các nước tham dự hội nghị cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Đông Dương.

- Có sự khác nhau đó vì:

+ Trong lúc kí Hiệp định Sơ bộ do ta còn yếu hơn địch nên ta phải chấp nhận điều khoản đó. Đây là sách lược mềm dẻo để phân hóa kẻ thù.

+ Còn trong Hiệp định Giơnevơ ta đã giành thắng lợi quyết định ở Điện Biên Phủ, quyết định thất bại của Pháp ở Đông Dương.

* Vì hoàn cảnh lịch sử khác nhau, sự tương quan lực lượng giữa ta và Pháp ở hai thời điểm khác nhau đã dẫn đến sự khác nhau đó.

**IV. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)**

**1. Nguyên nhân thắng lợi**

- Do sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối chính trị, quân sự và đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo.

- Toàn dân, toàn quân ta đoàn kết dũng cảm trong chiến đấu, lao động, sản xuất.

- Có hệ thống chính quyền dân chủ nhân dân trong cả nước, có mặt trận dân tộc thống nhất, có lực lượng vũ trang sớm xây dựng và không ngừng lớn mạnh.

- Có hậu phương rộng lớn, vững chắc về mọi mặt.

- Việt Nam, Lào và Campuchia liên minh chiến đấu chống kẻ thù chung.

- Sự đồng tình, ủng hộ, giúp đỡ của Trung Quốc, Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân khác, của nhân dân Pháp và loài người tiến bộ.

**\* Nguyên nhân quan trọng nhất:**

- Do sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối chính trị, quân sự và đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo.

- Đảng lãnh đạo là nguyên nhân chi phối các nguyên nhân khác.

- Nếu không có Đảng lãnh đạo tạo nên sức mạnh tổng hợp của dân tộc và của thời đại. Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

**2. Ý nghĩa lịch sử**

- Chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược và ách thống trị thực dân của Pháp trong gần một thế kỷ trên đất nước ta.

- Miền Bắc được giải phóng, chuyển sang cách mạng xã hội chủ nghĩa, tạo cơ sở để nhân dân ta giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

- Miền Nam tiếp tục đấu trang chống Mĩ, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thống nhất đất nước.

- Giáng đòn nặng nề vào tham vọng xâm lược, nô dịch của chủ nghĩa đế quốc sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

- Góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa, cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới ở Á, Phi, Mĩ Latinh.

------------------------------------------------Hết-------------------------------------

**BÀI 21:**

**XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC, ĐẤU TRANH**

**CHỐNG ĐẾ QUỐC MĨ VÀ CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN Ở MIỀN NAM (1954-1965)**

**I. Tình hình và nhiệm vụ cách mạng nước ta Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương**

**1. Tình hình cách mạng nước ta sau Hiêp định Giơnevơ**

- Với Hiệp định Giơnevơ, cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp ở Đông Dương có Mỹ giúp đã chấm dứt.

- Tại miền Bắc: Ngày 16-5-1955, Pháp rời khỏi Hải Phòng, miền Bắc hoàn toàn giải phóng.

- Tại miền Nam:

+ Giữa tháng 5-1956, Pháp rút khỏi miền Nam khi chưa thực hiện hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất Việt Nam theo điều khoản của Hiệp định Giơnevơ.

+ Mĩ thay Pháp, đưa tay sai Ngô Đình Diệm lên nắm chính quyền ở miền Nam, âm mưu chia cắt Việt Nam, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới, căn cứ quân sự của Mĩ ở Đông Dương và Đông Nam Á.

+ Sau Hiệp định Giơnevơ, do âm mưu của Mĩ và chính quyền Ngô Đình Diệm, nước ta tạm thời bị chia cắt làm hai miền.

**2. Nhiệm vụ**

- Tại miền Bắc: Hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế, tiến lên chủ nghĩa xã hội.

- Tại miền Nam: Tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà.

**III. Miền Nam tiến tới “Đồng khởi” (1954-1960)**

**1. Phong trào “Đồng khởi” (1959-1960)**

**a. Hoàn cảnh lịch sử**

- Trong những năm 1957-1960, cách mạng miền Nam gặp muôn vàn khó khăn, tổn thất.

- Tháng 5-1957, Ngô Đình Diệm ban hành đạo luật đặt cộng sản ngoài vòng pháp luật, ra Luật 10/59, công khai chém giết, làm cho hàng vạn cán bộ, Đảng viên bị giết hại, hàng chục vạn đồng bào yêu nước bị tù đày. Cuộc đấu tranh của nhân dân ta ở miền Nam đòi hỏi có một biện pháp quyết liệt để đưa cách mạng vượt qua khó khăn, thử thách.

- Tháng 1-1959, Hội nghị Trung ương Đảng 15 xác định:

+ Cách mạng miền Nam không có con đường nào khác là sử dụng bạo lực cách mạng đánh đổ chính quyền Mĩ – Diệm.

+ Phương hướng cơ bản: Khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân bằng con đường đấu tranh chính trị là chủ yếu, kết hợp với đấu tranh vũ trang chống Mĩ – Diệm.

**b. Diễn biến**

- Lúc đầu phong trào nổ ra lẻ tẻ ở Vĩnh Thạnh, Bác Ái (2-1959), Trà Bồng (8-1959),…sau lan khắp miền Nam thành cao trào cách mạng, tiêu biểu là cuộc “Đồng khởi” ở Bến Tre.

- Ngày 17-1-1960, “Đồng khởi” nổ ra ở 3 xã Định Thuỷ, Phước Hiệp, Bình Khánh (huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre), từ đó lan khắp huyện Mỏ Cày và tỉnh Bến Tre (huyện Giồng Trôm, Ba Tri, Châu Thành,…).

- Phong trào lan khắp Nam Bộ, Tây Nguyên và một số nơi ở Trung Trung bộ.

**c. Ý nghĩa**

- Phong trào “Đồng khởi” giáng đòn nặng nề vào chính sách thực dân mới của Mĩ.

- Làm lung lay tận gốc chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm.

- Đánh dấu bước phát triển của cách mạng miền Nam chuyển từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.

- Từ trong khí thế đó, “Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam” ra đời (20-12-1960) Mặt trận chủ trương đoàn kết toàn dân, đấu tranh chống đế quốc Mĩ xâm lược và chính quyền Ngô Đình Diệm, thành lập chính quyền cách mạng dưới hình thức những ủy ban nhân dân tự quản.

***2. Mở rộng:*Nhận xét về Nghị quyết lần thứ 15 của Trung ương Đảng (1-1959)**

*- Nghị quyết lần thứ 15 của Trung ương Đảng (1-1959) ra đời muộn nhưng đáp ứng đúng yêu cầu lịch sử của cách mạng miền Nam,**chỉ ra một cách toàn diện con đường tiến lên của cách mạng miền Nam.*

*- Ra đời muộn khi chính quyền Mĩ – Diệm đã có hàng loạt các hoạt động khủng bố khiến lực lượng cách mạng bị tổn thất nặng nề. Tuy nhiên nghị quyết cũng đã đáp ứng đúng yêu cầu lịch sử của cách mạng miền Nam là để nhân dân miền Nam sử dụng bạo lực cách mạng.*

*- Chỉ ra một cách toàn diện con dường tiến lên của cách mạng miền Nam: Khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân bằng con đường đấu tranh chính trị là chủ yếu, kết hợp với đấu tranh vũ trang đánh đổ ách thống trị của Mĩ – Diệm.*

**III. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9-1960)**

**1. Hoàn cảnh lịch sử**

- Giữa lúc cách mạng hai miền Nam – Bắc có những bước tiến quan trọng:

- Đảng Lao động Việt Nam tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III (từ ngày 5 đến ngày 10-9-1960) tại Hà Nội.

**2. Nội dung**

- Đề ra nhiệm vụ chiến lược cho cách mạng cả nước và từng miền:

+ Miền Bắc: Cách mạng xã hội chủ nghĩa là hậu phương có vai trò quyết định nhất.

+ Miền Nam: Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân là tiền tuyến có vai trò quyết định trực tiếp.

+ Cách mạng hai miền: Có quan hệ mật thiết, gắn bó nhau nhằm hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà.

- Thảo luận Báo cáo chính trị, Báo cáo sửa đổi điều lệ Đảng.

- Thông qua kế họach 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), bước đầu xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

- Bầu Ban Chấp hành Trung ương Đảng do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch và Lê Duẩn làm Tổng Bí Thư.

**3. Ý nghĩa**

- Đây là Đại hội xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà (mùa thu năm 1960, tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng tại Thủ đô Hà Nội, chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Đại hội lần này là đại hội xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh hòa bình thống nhất nước nhà”).

**IV. Miền Nam chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mĩ (1961-1965)**

**1. Chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mĩ ở miền Nam**

**a. Hoàn cảnh lịch sử**

- Cuối năm 1960, hình thức thống trị bằng chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm bị thất bại, Mĩ buộc phải chuyển sang thực hiện chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” (1961-1965).

**b. Âm mưu**

- Là hình thức chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới, được tiến hành bằng quân đội Sài gòn, dưới sự chỉ huy của hệ thống “cố vấn” Mĩ, dựa vào vũ khí, trang bị kĩ thuật, phương tiện chiến tranh của Mĩ, nhằm chống lại phong trào cách mạng của nhân dân ta.

- Âm mưu cơ bản: “Dùng người Việt đánh người Việt”.

**c. Thủ đoạn**

- Đề ra kế hoạch Xtalây – Taylo, bình định miền Nam trong 18 tháng.

- Tăng viện trợ quân sự cho Diệm, tăng cường cố vấn Mĩ và lực lượng quân đội Sài Gòn.

- Tiến hành dồn dân lập “Ấp chiến lược”, trang bị hiện đại, sử dụng phổ biến các chiến thuật mới như “trực thăng vận” và “thiết xa vận” (“Ấp chiến lược” được Mĩ và Ngụy coi như “xương sống” của “Chiến tranh đặc biệt”).

**2. Miền Nam chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mĩ**

**a. Hoàn chỉnh về tổ chức lãnh đạo**

- Tháng 1-1961, Trung ương cục miền Nam thành lập.

- Ngày 2-1961, các lực lượng vũ trang thống nhất thành Quân giải phóng miền Nam.

- Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam do Đảng lãnh đạo, nhân dân ta kết hợp đấu tranh chính trị với đầu tranh vũ trang, nổi dậy tiến công địch trên ba vùng chiến lược (rừng núi, nông thôn đồng bằng và đô thị), bằng ba mũi giáp công (chính trị, quân sự, binh vận).

**b. Đánh bại kế hoạch Xtalây – Taylo (1961-1963):**

- Đấu tranh chống và phá “Ấp chiến lược”: Diễn ra gay go quyết liệt giữa ta và địch. Ta phá “ấp chiến lược” đi đôi với dựng làng chiến đấu. Cuối năm 1962, ta kiểm soát trên nửa tổng số ấp với 70% nông dân ở miền Nam.

- Trên mặt trận quân sự:

**c. Đánh bại kế hoạch Giônxơn – Mácnamara (1964-1965)**

- Tăng cường viện trợ quân sự, ổn định chính quyền Sài Gòn.

- Bình định miền Nam có trọng điểm trong hai năm (1964-1965).

- Đánh phá “Ấp chiến lược”: Từng mảng lớn “Ấp chiến lược” của địch bị phá vỡ, làm phá sản cơ bản “xương sống” của chiến tranh đặc biệt. Vùng giải phóng ngày càng mở rộng, chính quyền cách mạng các cấp thành lập, ruộng đất tịch thu chia cho dân cày nghèo.

- Về quân sự:

*Trên mặt trận quân sự*: Ngày 2- 1- 1963, quân dân miền Nam giành thắng lớn trong trận Ấp Bắc (Mĩ Tho). Chiến thắng này chứng minh quân dân miền Nam hoàn toàn có khả năng đánh bại ***“Chiến tranh đặc biệt”*** của Mĩ, mở ra cao trào “thi đua Ấp Bắc, giết giặc lập công”.

+ Đông – Xuân 1964-1965, ta thắng lớn ở trận Bình Giã (2-12-1964),

+ Sau đó, ta tiếp tục giành thắng lợi ở An Lão, Ba Gia, Đồng Xoài,…

* Làm phá sản chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mĩ.

**3. Ý nghĩa**

- Cách mạng miền Nam tiếp tục giữ vững thế chủ động tiến công.

- Mĩ đã thất bại trong việc sử dụng miền Nam Việt Nam làm thí điểm một loại hình chiến tranh để đàn áp phong trào cách mạng trên thế giới.

- Mĩ buộc phải chuyển sang chiến lược “Chiến tranh cục bộ” (tức thừa nhận sự thất bại của “Chiến tranh đặc biệt”).

- Chứng tỏ đường lối lãnh đạo của Đảng là đúng đắn và sự trưởng thành nhanh chóng của “Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam”.

***4. Mở rộng:*Sự khác biệt cơ bản giữa các kế hoạch quân sự của thực dân Pháp (1946-1954) với chiến lược “Chiến tranh đặc biệt của Mĩ” (1961-1965)**

*- Sự khác biệt cơ bản giữa các kế hoạch quân sự của thực dân Pháp (1946-1954) với chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mĩ (1961-1965) thực hiện ở Việt Nam là lực lượng quân đội nòng cốt.*

*- Ở các kế hoạch quân sự của thực dân Pháp, lực lượng quân viễn chính Pháp luôn giữ vai trò nòng cốt.*

*- Còn ở chiến lược “*Chiến tranh đặc biệt*”, quân đội Việt Nam Cộng hòa lại là lực lượng chính.*

* *Nguyên nhân của sự khác biệt này là do sự khác biệt về tính chất chiến tranh – một bên là chiến tranh xâm lược thực dân kiểu cũ, còn một bên là chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới.*

**-------------------------------Hết-------------------------------**

**BÀI 22:**

**NHÂN DÂN HAI MIỀN TRỰC TIẾP CHIẾN ĐẤU CHỐNG ĐẾ QUỐC MĨ XÂM LƯỢC.**

**NHÂN DÂN MIỀN BẮC VỪA CHIẾN ĐẤU VỪA SẢN XUẤT (1965-1973)**

**I. Chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của đế quốc Mĩ ở miền Nam (1965-1968)**

**1. Chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mĩ ở miền Nam**

**a. Âm mưu**

- Chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” bị phá sản, Mĩ phải chuyển sang chiến lược “Chiến tranh cục bộ” ở miền Nam và mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc.

- Đây là hình thức chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới, được tiến hành bằng lực lượng quân Mĩ, đồng minh và quân đội Sài Gòn với phương tiện chiến tranh hiện đại. Quân số lúc cao nhất (1969) lên đến 1,5 triệu tên (Mĩ hơn 0,5 triệu).

**b. Thủ đoạn**

- Mĩ nhanh chóng tạo ra ưu thế về binh lực và hỏa lực có thể áp đảo quân chủ lực ta bằng chiến lược: “tìm diệt”, giành thế chủ động trên chiến trường, đẩy ta về phòng ngự, buộc ta phải phân tán nhỏ 🡪 Làm cho chiến tranh tàn lụi dần.

- *Hành động:*

+ Tăng cường đổ quân viễn chinh Mĩ và đồng minh vào miền Nam. Quân số lúc cao nhất (năm 1969) hơn nửa triệu quân Mĩ (trong tổng số 1.5 triệu quân).

+ Mở cuộc hành quân “Tìm, diệt” vào căn cứ Quân giải phóng ở Vạn Tường (Quảng Ngãi) và hàng loạt cuộc hành quân “tìm diệt” và “bình định” vào vùng “đất thánh của Việt Cộng” trong các mùa khô 1965 - 1966 và 1966 - 1967

**2. Chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mĩ: Trận Vạn Tường (Quãng Ngãi)**

- Ngày 18-8-1965, ta giành chiến thắng Vạn Tường.

Chiến thắng Vạn Tường chứng tỏ khả năng đánh bại chiến lược chiến tranh cục bộ, mở đầu cho cao trào “Tìm Mĩ mà đánh, lùng ngụy mà diệt” trên khắp miền Nam.

**3. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968**

**+ Ý nghĩa**

- Làm lung lay ý chí xâm lược của Mĩ.

- Buộc Mĩ phải tuyên bố “phi Mĩ hoá” chiến tranh (tức thừa nhận thất bại chiến tranh cục bộ) và chấm dứt chiến tranh phá hoại miền Bắc, chấp nhận đến bàn hội nghị Pari đàm phán về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam.

***4. Mở rộng: So sánh Chiến tranh đặc biệt (1961-1965) và Chiến tranh cục bộ (1965-1968)***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nội dung*** | ***Chiến tranh đặc biệt***  ***(1961-1965)*** | ***Chiến tranh cục bộ***  ***(1965-1968)*** |
| ***Âm mưu cơ bản*** | *- Dùng người Việt đánh người Việt.* | *- Dùng người Mĩ và đồng minh đánh người Việt.* |
| ***Vai trò của Mĩ*** | *- Cố vấn quân sự, cung cấp vật lực, vũ khí, đôla,…* | *- Cố vấn quân sự, cung cấp vật lực, vũ khí, đôla, trực tiếp tham chiến.* |
| ***Vai trò của quân đội Sài Gòn*** | *- Làm nòng cốt.* | *- Phối hợp chiến đấu.* |
| ***Quốc sách bình định*** | *- Dồn dân lập “Ấp chiến lược”.* | *- Phản công “tìm diệt” và “bình định”.* |
| ***Đối với miền Bắc*** | *- Phá hoại bằng tình báo, gián điệp, phong tỏa,…* | *- Dùng không quân và hải quân trực tiếp đánh phá.* |

***\* Nhận xét:***

*- So với chiến lược Chiến tranh đặc biệt, Chiến tranh cục bộ là bước leo thang chiến tranh xâm lược Việt Nam với tính chất ác liệt và quy mô lớn hơn.*

**III. Chiến đấu chống chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” và “Đông Dương hóa chiến tranh” của Mĩ (1969-1973)**

**1. Chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của Mĩ**

- Sau thất bại của chiến lược “Chiến tranh cục bộ”, Mĩ phải chuyển sang chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” và “Đông Dương hóa chiến tranh”.

- Đây là hình thức chiến tranh thực dân kiểu mới được tiến hành bằng quân đội Sài Gòn là chủ yếu, có sự phối hợp của hỏa lực và không quân Mĩ, vẫn do cố vấn Mĩ chỉ huy.

- Thực chất là tiếp tục thực hiện âm mưu “Dùng người Việt đánh người Việt”, giảm xương máu người Mĩ trên chiến trường.

- Lợi dụng mâu thuẫn Trung Quốc – Liên Xô, thỏa hiệp với Trung Quốc, hòa hoãn với Liên Xô nhằm hạn chế sự giúp đỡ của các nước này đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

**2. Chiến đấu chống chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” và “Đông Dương hóa chiến tranh” của Mĩ**

- Thắng lợi về chính trị – ngoại giao:

+ Ngày 6-6-1969, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam thành lập, được 23 nước công nhận, 21 nước đặt quan hệ ngoại giao.

+ Từ ngày 24 đến ngày 25-4-1970, Hội nghị cấp cao 3 nước Đông Dương quyết tâm đoàn kết chống Mĩ.

**3. Cuộc Tiến công chiến lược năm 1972**

- Ngày 30-3-1972, quân ta bất ngờ mở cuộc tiến công chiến lược, đánh vào Quảng Trị, lấy Quảng Trị làm hướng tấn công chủ yếu, rồi phát triển rộng khắp miền Nam.

- Buộc Mĩ phải tuyên bố “Mĩ hóa” trở lại cuộc chiến tranh (tức thừa nhận sự thất bại của chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh).

***4. Mở rộng: So sánh chiến lược Chiến tranh cục bộ (1965-1968) và Chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh (1969-1973) của Mĩ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nội dung*** | ***Chiến tranh cục bộ (1965-1968)*** | ***Chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh (1969-1973)*** |
| ***Thời gian*** | *- 3 năm.* | *- 4 năm.* |
| ***Quy mô*** | *- Mở rộng cả nước.* | *- Toàn cõi Đông Dương.* |
| ***Biện pháp tiến hành*** | *- Sử dụng quân Mĩ, quân đồng minh và quân đội Sài Gòn, tiến hành hàng loạt cuộc hành quân “tìm diệt” và “bình định”, tiến hành chiến tranh phá hoại ác liệt miền bắc.* | *- Bằng hệ thống cố vấn Mĩ chỉ huy, chiến lược này được thực hiện bằng việc tổ chức các cuộc hành quân lớn, mở rộng xâm lược Cam Pu Chia (1970), Lào (1971), thực hiện “Đông Dương hóa chiến tranh”.* |
| ***Kết quả*** | *- Bị phá sản vào giữa năm 1968.* | *- Bị phá sản và cuối năm 1973.* |

***\* Nhật xét chung:***

*- Tuy chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” quy mô cả Đông Dương nhưng không mạnh bằng chiến lược “Chiến tranh cục bộ”.*

*- Thất bại của chiến lược “Chiến tranh cục bộ” đã mở ra cơ hội để quân ta bắt đầu đi đến đàm phán ở Pari.*

*- Sau chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh, Mĩ buôc phải kí Hiệp định Pari và rút quân về nước.*

**IV. Miền bắc khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội, chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mĩ và làm nghĩa vụ hậu phương (1969-1973)**

**1. Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội**

**a. Về kinh tế**

- Nông nghiệp:Khuyến khích sản xuất, chú trọng chăn nuôi, thâm canh tăng vụ (5 tấn/ ha).

+ Sản lượng lương thực năm 1970 tăng hơn 60 vạn tấn so với năm 1968.

- Công nghiệp:Khôi phục và xây dựng nhiều cơ sở, xí nghiệp công nghiệp.

+ Giá trị sản lượng công nghiệp năm 1971 tăng 142% so với năm 1968.

**b. Về giao thông vận tải:** Nhanh chóng khôi phục.

**c. Về văn hóa, giáo dục, y tế:** Được phục hồi và phát triển.

**2. Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa sản xuất và làm nghĩa vụ hậu phương**

**a. Thủ đoạn và âm mưu của Mĩ**

**\* Thủ đoạn:**

- Ngày 6-4-1972, Mỹ ném bom một số nơi thuộc khu IV cũ.

- Ngày 16-4, chính thức tiến hành chiến tranh không quân phá hoại miến Bắc lần thứ hai, sau đó phong tỏa cảng Hải Phòng, các cửa sông, luồng lạch, vùng biển miền Bắc.

**\* Âm mưu:**

- Phá tiềm lực kinh tế - quốc phòng, phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

- Ngăn chặn chi viện từ bên ngoaì vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam.

- Uy hiếp tinh thần, làm lung lay quyết tâm chống Mĩ của nhân dân Việt Nam.

- Cứu nguy cho chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”.

**b. Trận Điện Biên Phủ trên không**

**\* Diễn biến:**

- Để xoay chuyển tình thế trên chiến trường và trên bàn hội nghị, Mĩ đã tiến hành cuộc tập kích chiến lược đường không bằng máy bay B52 vào Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố khác trong 12 ngày đêm (từ ngày 18 đến ngày 29-12-1972).

- Với tinh thần bất khuất, quyết đánh quyết thắng, Đảng và nhân dân ta đã đánh trả Mĩ những đòn đích đáng.

**\* Kết quả:**

- Quân ta bắn rơi được 81 máy bay, bắt sống 43 phi công Mĩ, đập tan cuộc tập kích chiến lược đường không bằng máy bay B52 của chúng, lập nên chiến thắng “Điện Biên Phủ trên không”.

**\* Ý nghĩa:**

- “Điện Biên Phủ trên không” là trận thắng quyết định của ta, buộc Mĩ phải tuyên bố ngừng hẳn các hoạt động chống phá miền kí Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam (27-1-1973).

**V. Hiệp định Pari năm 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam**

**1. Hội nghị Pari**

- Sau Mậu Thân 1968, Giônxơn tuyên bố ngừng ném bom ở miền Bắc và nối lại đàm phán với Việt Nam.

- Ngày 13-5-1968, cuộc đàm phán chính thức diễn ra tại Pari giữa hai bên là Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa và Hoa Kì.

- Từ 25-1-1969, gồm 4 bên là “Việt Nam Dân chủ cộng hòa”, “Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam”, “Hoa Kì và Việt Nam Cộng hòa”.

- Sau nhiều cuộc tiếp xúc, lập trường hai bên rất khác nhau, mâu thuẫn nhau: Việt Nam đòi Mỹ và đồng minh rút quân khỏi miền Nam Việt Nam, đòi tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản và quyền tự quyết của nhân dân Việt Nam. Ngược lại, Mỹ đòi miền Bắc rút quân và từ chối kí dự thảo Hiệp định dù đã thỏa thuận (10-1972).

- Tháng 12-1972, Mĩ mở cuộc tập kích bằng máy bay chiến lược B52 vào Hà Nội và Hải Phòng trong 12 ngày đêm. Việt Nam đập tan cuộc tập kích bằng không quân của Mĩ, làm nên trận “Điện Biên Phủ trên không”, buộc Mĩ phải trở lại kí Hiệp định Pari.

- Ngày 27-1-1973, “Hiệp định Pari” về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam được kí kết giữa 4 Bộ trưởng đại diện các Chính phủ tham dự hội nghị.

**2. Hiệp định Pari**

**a. Thời gian kí Hiệp định Pari**

- Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam được kí chính thức ngày 27-1-1973 tại Pari giữa bốn ngoại trưởng đại diện cho các chính phủ tham dự Hội nghị và bắt đầu có hiệu lực.

**b. Nội dung Hiệp định Pari**

- Hoa Kì và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

- Hai bên ngừng bắn ở miền Nam lúc 24 giờ ngày 27-1-1973 và Hoa Kì cam kết chấm dứt mọi hoạt động chống phá miền Bắc Việt Nam.

- Hoa Kì rút hết quân đội của mình và quân đồng minh, huỷ bỏ các căn cứ quân sự Mĩ, cam kết không tiếp tục dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.

- Nhân dân miền Nam tự quyết định tương lai chính trị thông qua tổng tuyển cử tự do, không có sự can thiệp của nước ngoài.

- Các bên thừa nhận thực tế miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị (lực lượng cách mạng, lực lượng hoà bình trung lập và lực lượng chính quyền Sài Gòn).

- Hai bên trao trả tù binh và dân thường bị bắt.

- Hoa Kì cam kết góp phần vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh ở Việt Nam và Đông Dương, thiết lập quan hệ mới, bình đẳng và cùng có lợi với Việt Nam.

**c. Ý nghĩa**

- Là thắng lợi của sự kết hợp giữa đấu tranh chính trị, quân sự, ngoại giao, là kết quả của cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất của quân dân ta trên cả 2 miền đất nước.

- Mở ra bước ngoặt mới cho cách mạng Việt Nam, tạo thời cơ thuận lợi để nhân dân ta tiến lên giải phóng hoàn toàn miền Nam.

***3. Mở rộng: Thắng lợi từng bước của nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh giành các quyến dân tộc cơ bản thông qua Hiệp định từ 1946-1973***

*- Các quyền dân tộc cơ bản của mỗi quốc gia bao gồm: Độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Hiệp định Sơ bộ (6-3-1946), Hiệp định Giơnevơ (21-7-1954), Hiệp định Pari (27-1-1973) là những văn kiện có tính chất pháp lý quốc tế, ghi nhận thằng lợi từng bước của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ để giành các quyền dân tộc cơ bản.*

*- Với Hiệp định Sơ bộ (6-3-1946):*

*+ Được Chủ tịch Hồ Chí Minh kí với đại diện chính phủ Pháp ở Hà Nội, theo đó Pháp công nhận Việt Nam là quốc gia tự do, có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng nằm trong khối Liên hiệp Pháp.*

*+ Hiệp định này chỉ mới công nhận tính thống nhất (là một quốc gia), nhưng chưa công nhận nền độc lập, Việt Nam còn bị ràng buộc vào nước Pháp.*

*- Với Hiệp định Giơnevơ (21-7-1954):*

*+ Pháp buộc phải công nhận các quyền dân tộc cơ bản của ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia.*

*+ Đây là lần đầu tiên kể từ khi nước Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa ra đời, một Hiệp định quốc tế với sự tham gia của các nước lớn, phải công nhận đầy đủ các quyền dân tộc cơ bản của ba nước Đông Dương.*

*- Với Hiệp định Pari (27-1-1973):*

*+ Mĩ và các nước cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.*

*+ Qua 30 năm kháng chiến chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới, giành thắng lợi từng bước tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn, nhân dân ta đã giành được độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.*

* *Các quyền dân tộc cơ bản được thực hiện trọn vẹn.*

--------------------------Hết---------------------------

**BÀI 23:**

**GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN MIỀN NAM (1973-1975)**

**I. Miền Nam đấu tranh chống địch “bình định – lấn chiếm”, tạo thế và lực tiến tới giải phóng hoàn toàn**

**1. Hoàn cảnh lịch sử**

- Ngày 29-3-1973, toán lính Mĩ cuối cùng rút khỏi nước ta, nhưng Mĩ vẫn giữ lại hơn 2 vạn cố vấn quân sự, lập ra “Bộ chỉ huy quân sự” tiếp tục viện trợ quân sự, kinh tế cho chính quyền Sài Gòn.

- Được cố vấn Mĩ chỉ huy và nhận viện trợ của Mĩ, chính quyền Sài Gòn ngang nhiên phá hoại Hiệp định.

- Chúng tiến hành chiến dịch “tràn ngập lãnh thổ”, liên tiếp mở những cuộc hành quân “bình định – lấn chiếm” vùng giải phóng của ta. Đây thực chất là hành động tiếp tục chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”.

**2. Miền Nam đấu tranh chống địch “bình định – lấn chiếm”, tạo thế và lực tiến tới giải phóng hoàn toàn**

**a. Hoàn cảnh lịch sử**

- Trong cuộc đấu tranh chống “bình định – lấn chiếm”, chống âm mưu “tràn ngập lãnh thổ” những tháng đầu sau khi kí Hiệp định, quân dân ta đã đạt được một số kết quả nhất định. Nhưng do không đánh giá hết âm mưu phá hoại Hiệp định, do quá nhấn mạnh đến hòa bình, hòa hợp dân tộc,…nên tại một số địa bàn quan trọng, chúng ta bị mất dần.

**b. Chủ trương của Đảng**

- Tháng 7-1973, Hội nghị Trung ương lần thứ 21 nêu rõ:

+ Kẻ thù của nhân dân Việt Nam là đế quốc Mĩ và tập đoàn Nguyễn Văn Thiệu.

+ Nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam trong giai đoạn hiện tại là tiếp tục cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân.

+ Phương pháp cách mạng: bạo lực cách mạng, nắm vững chiến lược tiến công, kiên quyết đấu tranh trên cả ba mặt trận: quân sự, chính trị, ngoại giao.

**c. Kết quả thực hiện**

- Cuối năm 1974 – đầu năm 1975, ta mở đợt hoạt động quân sự đông – xuân vào hướng Nam Bộ, trọng tâm là đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ, giành thắng lợi lớn trong Chiến dịch đánh Đường 14 – Phước Long, diệt 3000 địch, giải phóng Đường 14, thị xã và toàn tỉnh Phước Long.

- Chiến thắng Phước Long cho thấy sự lớn mạnh và khả năng thắng lớn của ta, sự suy yếu, bất lực của quân đội Sài Gòn, thấy khả năng can thiệp của Mĩ rất hạn chế.

**3. Mở rộng: So sánh điểm giống nhau cơ bản giữa nghị quyết 15 (1-1959) và nghị quyết 21 (7-1973)**

- Điểm giống nhau cơ bản giữa nghị quyết 15 (1-1959) và nghị quyết 21 (7-1973) của Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam là khẳng định con đường bạo lực cách mạng.

**-**Nghị quyết 15 (1-1959) quyết định để nhân dân miền Nam sử dụng bạo lực cách mạng để đánh đổ chính quyền Mĩ – Diệm và nhấn mạnh: ngoài con đường bạo lực cách mạng, nhân dân miền Nam không có con đường nào khác.

- Nghị quyết 21 (7-1973) khẳng định trong bất cứ tình hình nào cũng phải tiếp tục con đường bạo lực cách mạng.

**II. Giải phóng hoàn toàn miền Nam, giành toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc**

**1. Chủ trương, kế hoạch giải phóng miền Nam**

- Cuối năm 1974 – đầu năm 1975, trong tình hình so sánh lực lượng ở miền Nam thay đổi có lợi cho cách mạng.

- Bộ chính trị Trung ương Đảng đề ra kế hoạch giải phóng miền Nam trong hai năm 1975-1976.

- Nhấn mạnh “cả năm 1975 là thời cơ” và “nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975”, để bớt thiệt hại về người và của.

**2. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975**

**a. Chiến dịch Tây Nguyên (từ ngày 4 đến ngày 24-3-1975)**

- Tây Nguyên là địa bàn chiến lược quan trọng mà ta và địch cố nắm giữ. Nhưng lực lượng của địch tương đối yếu... Bộ Chính trị quyết định *chọn Tây Nguyên làm hướng tiến công chủ yếu trong năm 1975.*

- Sau khi đánh nghi binh ở Plâyku và Kon Tum (10-3-1975), ta tiến công và giải phóng Buôn Mê Thuột.

- Ngày 14-3-1975, Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh rút quân khỏi Tây Nguyên về giữ vùng Duyên hải miền Trung.

- Ngày 24-3-1975, ta giải phóng Tây Nguyên

*+ Ý nghĩa:* Chiến dịch Tây Nguyên thắng lợi đã mở ra quá trình sụp đổ của chính quyền Sài Gòn; Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước từ *tiến công chiến lược* ở Tây Nguyên phát triển thành Tổng *tiến công chiến lược* trên toàn chiến trường miền Nam.

**b) Chiến dịch Huế − Đà Nẵng (21/3 đến 29/03/1975):**

*\* Huế: (21/3 – 26/3)* giải phóng Huế và toàn tỉnh Thừa Thiên.

\* Đà Nẵng: Sáng **29/3** quân ta tiến công Đà Nẵng, đến 3 giờ chiều ta chiếm toàn bộ thành phố*.*

+ Từ cuối tháng 3 đến tháng 4, các tỉnh còn lại ven biển miền Trung, Nam Tây Nguyên, một số tỉnh ở Nam Bộ lần lượt được giải phóng.

*\* Ý nghĩa:*

*+ G*ây tâm lí tuyệt vọng trong quân đội và chính quyền Sài Gòn

+ Đưa cuộc Tiến công và nổi dậy của nhân dân ta tiến lên một bước mới với sức mạnh áp

**b. Chiến dịch Hồ Chí Minh (từ ngày 26 đến ngày 30-4-1975)**

- Sau hai chiến dịch, Bộ chính trị quyết định: "Thời cơ chiến lược mới đã đến, ta có điều kiện hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng miền Nam... trước tháng 5/1975" với phương châm “thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng”.

- Chiến dịch giải phóng Sài Gòn được mang tên “Chiến dịch Hồ Chí Minh”.

+ Diền biến

- Quân ta phá tan tuyến phòng thủ của địch ở Phan Rang (16-4-1975), Xuân Lộc (21-4) làm Mĩ và Quân đội Sài gòn hoảng loạn.

- 17 giờ ngày 26-4, quân ta mở đầu chiến dịch, 5 cánh quân tiến vào trung tâm Sài Gòn, đánh chiếm các cơ quan đầu não của địch.

- 10 giờ 45 phút ngày 30-4, xe tăng của ta tiến vào Dinh Độc Lập, bắt sống toàn bộ Chính phủ Trung ương Sài Gòn. Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng không điều kiện.

- 11 giờ 30 phút cùng ngày, lá cờ cách mạng tung bay trên tòa nhà Phủ Tổng thống, Chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng.

- Ngày 2-5-1975, miền Nam hoàn toàn giải phóng (Châu Đốc là tỉnh cuối cùng được giải phóng).

***3. Mở rộng: So sánh Chiến dịch Điện Biên Phủ (1954) và Chiến dịch Hồ Chí Minh (1975)***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nội dung*** | ***Chiến dịch Điện Biên Phủ (1954)*** | ***Chiến dịch Hồ Chí Minh (1975)*** |
| ***Hoàn cảnh lịch sử*** | *- Ta giành quyền chủ động trên chiến trường.* | |
| *- Trước khi kí Hiệp định Giơnevơ, đối tượng là quân viễn chinh Pháp.* | *- Sau khi kí Hiệp định Pari, đối tượng là quân đội Sài Gòn.* |
| ***Mục tiêu*** | *- Nhằm vào một mục tiêu quân sự.* | *- Nhằm vào cơ quan đầu não của địch (cả quân sự và chính trị).* |
| ***Địa bàn*** | *- Vùng nông thôn rừng núi, tập trung ở các tỉnh Tây Bắc.* | *- Thành phố Sài Gòn và các tỉnh Đồng bằng Nam Bộ (Sài Gòn là trung tâm kinh tế, chính trị,…).* |
| ***Phương châm chiến lược*** | *- “Đánh chắc tiến chắc” (trong thời gian dài).* | *- “Thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng” (trong thời gian ngắn).* |
| ***Tính chất*** | *- Đều mang tính chất chiến tranh nhân dân, chiến tranh giải phóng dân tộc, đều là hai trận quyết chiến chiến lược, đỉnh cao của hai cuộc tấn công chiến lược trong cuộc kháng chiến.* | |
| ***Ý nghĩa*** | *- Đập tan kế hoạch Nava, đánh một đòn vào ý chí xâm lược của thực dân Pháp, làm xoay chuyển cục diện chiến tranh.* | *- Kết thúc cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, thống nhất đất nước. Hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.* |

**III. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước (1954-1975)**

**1. Nguyên nhân thắng lợi**

- Nguyên nhân chính là do có sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh với đường lối chính trị, quân sự độc lập, tự chủ, đường lối cách mạng đúng đắn, sáng tạo, phương pháp đấu tranh linh hoạt, kết hợp đấu tranh quân sự, chính trị, ngoại giao.

- Nhân dân ta giàu lòng yêu nước, đoàn kết nhất trí, lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm vì sự nghiệp cách mạng.

- Hậu phương miền Bắc đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cuộc chiến đấu ở hai miền.

- Sự phối hợp chiến đấu và đoàn kết giúp đỡ của ba dân tộc ở Đông Dương.

- Sự đồng tình ủng hộ, giúp đỡ của các lực lượng cách mạng, hòa bình, dân chủ trên thế giới, nhất là của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

**2. Ý nghĩa lịch sử**

- Kết thúc 21 năm chiến đấu chống Mĩ và 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc và chế độ phong kiến ở nước ta, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thống nhất đất nước.

- Mở ra một kỉ nguyên mới của lịch sử dân tộc: đất nước độc lập, thống nhất, đi lên Chủ nghĩa xã hội.

- Tác động mạnh đến tình hình nước Mĩ và thế giới, cổ vũ phong trào cách mạng thế giới, nhất là phong trào giải phóng dân tộc.

- Cùng với chiến thắng Bạch Đằng, Chi Lăng, Đống Đa, Điện Biên Phủ, đại thắng mùa Xuân 1975 đã cắm thêm một mốc vinh quang chói lọi trong quá trình đi lên của lịch sử Việt Nam. Có tầm quan trọng quốc tế, có tính thời đại sâu sắc.

----------------------Hết------------------------

**BÀI 24:**

**VIỆT NAM TRONG NĂM ĐẦU SAU THẮNG LỢI**

**CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MĨ, CỨU NƯỚC NĂM 1975**

**II. Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước (1975-1976)**

**1. Hoàn cảnh lịch sử**

- Sau chiến thắng 1975, Tổ quốc Việt Nam được thống nhất về mặt lãnh thổ, song ở mỗi miền vẫn tồn tại hình thức tổ chức nhà nước khác nhau.

- Tháng 9-1975, Hội nghị Trung ương Đảng lần 24 đề ra nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

- Từ ngày 15 đến ngày 21-11-1975, Hội nghị hiệp thương chính trị thống nhất đất nước được tổ chức tại Sài Gòn, nhất trí hoàn toàn các vấn đề về chủ trương, biện pháp nhằm thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

**2. Quá trình thống nhất đất nước về mặt nhà nước**

- Ngày 25-4-1976, Cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung được tiến hành trong cả nước.

- Từ ngày 24-6 đến ngày 3-7-1976, Quốc hội khóa VI nước Việt Nam thống nhất họp kì đầu tiên tại Hà Nội:

+ Lấy tên nước: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

+ Thủ đô là Hà Nội.

+ Quốc huy mang dòng chữ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

+ Quốc kì là lá cờ đỏ sao vàng. Quốc ca là bài “Tiến quân ca”.

+ Thành phố Sài Gòn – Gia Định đổi tên là Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Quốc hội bầu các cơ quan, chức vụ cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bầu Ban dự thảo Hiến pháp.

**3. Ý nghĩa:**

+ Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước đã phát huy sức mạnh toàn diện của đất nước.

+ Tạo những điều kiện thuận lợi để cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, những khả năng to lớn để bảo vệ Tổ quốc và mở rộng quan hệ với các nước.

---------------------Hết--------------------------

**BÀI 26:**

**ĐẤT NƯỚC TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1986-2000)**

**Đường lối đổi mới của Đảng:**

**a. Hoàn cảnh lịch sử mới**

**\* Chủ quan:**

- Trong thời gian thực hiện hai kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976-1985), cách mạng Xã hội chủ nghĩa ở nước ta đạt nhiều thành tựu và ưu điểm đáng kể, song cũng gặp không ít khó khăn, khiến đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng, trước kết là về kinh tế – xã hội.

- Nguyên nhân cơ bản do ta mắc phải “sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện”.

=> để khắc phục sai lầm, đưa đất nước vượt qua khủng hoảng, Đảng và nhà nước ta phải tiến hành đổi mới.

**\* Khách quan:**

- Những thay đổi của tình hình thế giới và quan hệ giữa các nước do tác động của cách mạng khoa học – kĩ thuật.

- Cuộc khủng hoảng toàn diện, trầm trọng của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

**b. Đường lối đổi mới của Đảng**

- Đường lối đổi mới đề ra lần đầu tiên tại Đại hội VI (12 - 1986), được điều chỉnh, bổ sung và phát triển tại Đại hội VII (6-1991), VIII (6-1996), IX (4-2001).

- Quan điểm đổi mới của Đảng:

+ Đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu của Chủ nghĩa xã hội, mà làm cho những mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả bằng những quan điểm đúng đắn về Chủ nghĩa xã hội, những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp.

+ Đổi mới phải toàn diện và đồng bộ, từ kinh tế và chính trị đến tổ chức, tư tưởng, văn hóa. Đổi mới kinh tế và chính trị gắn bó mật thiết, nhưng trọng tâm là “đổi mới kinh tế”.

- Về đổi mới kinh tế:

+ Xóa bỏ cơ chế quản lí kinh tế tập trung, bao cấp, hình thành cơ chế thị trường

+ Xây dựng nền kinh tế quốc dân với cơ cấu nhiều ngành, nghề, nhiều quy mô, trình độ công nghệ.

+ Phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng Xã hội chủ nghĩa, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

- Về đổi mới chính trị:

+ Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Nhà nước của dân, do dân và vì dân.

+ Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân.

+ Thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, chính sách đối ngoại hòa bình, hữu nghị, hợp tác.